

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO QUỐC GIA LẦN THỨ 5
THỰC HIỆN CÔNG ƯỚC ĐA DẠNG SINH HỌC
Giai đoạn 2009 - 2013
(TRÌNH BAN THƯ KÝ CÔNG ƯỚC ĐA DẠNG SINH HỌC)

Hà Nội, 2014

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
1.1. Tầm quan trọng của ĐDSH	11
1.2. Xu hướng biến động của ĐDSH	14
1.2.1. Xu hướng biến động của các HST	14
1.2.2. Xu hướng biến động của loài	18
1.2.3. Xu hướng biến động nguồn gen	20
1.3. Những mối đe dọa đối với ĐDSH Việt Nam.....	20
1.3.1. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mất nước thiếu cơ sở khoa học và sự xuất hiện các giống mới và loài ngoại lai xâm hại	20
1.3.2. Gia tăng dân số, mức tiêu thụ tài nguyên ngày càng nhiều và khai thác quá mức tài nguyên sinh vật	24
1.3.3. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu	27
1.3.4. Nguồn lực cho công tác bảo tồn còn hạn chế	30
1.4. Ảnh hưởng từ những xu hướng thay đổi của ĐDSH đối với nền kinh tế, xã hội	31
1.4.1. Ảnh hưởng tới nền kinh tế	31
1.4.2. Ảnh hưởng tới môi trường và xã hội	32
CHƯƠNG II. CÁC CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC; LỒNG GHÉP NỘI DUNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀO CÁC NGÀNH CHÍNH SÁCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LIÊN NGÀNH..	34
2.1. Các Chiến lược và KHHĐQG về ĐDSH ở Việt Nam từ 2007 đến nay	34
2.2. Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH năm 2007	36
2.3. Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020 và tầm nhìn đến 2030	39
2.4. Lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào các ngành chính sách, kế hoạch phát triển ngành và liên ngành	47
2.4.1. Lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào các kế hoạch, chương trình và chính sách liên ngành, phát triển vùng	47
2.4.2. Lồng ghép các nội dung bảo vệ ĐDSH trong việc thực hiện các Công ước quốc tế	48
2.4.3. Lồng ghép nội dung bảo vệ ĐDSH vào các ngành liên quan	49
2.4.4. Tiếp cận HST trong quá trình lồng ghép ĐDSH vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình ngành, liên ngành	53
2.4.5. Một số kết quả đạt được trong việc lồng ghép ĐDSH vào các chính sách ngành, liên ngành	54

A. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU ĐẾN 2015.....	57
1. Bảo tồn các HST tự nhiên.....	57
<i>1.1. Rừng tự nhiên.....</i>	<i>57</i>
<i>1.2. Hệ thống các KBT được thiết lập.....</i>	<i>57</i>
<i>1.3. Hành lang ĐDSH.....</i>	<i>60</i>
2. Thúc đẩy bảo tồn loài và nguồn gen.....	62
<i>2.1. Thúc đẩy bảo tồn đa dạng loài.....</i>	<i>62</i>
<i>2.2. Tăng cường bảo tồn nguồn gen.....</i>	<i>65</i>
3. Thúc đẩy sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ HST và ĐDSH.....	68
4. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH.....	69
5. Kiện toàn khung chính sách và tăng cường thực thi pháp luật trong việc quản lý và bảo vệ ĐDSH.....	70
<i>5.1. Kiện toàn khung chính sách.....</i>	<i>70</i>
<i>5.2. Tăng cường thực thi pháp luật.....</i>	<i>72</i>
6. Đảm bảo các nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH.....	73
<i>6.1. Nguồn nhân lực.....</i>	<i>73</i>
<i>6.2. Ngân sách cho bảo tồn ĐDSH.....</i>	<i>75</i>
<i>6.3. Xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH.....</i>	<i>75</i>
B. ĐÁNH GIÁ NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ NHIỆM VỤ ƯU TIÊN CHO THỜI GIAN TỚI	76
1. Nhận xét tổng quan về những kết quả đạt được trong thời gian qua.....	76
2. Các bài học kinh nghiệm	77
3. Các hoạt động ưu tiên.....	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 (đơn vị: tỷ đồng).....	11
Bảng 2. Tổng lượng cacbon ước tính trong rừng ngập mặn ở Kiên Giang.....	13
Bảng 3. Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 1990 - 2010)	14
Bảng 4. Hiện trạng diện tích và độ che phủ rừng năm 2010	15
Bảng 5. Sự suy giảm về độ phủ san hô sống trên rạn ở một số khu vực chủ yếu vùng biển ven bờ Việt Nam.....	17
Bảng 6. Số loài thực vật, động vật và bậc phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam (2007)	19
Bảng 7. Danh mục một số loài ngoại lai xâm hại đã biết.....	23
Bảng 8. Dự báo nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ chính	25
Bảng 9. Một số các Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch, Đề án, Chương trình hành động quốc gia gần đây liên quan tới bảo tồn ĐDSH đã được chính phủ phê duyệt.....	34
Bảng 10. So sánh các mục tiêu của KHHĐQG về ĐDSH với các mục tiêu của Công ước	37
Bảng 11. Các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về ĐDSH năm 2013 và sự phù hợp với mục tiêu Aichi.....	40
Bảng 12. Số lượng và diện tích các KBT sau khi đã được rà soát.....	58
Bảng 13. Các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế theo 8 vùng địa lý.....	59
Bảng 14. Hệ thống KBT biển.....	60
Bảng 15. Các cơ sở bảo tồn chuyên chỗ thực vật trên cả nước	62
Bảng 16. Các cơ sở nghiên cứu tham gia bảo tồn quỹ gen nông nghiệp	66

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ % đóng góp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vào tổng sản phẩm kinh tế quốc dân qua các năm	12
Hình 2. Doanh thu từ dịch vụ sinh thái tại các VQG năm 2011 (tỷ đồng).....	12
Hình 3. Diễn biến rừng ngập mặn qua từng thời kỳ.....	18
Hình 4. Diện tích mặt nước (nghìn ha) được sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy hải sản trên toàn quốc qua các năm.....	21
Hình 5. Diện tích rừng (ha) chuyển đổi mục đích sử dụng cho phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích ngoài nông nghiệp, thủy lợi qua các năm trên toàn quốc	22
Hình 6 - Phân bố dân số theo vùng trên cả nước (nghìn người).....	24
Hình 7. Lượng gỗ tròn bị tịch thu qua các năm (m^3)	26
Hình 8. Số lượng động vật rừng bị buôn bán qua các năm (đơn vị tính: con)	27
Hình 9. Diễn biến về số trận lũ quét hàng năm (1990-2010)	29
Hình 10. Xu thế diễn biến lũ quét trong trong thời kỳ 1990-2010	30
Hình 11– Diễn biến độ che phủ rừng trong những năm qua	57
Hình 12. Diễn biến số vụ vi phạm lâm luật từ năm 2008 đến 2012 trên cả nước	73

BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và môi trường
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐNN	Đất ngập nước
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
HST	Hệ sinh thái
KBT	Khu bảo tồn
KHHĐQG	Kế hoạch hành động Quốc gia
RĐĐ	Rừng đặc dụng
VQG	Vườn quốc gia

MỞ ĐẦU

Việt Nam với giá trị đa dạng sinh học (ĐDSH) cao và được công nhận là một trong các quốc gia cần được ưu tiên cho bảo tồn ĐDSH toàn cầu. Việt Nam đã tham gia Công ước ĐDSH (CBD) từ năm 1994 và từ đó đến nay Chính phủ Việt Nam đã quan tâm, đầu tư đáng kể về cả nhân lực, tài chính để thực thi các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với Công ước.

Năm 1995, Kế hoạch hành động ĐDSH đầu tiên của Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tiếp đó ngày 31 tháng 5 năm 2007, Kế hoạch hành động Quốc gia (KHHĐQG) về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 nhằm thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với các mục tiêu phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong giai đoạn mới. Gần đây nhất, ngày 31 tháng 7 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1250/QĐ-TTg về “Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” với nhiều chương trình, đề án ưu tiên nhằm bảo tồn ĐDSH của Việt Nam.

Thực hiện nghĩa vụ quốc gia đối quốc gia thành viên tham gia Công ước ĐDSH, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia của Công ước này ở Việt Nam phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Báo cáo quốc gia lần thứ 5 về ĐDSH. Báo cáo được soạn thảo trên cơ sở hướng dẫn của Ban thư ký Công ước trả lời 12 câu hỏi theo 3 chương: Chương 1: ĐDSH đối với Việt Nam, tình trạng, xu thế và những mối đe dọa đối với ĐDSH; Chương 2: Các chiến lược và kế hoạch hành động Quốc gia về đa dạng sinh học và lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu phát triển các ngành và liên ngành; Chương 3: Đánh giá tiến độ thực hiện mục tiêu đến năm 2015, định hướng mục tiêu Aichi.

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐDSH Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội và môi trường của đất nước thông qua việc cung cấp các dịch vụ ĐDSH (dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ văn hóa, và dịch vụ hỗ trợ). ĐDSH có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia, là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực; duy trì nguồn gen vật nuôi, cây trồng; cung cấp các vật liệu cho xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu.

Xu hướng biến đổi của ĐDSH thể hiện qua nhiều khía cạnh như: Diện tích rừng tăng, (tuy nhiên chất lượng rừng lại giảm do rừng trồng chiếm đa số); Nơi cư trú của các loài động vật hoang dã đang bị thu hẹp do thay đổi phương thức sử dụng đất; Số lượng các loài sinh vật quý hiếm và hệ sinh thái (HST) nước nội địa, HST biển đang bị suy giảm.

ĐDSH ở Việt Nam đang đối mặt với rất nhiều đe dọa. Việc gia tăng dân số và mức tiêu dùng là áp lực dẫn tới sự khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng đã làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên. Việc thay đổi phương thức sử dụng đất, xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng đã làm giảm đáng kể diện tích sinh cảnh tự nhiên, tăng sự chia cắt các HST, làm suy giảm môi trường sống của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã. Các loại tài nguyên thiên nhiên mà đặc biệt là **tài nguyên sinh vật đang bị khai thác quá mức**, đặc biệt là thủy, hải sản, lâm sản gỗ và lâm sản phi gỗ. **Sự du nhập của các loài ngoại lai xâm hại**, **ô nhiễm môi trường** và những tác động của biến đổi khí hậu đang tác động trực tiếp lên ĐDSH của Việt Nam. Ngoài ra, **hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về ĐDSH còn phân tán và chưa đủ mạnh**; các **quy định pháp luật bảo vệ ĐDSH chưa hệ thống, thiếu đồng bộ**; **sự tham gia của cộng đồng chưa được huy động đúng mức**; quy hoạch bảo tồn ĐDSH toàn quốc, vùng và tỉnh còn **chưa triển khai đồng bộ**; **đầu tư cho công tác bảo tồn và phát triển ĐDSH còn nhiều hạn chế**.

Ngay sau khi tham gia Công ước ĐDSH, Việt Nam đã bắt tay xây dựng *Kế hoạch hành động về ĐDSH của Việt Nam* và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22 tháng 12 năm 1995. Tiếp đó, *KHHĐQG về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học* (KHHĐQG về ĐDSH năm 2007) được Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt ngày 31 tháng 5 năm 2007 với các mục tiêu phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Tháng 7 năm 2013, **Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030** đã chính thức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trở thành định hướng mới cho công tác bảo tồn ĐDSH; **hướng tới nền kinh tế xanh**; và **ứng phó với biến đổi khí hậu** trong giai đoạn hiện nay.

Nội dung bảo vệ môi trường nói chung, bảo tồn ĐDSH nói riêng đã được Chính phủ Việt Nam lồng ghép trong các kế hoạch, chương trình và các chính sách quốc gia thông qua các chính sách ngành, liên ngành như Chiến lược xóa đói, giảm nghèo; Chiến lược phát triển bền vững quốc gia; Kế hoạch phát triển vùng lãnh thổ... Thời gian gần đây, các ngành kinh tế như Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Du lịch bắt đầu coi việc bảo tồn ĐDSH như một trong các mục tiêu chiến lược phát triển của ngành. Việc lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào các chính sách, chiến lược, kế hoạch và chương trình của các Bộ, ngành đã được thể hiện tương đối rõ.

Mặc dù đã có những bước tiến nhất định trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia cũng như các mục tiêu chiến lược của Công ước ĐDSH, nhưng hiện vẫn có nhiều khó khăn nhất định mà chủ yếu là những bất cập trong vấn đề quản lý ĐDSH như: Thiếu cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả mà đặc biệt là sự chồng chéo về chức năng giữa các Bộ, ngành liên quan; Các quy định pháp luật bảo vệ ĐDSH chưa có hệ thống và thiếu đồng bộ; Sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ ĐDSH chưa được huy động đúng mức dẫn tới việc thực thi luật pháp nhìn chung còn yếu; Hiện tượng chặt phá rừng và buôn bán trái phép động vật hoang dã vẫn diễn ra; Đầu tư cho ĐDSH còn nhiều hạn chế, chưa đúng mục tiêu, bởi vậy trong công tác này vẫn thiếu nguồn lực bao gồm cả tài chính, nhân lực và kỹ thuật.

Để thực hiện tốt các mục tiêu quốc gia cũng như các mục tiêu của Công ước ĐDSH, trong thời gian tới, các hoạt động ưu tiên được đề xuất như sau:

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về ĐDSH (thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH giữa Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT; thúc đẩy phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cơ quan khác nhau tham gia vào các hoạt động bảo tồn; nâng cao hiệu quả thực thi hệ thống chính sách về bảo tồn ĐDSH);

- Đầu tư nguồn lực thúc đẩy công tác bảo tồn (Điều tra ĐDSH; Hệ thống giám sát toàn diện để theo dõi những thay đổi ĐDSH; xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ, trao đổi và quản lý thông tin; tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ; đẩy mạnh giám sát thực hiện pháp luật về bảo tồn; tăng mức kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách nhà nước);

- Hệ thống KBTTN (rừng, ĐNN, biển) và HST điển hình được bảo tồn và phát huy dịch vụ HST. Ưu tiên tăng cường bảo tồn trước tiên tại một số khu BTTN ở các vùng sinh thái quan trọng;

- Tăng cường bảo tồn và phát triển ĐDSH ở cả các cấp độ HST, loài và nguồn gen;

Hạn chế tiến tới chấm dứt khai thác và buôn bán trái phép và khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt các loài quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng;

- Nguồn gen được bảo tồn và phát triển thông qua việc điều tra, nghiên cứu, kiểm kê ĐDSH, nguồn lợi sinh vật và các tri thức bản địa trong sử dụng tài nguyên sinh vật trên phạm vi toàn quốc;

- Đẩy mạnh quản lý và kiểm soát rủi ro của sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm của chúng tới môi trường và sức khỏe của con người;

- Nghiên cứu đánh giá vai trò của ĐDSH ứng phó với biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp thích hợp.

- Tăng cường lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH trong các chương trình, kế hoạch, dự án của Nhà nước, của các Bộ, ngành và các địa phương;

- Tăng cường đa dạng hoá và quản lý hiệu quả việc cung cấp tài chính cho công tác bảo tồn;

- Tiếp tục duy trì và tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế trong công tác bảo tồn.

CHƯƠNG I. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC VIỆT NAM, TÌNH TRẠNG, XU THẾ VÀ CÁC ĐE DỌA

1.1. Tầm quan trọng của ĐDSH

ĐDSH ở Việt Nam có ý nghĩa to lớn trong đời sống tự nhiên và con người, thể hiện qua chức năng và tầm quan trọng của các HST. Không chỉ là nơi cư trú, môi trường sống của nhiều loài sinh vật, các HST còn có chức năng cung cấp các loại hình dịch vụ như sau:

Dịch vụ cung cấp: HST mang đến những lợi ích trực tiếp cho con người, thường có giá trị kinh tế rõ ràng, đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản (Hình 1); là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực của đất nước; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp các vật liệu xây dựng và các nguồn nguyên liệu, dược liệu; cung cấp khoảng 80% lượng thủy sản khai thác từ vùng biển ven bờ và đáp ứng gần 40% lượng protein cho người dân. Nghề thủy sản đem lại nguồn thu nhập chính cho khoảng 8 triệu người và một phần thu nhập cho khoảng 12 triệu người [6].

Tổng trữ lượng hải sản ở biển Việt Nam ước tính khoảng 3,075 triệu tấn (số liệu điều tra giai đoạn 2011-2012 của Viện Nghiên cứu hải sản. Tổng sản lượng khai thác nên ở mức 1,7 đến 1,9 triệu tấn năm. Hiện nay tổng sản lượng khai thác ở mức 2,7 triệu tấn/năm [25].

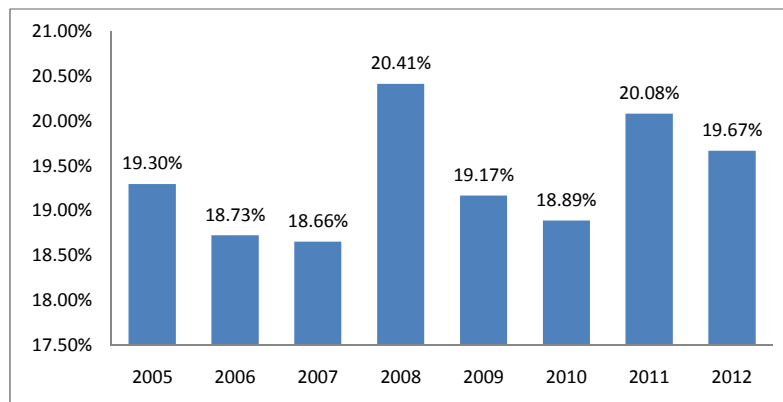
Bảng 1. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 (đơn vị: tỷ đồng¹)

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2006	451550,8	342367,4	101792,1	7391,3
2007	467723,6	353680,2	106454,8	7588,6
2008	500411,5	378012,7	114543,8	7855,0
2009	515819,6	381090,2	126614,4	8115,0
2010	540162,8	396733,6	135137,2	8292,0
2011	571885,8	421925,4	141204,2	8756,2
Sơ bộ 2012	587792,7	433870,1	144862,5	9060,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013), Số liệu thống kê về nông, lâm nghiệp và thủy sản

¹ Ghi chú: đồng tiền trong báo cáo là đồng Việt Nam, tỷ giá: 1USD = 21.000 VNĐ)

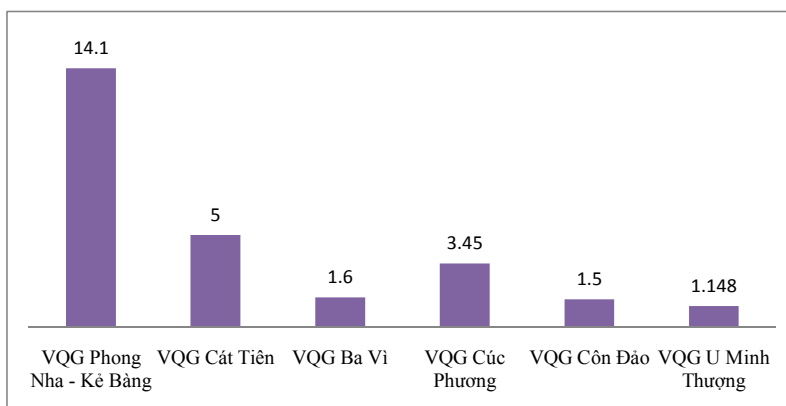
Hình 1. Tỷ lệ % đóng góp của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vào tổng sản phẩm kinh tế quốc dân qua các năm



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013), Số liệu thống kê về nông, lâm nghiệp và thủy sản

Dịch vụ văn hóa: HST không chỉ cung cấp những lợi ích vật chất trực tiếp mà còn đóng góp vào những nhu cầu lớn hơn của xã hội. Các HST có tính ĐDSH cao cung cấp giá trị vô cùng to lớn cho các ngành giải trí ở Việt Nam với các loại hình du lịch sinh thái đang dần dần phát triển, hứa hẹn đem lại nhiều giá trị kinh tế và góp phần quan trọng vào việc nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của ĐDSH và công tác bảo tồn thiên nhiên (BTTN). Khoảng 70% tăng trưởng du lịch là từ các vùng duyên hải có các hệ sinh thái tự nhiên giàu đa dạng sinh học. Theo báo cáo của 14/30 VQG và các khu BTTN, năm 2011 đã đón tiếp 728.000 lượt khách, với tổng doanh thu trên 30 tỷ đồng [6].

Hình 2. Doanh thu từ dịch vụ sinh thái tại các VQG năm 2011 (tỷ đồng)



Nguồn: Bộ TN&MT, Báo cáo Quốc gia về ĐDSH năm 2011

Dịch vụ điều tiết: Dịch vụ điều tiết bao gồm: sự điều hòa khí hậu thông qua lưu trữ cacbon và kiểm soát lượng mưa, lọc không khí và nước, phân hủy các chất thải trong môi trường, giảm nhẹ những tác hại của thiên tai như lở đất hay bão lũ. **Giá trị lưu giữ và hấp thụ cacbon của rừng Việt Nam là rất đáng kể, đặc biệt là rừng tự nhiên.** Giá trị này tỷ lệ thuận với trữ lượng và sinh khối rừng. Kết quả nghiên cứu đã xác định: Giá trị lưu giữ cacbon của rừng tự nhiên là 35-85 triệu đồng/ha/năm và giá trị hấp thụ cacbon hàng năm khoảng 0,4-1,3 triệu đồng/ha/năm với Miền Bắc. Ở Miền Trung giá trị lưu giữ cacbon từ 37- 91 triệu đồng/ha/năm và giá trị hấp thụ cacbon là 0,5- 1,5 triệu đồng/ha/năm. Ở Miền Nam giá trị lưu giữ cacbon là 46-91 triệu đồng/ha/năm và giá trị hấp thụ cacbon là 0,6-1,5 triệu đồng/ha/năm [19].

Bảng 2. Tổng lượng cacbon ước tính trong rừng ngập mặn ở Kiên Giang

Địa danh	Diện tích rừng ngập mặn(ha)	Lượng cacbon (tấn/ha)
Hòn Đất	793	64800
Rạch Giá	193	15800
Châu Thành	60	4900
An Biên	518	42300
An Minh	973	79500
Tổng	2537	207300

Báo cáo của dự án bảo tồn và phát triển khu DTSQ Kiên Giang thực hiện năm 2010²

Dịch vụ hỗ trợ: Đây là yếu tố thiết yếu trong các chức năng của HST và gián tiếp ảnh hưởng đến tất cả các loại dịch vụ khác. Có thể ví dụ về dịch vụ hỗ trợ như sự hình thành đất hay quá trình sinh trưởng của thực vật. Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, hàng năm phải chịu từ 5 đến 8 cơn bão và áp thấp nhiệt đới kèm theo mưa lớn. Các nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Hệ sinh thái rừng ngập mặn (MERC) cho thấy, hệ thống rễ dày đặc của các loài cây rừng ngập mặn có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ đất ven biển và vùng cửa sông. Chúng vừa ngăn chặn hiệu quả sự công phá bờ biển của sông, vừa làm vật cản cho trầm tích lắng đọng như giữ hoa lá, cành rụng trên mặt bùn và phân hủy tại chỗ nên bảo vệ được đất. Một số loài cây tiên phong như Mắm biển, Mắm trắng, Bần trắng sinh trưởng trên đất bồi non có khả năng giữ đất phù sa, mở rộng đất liền ra phía biển như ở vùng Tây Nam mũi Cà Mau, dọc sông Đồng Tranh, Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, các bãi bồi ở cửa sông Hồng.

Các nghiên cứu cho thấy, các dải rừng ngập mặn ven biển Việt Nam góp phần giảm ít nhất 20 – 50% thiệt hại do bão, nước biển dâng và sóng thần gây ra. Đặc biệt, hệ thống rừng ngập mặn trồng ven đê còn đóng vai trò là tấm lá chắn xanh, giảm 20 –

²Cơ quan hợp tác phát triển Đức – GIZ (2011), Nghiên cứu sinh khối và Cacbon, Báo cáo nghiên cứu tại tỉnh Kiên Giang, Dự án bảo tồn và phát triển khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang.

70% năng lượng của sóng biển, đảm bảo an toàn cho các con đê biển, giúp tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng cho việc duy tu, sửa chữa đê biển [6].

1.2. Xu hướng biến động của ĐDSH

1.2.1. Xu hướng biến động của các HST

a) Các HST ở cạn

Các hệ sinh thái trên cạn chủ yếu bao gồm các HST rừng, nông nghiệp và đô thị. Các hệ sinh thái rừng có tính đa dạng cao về các thành phần loài thực vật và động vật do Việt Nam nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới có nhiệt độ cao và mưa rào. 3/4 diện tích đất liền của Việt Nam là đồi núi và vì vậy, hệ sinh thái rừng thường xanh nhiệt đới là chủ yếu.

Mục tiêu trong thời gian tới là sẽ tăng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020, góp phần đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho quá trình phát triển bền vững của đất nước³.

Bảng 3. Biến động diện tích và độ che phủ của rừng Việt Nam (giai đoạn 1990 - 2010)

Năm	Diện tích rừng (1000 ha)			Độ che phủ (%)
	<i>Rừng tự nhiên</i>	<i>Rừng trồng</i>	<i>Tổng cộng</i>	
1990	8.430	745	9.175	27,8
1995	8.252	1.050	9.302	28,2
2000	9.444,2	1.491	10.915	33,2
2002	9.865	1.919,6	11.785	35,8
2003	10.005	2.090	12.095	36,1
2004	10.088,3	2.218,6	12.306,9	36,7
2006	10.177,7	2.486,2	12.663,9	38,2
2009	10.339,3	2.919,5	13.258,8	39,1
2010	10.304,8	3.083,3	13.388,1	39,5
2012	10.423,8	3.438,2	13.862	40,7

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Viện Điều tra, Quy hoạch rừng và Báo cáo diễn biến rừng hàng năm của Cục Kiểm Lâm

Theo báo cáo tổng kết Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2001 – 2010 của Chính phủ (báo cáo số 1328/CP – ngày 09 tháng 8 năm 2011), năm 2005, tổng trữ lượng gỗ cả nước là 811,6 triệu m³ (chiếm 6,5% tổng trữ lượng gỗ). Đến năm 2010, - tổng trữ lượng gỗ của cả nước là 935,3 triệu m³, trong đó, gỗ rừng tự nhiên chiếm 92,8% và 8,5 tỷ cây tre nứa, trữ lượng gỗ rừng

³Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9 tháng 1 năm 2012 về Phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 - 2020

trồng là 74,8 triệu m³ (chiếm 7,9% tổng trữ lượng gỗ). So với năm 2006, trữ lượng gỗ của cả nước tăng được 123,7 triệu m³ (chiếm 15,24%) [1]. Tuy nhiên, chất lượng rừng của một số trạng thái rừng giàu, trung bình, rừng ngập mặn thuộc rừng tự nhiên tiếp tục giảm. [1].

Theo thống kê của Cục Kiểm lâm và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng thì độ che phủ của rừng năm 2010 đã đạt 39,5% (Bảng 4).

Bảng 4. Hiện trạng diện tích và độ che phủ rừng năm 2010

Vùng sinh thái	Tổng	Diện tích rừng		Độ che phủ %
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Toàn quốc	13.030.939	10.304.816	3.083.259	39,5
Tây Bắc	1.581.564	1.429.237	152.328	41,9
Đông Bắc	3.432.911	2.312.118	1.120.793	44,1
Đồng Bằng Bắc Bộ	95.442	46.767	48.675	7,0
Bắc Trung Bộ	2.807.204	2.127.332	679.872	54
Duyên Hải Nam Trung Bộ	1.919.735	1.428.235	491.500	41,7
Tây Nguyên	2.874.384	2.653.890	220.495	52,6
Đông Nam Bộ	407.949	246.109	161.840	14,7
Đồng Bằng Sông Cửu Long	268.885	61.129	207.756	4,3

Nguồn: Cục Kiểm lâm (2011), Báo cáo diễn biến diện tích rừng năm 2010

Tuy độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng với mức ĐDSH thấp, trong khi diện tích rừng tự nhiên với mức ĐDSH cao giảm.

b) HST nước nội địa

HST sông bị phân cắt do gia tăng xây dựng đập, hồ chứa

Với quy hoạch phát triển các công trình thủy điện như hiện nay, nhiều đập, hồ chứa nước sẽ được xây dựng trên các dòng sông chính làm phân cắt những dòng sông này thành nhiều bậc thang. Bên cạnh việc mất đi các cánh rừng, thung lũng hai bờ sông, đập, hồ chứa sẽ ngăn cản luồng di cư sông-biển, biển-sông hoặc di cư ngay trong lòng sông của nhiều loài cá có giá trị kinh tế. Chế độ vận hành hồ chứa sẽ có tác động rất sâu sắc tới môi trường sống của dòng sông vùng hạ lưu, thậm chí ảnh hưởng tới các HST vùng cửa sông, ven bờ.

Sự phú dưỡng các thủy vực gia tăng

Trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá gia tăng nhanh như hiện nay, lượng nước thải, chất thải với hàm lượng nitơ, phốt pho cao chưa được xử lý

hoặc xử lý không triệt để sẽ gia tăng sự phú dưỡng các thủy vực nước ngọt (sông, hồ) tiếp nhận lượng thải này, gây suy thoái HST thủy vực, suy giảm ĐDSH. Ngoài ra, việc nuôi thủy sản, đặc biệt nghề nuôi cá da trơn ở đồng bằng sông Cửu Long với mức thâm canh cao cũng là nguyên nhân gia tăng phú dưỡng thủy vực.

Số lượng cá thể các loài quý, hiếm nguy cơ suy giảm

Áp lực của nhu cầu khai thác thủy sản, các tác động của xây dựng các công trình hạ tầng trên sông (như hồ thủy điện, thủy lợi, cảng sông), khai thác vật liệu xây dựng, khoáng sản trong lòng sông không được kiểm soát chắc chắn sẽ làm cho HST sông bị suy thoái, các bãi cá đẻ, các nơi cư trú, kiếm mồi sinh trưởng và phát triển của nhiều loài thủy sinh vật bị mất đi, số lượng cá thể các loài thủy sinh quý, hiếm, có giá trị kinh tế có nguy cơ suy giảm.

c) HST biển và ven bờ

Các hệ sinh thái biển, ven biển và nguồn tài nguyên phong phú của chúng cung cấp nguồn lương thực thiết yếu cho Việt Nam, và nguồn sinh kế cho khoảng 20 triệu người trên 125 huyện ven biển.

Nhu cầu sử dụng nguồn lợi sinh vật biển gia tăng, gây áp lực tới khai thác, nuôi trồng hải sản ngày càng lớn. Do đó, các HST vùng nước ven bờ được khai thác triệt để cả về tài nguyên sinh vật cũng như các dịch vụ chức năng. Diễn biến dấu hiệu suy giảm diện tích bãi triều tự nhiên, rạn san hô, cỏ biển ở vùng ven bờ cũng như độ phủ san hô sống, cỏ biển sống là cảnh báo cho quá trình "sa mạc hoá" vùng nước ven bờ.

HST rạn san hô: Theo dẫn liệu điều tra, nghiên cứu trong giai đoạn 2008 – 2010 của Viện Tài nguyên và Môi trường biển, tổng diện tích thật có của rạn san hô Việt Nam chỉ còn khoảng 14.130 ha. Hiện nay, các rạn san hô chủ yếu đang ở trong tình trạng xấu. Các điều tra từ năm 2004 đến 2007 tại 7 vùng rạn san hô trọng điểm của Việt Nam cho thấy chỉ có 2,9% diện tích rạn san hô được đánh giá là trong điều kiện phát triển rất tốt, 11,6% ở trong tình trạng tốt, 44,9% ở trong tình trạng xấu và rất xấu. Các rạn san hô phân bố ở vùng ven bờ có nguy cơ suy giảm nhanh theo thời gian. Điều này thể hiện qua độ phủ giảm đi một cách đáng kể (Bảng 5). Theo kết quả nghiên cứu của Viện Hải dương học Nha Trang, từ năm 1994 – 2007, độ phủ rạn san hô giảm trong khoảng 2,8 – 29,7% (trung bình là 10,6%), đặc biệt ở vùng biển Côn Đảo, vùng ven bờ Ninh Hải – Ninh Thuận và vịnh Nha Trang. Rạn san hô Cô Tô – Quảng Ninh vốn được xem là phát triển rất tốt, tỷ lệ phủ đạt 60 – 80%, có nơi đạt độ phủ gần 100%. Năm 2007, các quan trắc và theo dõi hiện trạng rạn san hô được Viện Tài nguyên và Môi trường biển Hải Phòng thực hiện, kết quả cho thấy rạn san hô ở đây đã bị chết khá nhiều, có nơi độ phủ của san hô chết của toàn đảo lên đến 90%. Nguyên nhân gây chết phần lớn các loài san hô ở xung quanh quần đảo Cô Tô một phần có thể là do một số ngư dân đánh bắt cá trong các rạn san hô này. [6].

Bảng 5. Sự suy giảm về độ phủ san hô sống trên rạn ở một số khu vực chủ yếu vùng biển ven bờ Việt Nam

TT	Khu vực	Số điểm khảo sát	Suy giảm độ phủ san hô sống (%)	Suy giảm độ phủ san hô cứng (%)	Suy giảm độ phủ san hô mềm (%)	Khoảng thời gian
1	Cù Lao Chàm	5	-16,8	-10,4	-6,4	1994-2008
2	Văn Phong	5	-2,8	-2,7	-0,1	2003-2006
3	Nha Trang	8	-16,2	-13,1	-3,1	1994-2007
4	Ninh Hải	6	-6,3	-6,5	-0,2	2002-2007
5	Cà Ná	5	-6,3	-4,9	-1,4	1995-2006
6	Côn Đảo	8		-16,8	-12,9	1994-2004
7	Phú Quốc	6		-8,9	-0,1	1994-2007

Nguồn: Viện Hải Dương học Nha Trang (2008) và Nguyễn Huy Yết (2010)

HST thảm cỏ biển: Cũng như rạn san hô, HST thảm cỏ biển của nước ta cũng đang bị giảm dần diện tích một phần do tai biến thiên nhiên, phần khác là do lấn biển để làm các ao nuôi thủy sản và xây dựng công trình ven biển. Theo thống kê chung trên cả nước thì hiện nay diện tích các thảm cỏ biển của Việt Nam bị giảm từ 40 – 70%. Diện tích thảm cỏ biển Cửa Đại (Quảng Nam) giảm gần 70% (2009); các thảm cỏ biển ở nam mũi Đá Chồng (Đồng Nai) giảm từ 45 – 60% xuống dưới 19% (2009) và ở Hàm Ninh (Quảng Bình) giảm từ 30% (2004) xuống còn 15% (2009). Như vậy, độ phủ của thảm cỏ biển ở những khu vực này chỉ còn bằng một nửa so với 5 năm trước [6].

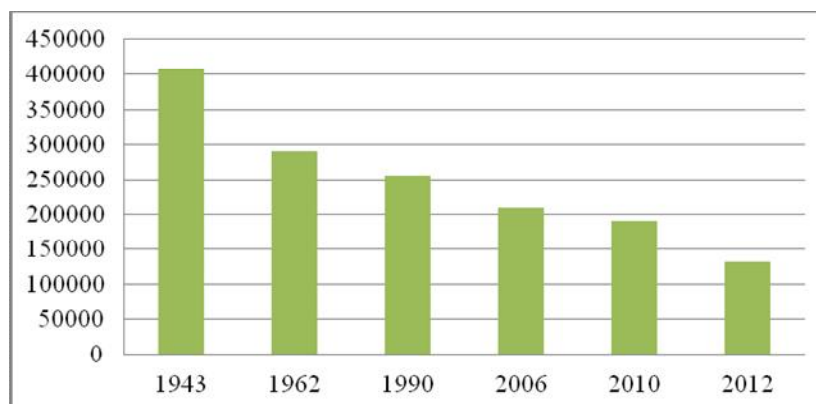
Chất lượng môi trường biển suy giảm làm môi trường sống của hầu hết các loài sinh vật biển bị phá hủy, gây nhiều tổn thất về ĐDSH: nhiều loài sinh vật biển giảm số lượng, thậm chí có loài có thể đã tuyệt chủng cục bộ.

HST rừng ngập mặn: theo thống kê, tính đến năm 2012, 56% tổng diện tích rừng ngập mặn trên toàn quốc là rừng mới trồng, thuần loại, chất lượng rừng kém cả về kích cỡ, chiều cao cây và đa dạng thành phần loài. Những cánh rừng ngập mặn nguyên sinh hầu như không còn. Sự suy thoái này thể hiện rõ nét nhất qua sự suy giảm nhanh chóng về diện tích và chất lượng các khu rừng ngập mặn. Năm 1943, nước ta có hơn 408.500 ha rừng ngập mặn, tuy nhiên đến năm 1990, diện tích rừng ngập mặn chỉ còn khoảng 255.000 ha, năm 2006 là 209.741 ha⁴, đến 2010 là 140.000 ha và tính đến

⁴Bộ TN&MT, Cục Bảo vệ môi trường (2006). Báo cáo tổng quan rừng ngập mặn Việt Nam

cuối năm 2012 chỉ còn lại 131.520 ha⁵. Diễn biến diện tích rừng ngập mặn Việt Nam được thể hiện qua Hình 3.

Hình 3. Diễn biến rừng ngập mặn qua từng thời kỳ



1.2.2. Xu hướng biến động của loài

Nơi cư trú của động vật hoang dã vẫn bị thu hẹp do thay đổi phương thức sử dụng đất

Ở cạn, các HST rừng tự nhiên, trong đó, các loại rừng giàu, trung bình thường xanh là nơi cư trú của nhiều loài động vật hoang dã do vậy ĐDSH ở đây cao. Nếu hoạt động chặt phá rừng tự nhiên còn tiếp tục cho các mục đích khác thì nơi cư trú của động vật hoang dã càng bị thu hẹp hoặc mất đi. Hiện tượng quần thể Voi rừng hung dữ phá hoại nhà cửa, mùa màng và nghiêm trọng hơn là giết hại dân ở một số địa phương miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có thể xem là phản ứng tự nhiên của bầy voi hoang dã khi nơi cư trú của chúng đã bị xâm hại và thu hẹp. Hầu hết các loài thú hoang dã khác như Hổ chỉ còn thấy dấu vết phân bố ở các khu BTTN. Hiện Việt Nam chỉ còn khoảng 30 cá thể hổ trong tự nhiên.

Số lượng cá thể các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng giảm

Tổng số các loại động-thực vật được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam 2007 là 882 loài (418 loài động vật và 464 loài thực vật), tăng 161 loài so với giai đoạn 1992-1996 (Lần xuất bản thứ nhất của các tập Sách Đỏ Việt Nam) [6]. Trong giai đoạn này mức độ bị đe dọa của các loài chỉ mới dừng lại ở hạng “nguy cấp- EN”, thì hiện nay đã có tới 10 loài động vật được xem đã tuyệt chủng ngoài tự nhiên (EW) tại Việt Nam [18].

Số lượng các loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài tôm, cá có giá trị kinh tế bị giảm sút nhanh chóng. Số lượng cá thể các loài cá nước ngọt quý hiếm, có giá trị kinh tế, các loài có tập tính di cư bị giảm sút.

⁵Tổng hợp từ số liệu diễn biến diện tích rừng qua các năm của Cục Kiểm lâm

Bảng 6. Số loài thực vật, động vật và bậc phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam (2007)

Lớp/phân hạng	EX	EW	CR	EN	VU	LR	DD
Thực vật	1		37	178	210	4	
Ngành Mộc lan							
- Lớp 2 lá mầm			29	96	147		
- Lớp 1 lá mầm	1		4	69	34	3	
Ngành Thông			4	4	18	1	
Ngành Dương xỉ				1	1		
Ngành Thông đất					1		
Ngành Rong đỏ				5	2		
Ngành Rong nâu					4		
Ngành Nấm				3	3		
Động vật	4	5	48	113	189	17	30
Thú	4	1	12	30	30	5	8
Chim			11	17	25	11	9
Bò sát -Ếch nhái		1	11	22	19		
Cá		3	4	28	51		3
Động vật không xương sống			10	16	64	1	10

Ghi chú: EX: Tuyệt chủng; EW: Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên; CR: Rất nguy cấp; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; LR: ít nguy cấp; DD: Thiếu dẫn liệu.

Nguồn: Sách đỏ Việt Nam 2007

Theo thống kê về hiện trạng các loài động vật nguy cấp, quý hiếm cho thấy nhiều loài đang ở mức báo động, đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng cao do nguyên nhân chính là việc khai thác quá mức và mất môi trường sống, đặc biệt trong đó có nhiều loài đặc hữu như: Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*) ước tính chỉ còn khoảng 190 cá thể. Đầu thế kỷ 20, loài này phân bố ở rừng núi của 4 tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn và Thái Nguyên. Hay loài voọc lông trắng (*Trachypithecus delacouri*) chỉ phân bố ở VQG Cúc Phương, khu BTTN Văn Long (Ninh Bình) và hiện chỉ còn khoảng 100 cá thể. Tê giác Java Việt Nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*) là một trong hai quần thể tê giác duy nhất còn sót lại trên Trái đất đã được xác nhận bị tuyệt chủng tại Việt Nam vào năm 2010 [6].

1.2.3. Xu hướng biến động nguồn gen

Việt Nam được xếp hạng thứ 16 trên thế giới về đa dạng tài nguyên sinh vật và là một trong 10 trung tâm ĐDSH phong phú nhất thế giới⁶ với nhiều kiểu HST, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu.

Tuy nhiên, sự đa dạng trên đang bị đe dọa nghiêm trọng do việc khai thác bừa bãi thiếu ý thức, thiên tai, thói quen canh tác lạc hậu, gia tăng dân số và đô thị hóa. Đặc biệt, hiện tượng biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã đe dọa tới tài nguyên di truyền. Thực tế cho thấy, hiện nay có một số giống đang còn rất ít như lợn Ỉ, lợn Ba Xuyên, gà Hồ... Do vậy, Việt Nam cần có những biện pháp mạnh mẽ và hữu hiệu để bảo vệ các nguồn gen quý hiếm này.

1.3. Những mối đe dọa đối với ĐDSH Việt Nam

1.3.1. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mất nước thiếu cơ sở khoa học và sự xuất hiện các giống mới và loài ngoại lai xâm hại

a) Chuyển đổi sử dụng đất, mất nước thiếu cơ sở khoa học

Việc chuyển đổi đất rừng và các vùng ĐNN thành đất canh tác nông nghiệp, trồng cây công nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản; quá trình đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng cũng dẫn đến việc mất hay phá vỡ các HST và các sinh cảnh tự nhiên, làm suy giảm ĐDSH. Việc chuyển đổi rừng nghèo kiệt sang trồng cao su làm giảm đáng kể diện tích rừng khộp (kiểu HST rừng thưa cây họ dầu nửa rụng lá) ở Tây Nguyên và rừng tự nhiên ở nhiều vùng trong cả nước. Năm 2008, khu vực Tây Nguyên chuyển 150.000 ha rừng nghèo kiệt sang trồng cao su, đến nay các tỉnh đã chuyển đổi một diện tích khá lớn như Đắk Lắk đã chuyển được 69.557 ha, trong đó có 53.122 ha rừng khộp, Gia Lai là 51.000 ha, Bình Phước là 42.000 ha. Theo thống kê, từ năm 2008 đến nay đã có khoảng 100.000 ha rừng khộp-kiểu HST đặc thù của thế giới, ở Tây nguyên đã bị suy giảm [6].

Đất sản xuất nông nghiệp vốn dĩ đã ít (bình quân diện tích đất nông nghiệp là 0,11 ha/người) nhưng lại bị thu hồi chuyển đổi để xây dựng đô thị, khu công nghiệp và các dịch vụ khác. Trung bình mỗi năm quỹ đất nông nghiệp bị mất khoảng 0,43% (Bộ TN&MT, 2010), từ đó, tạo ra áp lực tăng năng suất bằng cách sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; hậu quả là gây ô nhiễm đất, nước, làm suy thoái các HST và ĐDSH. Đất nông nghiệp bị chuyển đổi để phát triển sân gôn đang đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm. Hiện nay, ở Việt Nam có 18 sân gôn đang hoạt động, hơn 140 dự án đã được cấp phép hoặc có chủ trương cho phép nghiên cứu thực hiện. Diện tích các sân gôn đang hoạt động chiếm trên 2.400 ha, trong đó phần lớn là đất nông nghiệp[6].

Vùng cát ven biển là kiểu HST đặc thù của các tỉnh duyên hải Trung Bộ hầu như đã bị biến đổi, giảm các chức năng dịch vụ HST như ngăn chặn cát bay, chống xói lở bờ biển, lưu giữ nước ngọt. Theo thống kê, riêng diện tích vùng cát từ Hà Tĩnh đến Ninh Thuận là 85.100 ha. Từ 1999 đến nay do phát triển nuôi tôm trên cát và khai thác

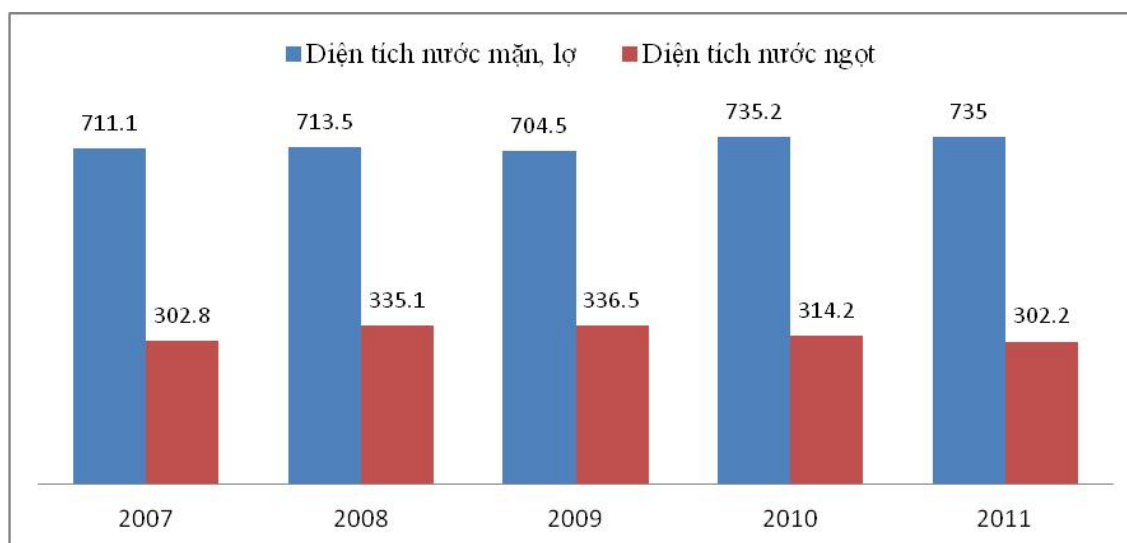
⁶ Báo cáo tại “Hội nghị đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ về quỹ gen(giai đoạn 2001-2013 và định hướng đến 2020)” ngày 3/11/2013 của Bộ Khoa học công nghệ.

sa khoáng ilmenite, xây dựng các khu nghỉ dưỡng đã phá huỷ hàng nghìn hecta vùng cát ven biển Trung Bộ, diện tích rừng phi lao phòng hộ ven biển bị suy giảm, làm tăng nhanh tốc độ lún cát sâu vào đất liền, tác động tới các HST nông nghiệp [6].

Các kết quả điều tra cho thấy, một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm diện tích rừng ngập mặn là do bị chuyển đổi để làm đầm nuôi tôm... Các bãi triều tự nhiên rộng lớn ở các vùng cửa sông châu thổ Bắc Bộ và Nam Bộ cũng bị thu hẹp để thành các bãi nuôi ngao. Thời gian gần đây, một diện tích mặt nước đáng kể trong vịnh Hạ Long, Bái Tử Long được sử dụng để phát triển nghề nuôi thủy sản bằng lồng, bè. Các hình thức nuôi này cũng là một trong những nguyên nhân làm suy giảm môi trường nước, làm mất đi các HST san hô, cỏ biển vốn phát triển ở đây.

Việc nuôi cá tra, cá ba sa với mật độ nuôi cao ở đồng bằng sông Cửu Long là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường tiềm tàng, ảnh hưởng đến ĐDSH. Dư thừa thức ăn cho cá với hàm lượng lớn chất dinh dưỡng cao không tiêu hủy hết cộng với sản phẩm bài tiết từ đàn cá nuôi, dẫn tới ô nhiễm hữu cơ, tác động tới HST và quần xã thủy sinh ở đó.

Hình 4. Diện tích mặt nước (nghìn ha) được sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy hải sản trên toàn quốc qua các năm



Nguồn: Tổng Cục Thống kê (2012), Thống kê diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Phát triển cơ sở hạ tầng

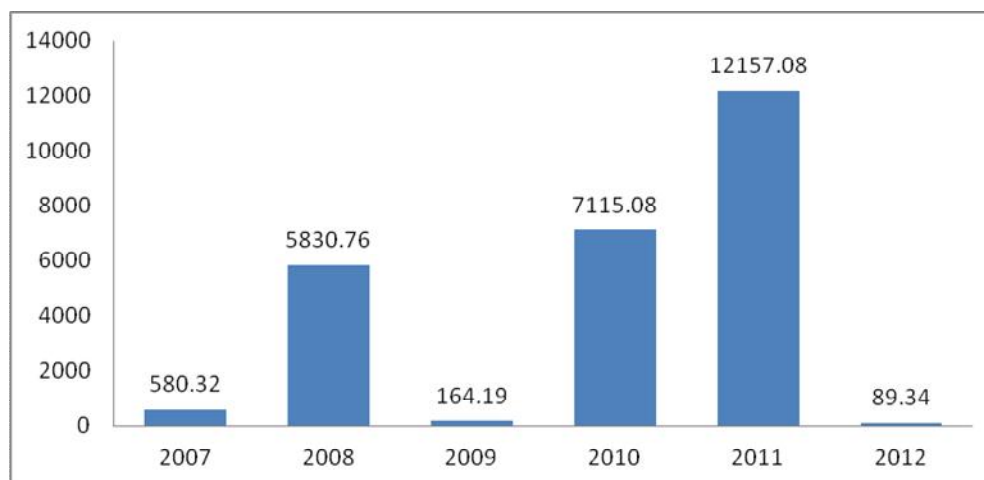
Việc xây dựng các công trình hồ thủy điện, thủy lợi, mở đường giao thông, đường dẫn điện và nhiều cơ sở hạ tầng khác đã trực tiếp gây ra sự suy thoái, chia cắt, hình thành rào cản sự di cư, làm mất các sinh cảnh tự nhiên, gây tác hại nghiêm trọng và lâu dài tới sự sống còn của các quần thể động vật hoang dã. Sự phát triển của các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trong thời gian qua đã bộc lộ nhiều tồn tại, bất cập.

Về công trình thủy điện, tính đến năm 2010, trên cả nước có hơn 1.020 dự án thủy điện (tổng công suất 24.246 MW) đã được quy hoạch, trong đó, có 138 dự án trong Quy hoạch bậc thang thủy điện trên dòng chính các sông lớn được Bộ Công Thương phê duyệt [6]. Việc phát triển thủy điện là cần thiết cho phát triển kinh tế-xã

hội: bên cạnh mục tiêu sản xuất điện, hồ chứa còn có nhiệm vụ điều tiết dòng chảy, cấp nước cho các nhu cầu sử dụng về mùa cạn, góp phần cất lũ trong mùa lũ. Tuy nhiên, ở góc độ sinh thái và bảo tồn ĐDSH, các nghiên cứu đều cho rằng tác động của việc xây đập, hồ chứa tới vùng sông hạ lưu sau đập khá lớn: (1) Làm thay đổi các kiểu nơi cư trú như vực sông-suối, ghềnh, bãi cát trên sông, đồng bằng ngập lụt ven sông, lòng sông dẫn đến thay đổi cấu trúc thành phần loài thủy sinh; (2) Nhịp sống của thủy sinh vật như thời kỳ sinh sản, sinh trưởng, kiếm mồi và các phản ứng khác với môi trường sống bị thay đổi; (3) Nhiều loài thủy sinh vật, đặc biệt các loài có tập tính di cư dài, có tập tính di chuyển kết nối theo chiều dọc sông bị ảnh hưởng và (4) Thay đổi dòng chảy tạo điều kiện thuận lợi cho các loài ngoại lai xâm nhập vào HST sông.

Việc xây dựng các hồ chứa cho thủy điện bên cạnh làm mất đi các khu rừng tự nhiên, ngăn cản đường di cư của cá, phân cắt dòng sông. Nhiều công trình hồ chứa thủy điện khi đi vào hoạt động đã không vận hành đúng quy trình như chế độ xả lũ, bảo đảm dòng chảy môi trường gây ra các thiệt hại về người, về kinh tế, ảnh hưởng đến các HST vùng hạ lưu. Ngoài ra, việc phát triển cơ sở hạ tầng còn làm tăng dân số cơ học tạo ra tác động gián tiếp đến suy thoái ĐDSH.

Hình 5. Diện tích rừng (ha) chuyển đổi mục đích sử dụng cho phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích ngoài nông nghiệp, thủy lợi qua các năm trên toàn quốc



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu diễn biến rừng qua các năm của Cục Kiểm lâm

b) Sự du nhập các giống mới và các loài sinh vật ngoại lai

Sự du nhập các giống mới ảnh hưởng đến nguồn gen bản địa. Theo thống kê, hiện nay số lượng thực vật ngoại lai du nhập vào Việt Nam tương đối nhiều qua nhiều con đường khác nhau. Có khoảng 94 loài, thuộc 31 họ khác nhau, trong đó có 42 loài xâm hại, 12 loài thực vật xâm hại điển hình và đang phát triển như cây mai dương, cỏ lông tây, cỏ tranh Mỹ, bèo tây...[6].

Năm 2009, Bộ NN&PTNT đã công bố danh sách 48 loài động vật thủy sinh ngoại lai xâm nhập bằng nhiều hình thức vào Việt Nam. Trong đó có 10 loài được đánh giá là không có tác động xấu tới ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thủy sản truyền thống được xếp vào mục “trắng”; 24 loài chưa rõ có hay không tác động xấu tới

ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thủy sản truyền thống nhưng cần phải tiếp tục theo dõi được xếp vào mục “xám”; 14 loài tác động xấu tới ĐDSH ở nước và nghề nuôi trồng thủy sản truyền thống, được xếp vào mục “đen”, cần được quản lý chặt chẽ ở các cơ sở nuôi và tiêu diệt ở các vực nước tự nhiên [15].

Năm 2013, tiếp tục điều chỉnh, cập nhật, Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT đã ban hành Quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và danh sách loài ngoại lai xâm hại, với 25 loài ngoại lai xâm hại đã biết (4 loài vi sinh vật, 5 loài động vật không xương sống, 6 loài cá, 1 loài thú và 7 loài thực vật); 15 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại đã xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam (1 loài động vật không xương sống, 5 loài cá, 1 loài lưỡng cư – bò sát, 1 loài chim - thú và 7 loài thực vật); 41 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại chưa xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam (22 loài động vật không xương sống, 2 loài cá, 3 loài lưỡng cư – bò sát, 3 loài chim - thú và 11 loài thực vật)⁷.

Bảng 7. Danh mục một số loài ngoại lai xâm hại đã biết

STT	Tên tiếng Việt	Tên khoa học
Động vật không xương sống		
1	Bọ cánh cứng hại lá dừa	<i>Brontispa longissima</i>
2	Ốc bươu vàng	<i>Pomacea canaliculata</i>
3	Ốc bươu vàng miệng tròn	<i>Pomacea bridgesii</i>
4	Ốc sên châu Phi	<i>Achatina fulica</i>
5	Tôm càng đỏ	<i>Cherax quadricarinatus</i>
Cá		
1	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i>
2	Cá hổ	<i>Pygocentrus nattereri</i>
3	Cá tỳ bà (cá dọn bể)	<i>Hypostomus punctatus</i>
4	Cá tỳ bà lớn (cá dọn bể lớn)	<i>Pterygoplichthys pardalis</i>
5	Cá vược miệng bé	<i>Micropterus dolomieu</i>
6	Cá vược miệng rộng	<i>Micropterus salmoides</i>
Lưỡng cư - Bò sát		
1	Cá sấu Cu-ba	<i>Crocodylus rhombifer</i>
2	Rùa tai đỏ	<i>Trachemys scripta</i>
Chim - Thú		
1	Hải ly Nam Mỹ	<i>Myocastor coypus</i>

Nguồn: Bộ TN&MT, Bộ NN&PTNT (2013), Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2013 Quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và danh sách loài ngoại lai xâm hại

⁷Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2013 Quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và danh sách loài ngoại lai xâm hại

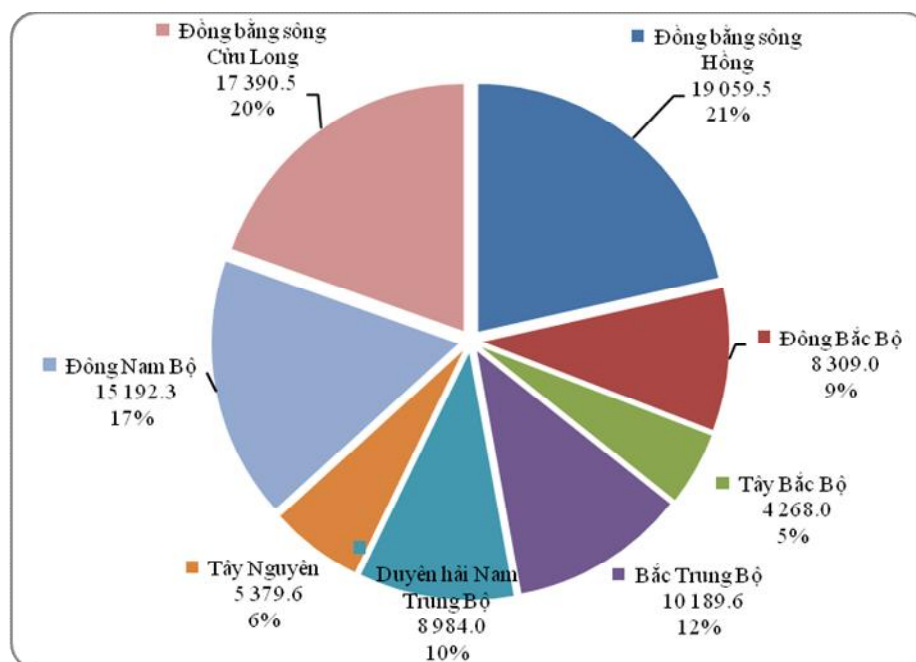
1.3.2. Gia tăng dân số, mức tiêu thụ tài nguyên ngày càng nhiều và khai thác quá mức tài nguyên sinh vật

a) Sức ép từ gia tăng dân số

Trong khoảng thời gian từ năm 1979 đến năm 2013, dân số Việt Nam đã tăng từ 52,7 triệu lên 90 triệu người⁸. Theo dự báo, dân số của Việt Nam có thể tăng lên tới gần 122 triệu vào năm 2050. Hiện nay, Việt Nam là nước có mật độ dân số cao, vào khoảng 240 người/km². Mặt khác, xu thế biến động dân số còn liên quan tới hiện tượng di cư trong nội vi đất nước [6]. Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ là nơi diện tích rừng lớn nhất cũng là nơi có số lượng người di cư tới nhiều nhất. Theo báo cáo của Bộ NN&PTNT, từ năm 2005 đến 2008, tổng số hộ di cư tự do vào Tây Nguyên là 9.551 hộ với 40.782 nhân khẩu, bình quân một năm là 2.413 hộ với 10.195 nhân khẩu. Di cư tự do vào Tây Nguyên trong năm 2006 giảm mạnh so với năm 2005 nhưng lại tăng trở lại vào các năm 2007, 2008 và cho đến nay vẫn chưa chấm dứt [6].

Với hầu hết người di cư, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc miền núi phía Bắc, kinh tế chủ yếu dựa vào khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên như khai thác gỗ, săn bắn thú rừng. Khi dân số tăng cao, áp lực khai thác, sử dụng và tiêu thụ tài nguyên càng lớn hơn. Sức ép lớn nhất là nhu cầu sử dụng đất để canh tác nông nghiệp, chăn nuôi ngày càng tăng, dẫn đến việc chặt phá rừng khó kiểm soát chặt chẽ. Do đó, tài nguyên sinh vật ngày càng cạn kiệt, số lượng các loài hoang dã ngày càng ít đi, khối lượng các quần thể sinh vật ngày càng suy giảm, nguồn gen ngày càng nghèo nàn.

Hình 6 - Phân bố dân số theo vùng trên cả nước (nghìn người)



Nguồn: Tổng cục thống kê, 2012

⁸ Theo Báo cáo tại hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh Dân số do Bộ Y tế tổ chức ngày 24/9/2013 của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

b) Mức tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên ngày càng nhiều

Việt Nam đang trong thời kỳ đổi mới mạnh mẽ trên mọi khía cạnh kinh tế và xã hội. Trải qua một thập kỷ cải cách kinh tế, GDP hàng năm của Việt Nam đã tăng trung bình 7%, cao thứ hai ở Châu Á. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng đã tạo nên những tác động tổng hợp đối với ĐDSH của Việt Nam, trong đó có vấn đề làm gia tăng nhu cầu sử dụng và chuyển đổi tài nguyên thiên nhiên với một tốc độ chưa từng có trước đây.

Bảng 8. Dự báo nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ chính

Loại sản phẩm	Đơn vị	2005	2010	2015	2020
Gỗ xẻ	1000 m ³	2570	3589	5009	6991
Ván sợi (MDF)	1000 m ³	46,6	65	90,7	126,5
Ván dăm	1000 m ³	94,4	136,2	196,7	284,2
Gỗ dán lạng	1000 m ³	12,9	18,4	26,1	37,2
Gỗ trụ nhỏ	1000 m ³	90	120	160	200
Giấy và bìa	1000 tấn	1232	2177	3478	5361

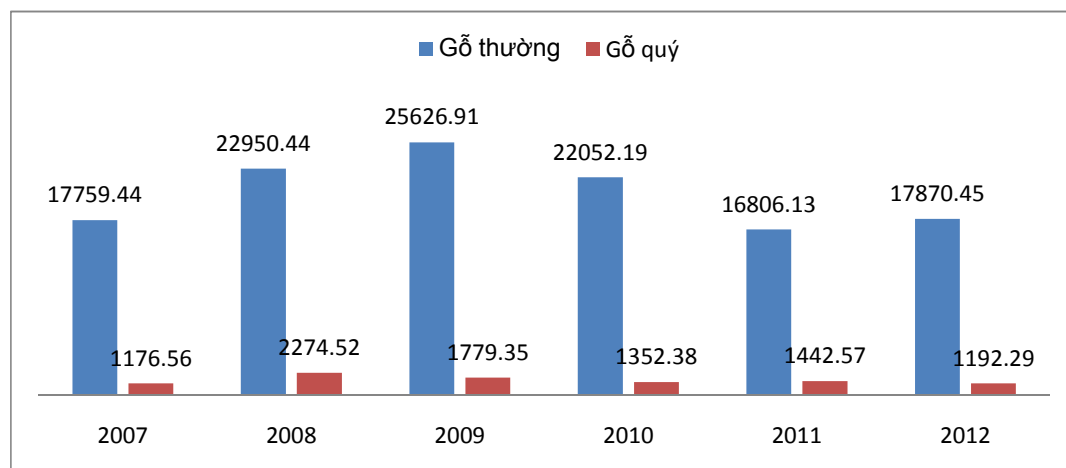
Nguồn: Bộ NN&PTNT (2005), Tổ tư vấn xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2000-2020

- Khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT (2009) cho thấy, trong khoảng thời gian từ năm 2000 tới năm 2009, sản lượng khai thác gỗ tăng hơn nhiều so với giai đoạn trước đó, trung bình sản lượng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ hằng năm là 3,247 triệu m³. Riêng năm 2010, sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ ước tính 4,950 m³ [6].

Nhằm hạn chế suy giảm diện tích và chất lượng rừng tự nhiên, Chính phủ Việt Nam đã ban hành hàng loạt các quy định để kiểm soát khai thác gỗ thương mại. Mặc dù vậy, các hoạt động khai thác gỗ lậu vẫn diễn ra tại một số địa phương. Việc xây dựng các đường vận chuyển gỗ lại thường tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các hoạt động săn bắt động vật và khai thác lâm sản ngoài gỗ, gây áp lực càng lớn đối với các quần thể động, thực vật hoang dã vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự suy thoái và chia cắt sinh cảnh.

Hình 7. Lượng gỗ tròn bị tịch thu qua các năm (m³)



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo Lâm sản bị tịch thu qua các năm của Cục Kiểm lâm 2013

c) Khai thác quá mức bằng việc sử dụng các phương tiện đánh bắt không bền vững

- Đánh bắt thủy sản bằng phương pháp hủy diệt

Khoảng 1/5 dân số Việt Nam sống dựa vào đánh bắt thủy sản để sinh sống và các hoạt động này cũng đóng góp một phần rất lớn cho nhu cầu thực phẩm của nhân dân và xuất khẩu. Tuy nhiên, việc gia tăng mức độ tiêu thụ, cùng với việc quản lý đánh bắt chưa hiệu quả đã dẫn tới việc khai thác thủy sản quá mức ở nhiều vùng làm suy giảm nguồn lợi thủy sản và phá vỡ những rạn san hô ven bờ. Nhiều loài hải sản có giá trị cao bị suy giảm nghiêm trọng như tôm hùm (*Panulirus spp.*), bào ngư (*Haliotis spp.*), điệp (*Chlamys spp.*)...Đánh bắt mang tính hủy diệt như dùng chất nổ, chất độc và sốc điện để đánh bắt cá vẫn còn diễn ra cả trong nội địa và vùng duyên hải, đe dọa hơn 80% rạn san hô của Việt Nam [6].

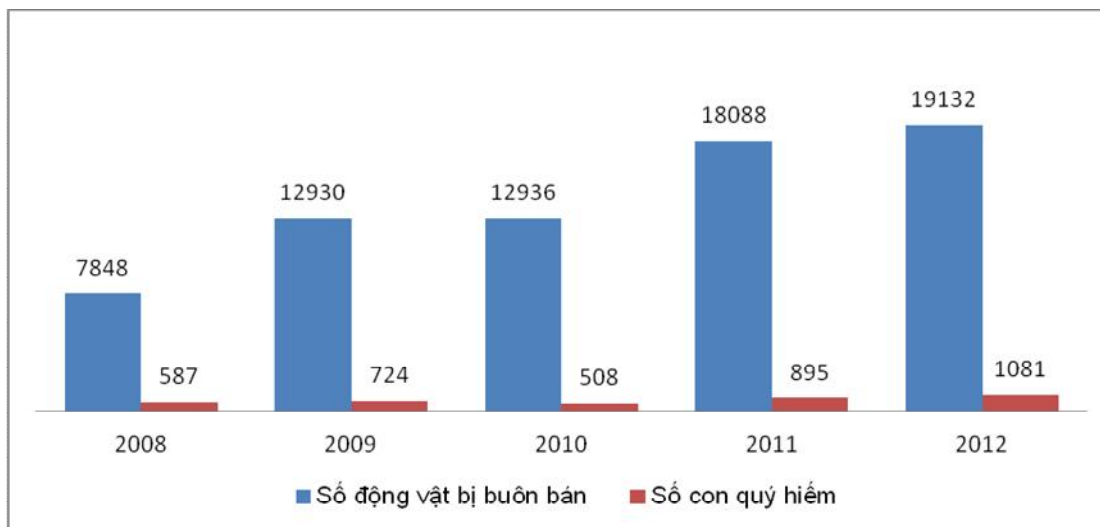
Theo Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản của tỉnh Cà Mau, trong năm 2010, tình trạng ngư dân sử dụng kích điện vào khai thác thủy sản, hủy diệt nguồn lợi cá, tôm trên ngư trường biển Tây không được kiểm soát chặt chẽ có chiều hướng diễn biến phức tạp. Điều đáng báo động là ngoài những ghe cao, đẩy te....đánh bắt ven bờ có sử dụng kích điện, lực lượng kiểm ngư còn phát hiện ra rất nhiều tàu cá công suất từ 40 – 100 CV trang bị bộ kích điện để khai thác thủy sản. Ở độ sâu 10 – 15m, dòng điện 220V nối với lưới cá có gắn dây chì, kẽm gây giết các loài thủy hải sản đủ mọi kích cỡ, dẫn đến suy kiệt nguồn lợi thủy sản.

- Sản bán và buôn bán trái phép động vật hoang dã

Mặc dù Việt Nam đã xây dựng KHHDQG để tăng cường kiểm soát buôn bán động vật hoang dã, nhưng do thị trường buôn bán động vật hoang dã bất hợp pháp mang lại lợi nhuận cao cùng với năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật bảo vệ động vật hoang dã còn hạn chế nên việc kiểm soát và ngăn chặn nạn buôn bán động vật hoang dã trái phép tới nay chưa đạt kết quả mong muốn. Các loài động vật hoang dã bị buôn bán phổ biến là những loài được dùng trong thành phần bào chế các

loại thuốc đông y cổ truyền như gấu, khỉ, cây cáo, rùa, kỳ đà và trăn, rắn; nhiều loài chim cũng bị bắt để bán làm chim cảnh.

Hình 8. Số lượng động vật rừng bị buôn bán qua các năm (đơn vị tính: con)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo hoạt động qua các năm của Cục Kiểm lâm – Tổng Cục Lâm nghiệp

Một trong những diễn hình của hoạt động buôn bán động vật hoang dã ở Việt Nam là hoạt động buôn bán hổ. Theo số liệu của Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) lưu trữ từ năm 2005 đến 2010, các cơ quan chức năng đã tịch thu được 29 con hổ (hoặc các bộ phận của một con hổ, không bao gồm các tiêu bản để trang trí như đầu, móng vuốt, răng và da) từ các vụ buôn bán, vận chuyển trái phép.

1.3.3. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu

a) Ô nhiễm môi trường

Nhiều thành phần môi trường bị suy thoái, tình trạng ô nhiễm do các chất thải khác nhau không được xử lý và đổ trực tiếp ra môi trường là nguyên nhân đe dọa tới ĐDSH: gây chết, làm giảm số lượng cá thể, gián tiếp làm hủy hoại nơi cư trú và môi trường sống của nhiều loài sinh vật hoang dã ở cả trên cạn cũng như dưới nước.

Tháng 7 năm 2011, Bộ TN&MT công bố Báo cáo môi trường quốc gia năm 2010 về tổng quan môi trường Việt Nam. Theo báo cáo này, ô nhiễm môi trường gia tăng ở nhiều lĩnh vực như: ô nhiễm hữu cơ ở các lưu vực sông; ô nhiễm tại các đô thị; các khu, cụm công nghiệp, làng nghề; sản xuất nông nghiệp; vùng ven biển. Môi trường nước mặt ở hầu hết các đô thị và nhiều lưu vực sông bị ô nhiễm chất hữu cơ và có thông số ô nhiễm đặc trưng vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần, đặc biệt là các lưu vực sông Nhuệ - Đáy và sông Đồng Nai [7].

Ô nhiễm nước mặt, ô nhiễm bụi ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội khá nặng. Báo động hiện nay là tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cụm, khu công nghiệp. Chỉ có 50% trong số 249 khu công nghiệp được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có hệ thống xử lý nước thải tập trung [7].

Ô nhiễm trong sản xuất nông nghiệp ngày càng gia tăng với trung bình mỗi năm thải ra môi trường hơn 19.600 tấn vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Lượng phân bón dùng trong nông nghiệp tăng 517% trong vòng 25 năm qua, trong đó 2/3 số lượng phân đã bón không được cây trồng hấp thụ [7].

Tại Hội nghị triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai ngày 26/2/2008, các cơ quan chuyên môn đều có chung đánh giá: nguồn nước thuộc lưu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai hiện đang bị ô nhiễm nặng, không đạt chất lượng nước mặt dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt. Theo số liệu khảo sát do Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Công ty Cấp nước Sài Gòn thực hiện năm 2008, hàm lượng Amoniac (NH_3), chất rắn lơ lửng, hàm lượng dầu và vi sinh tăng cao tại hầu hết các rạch, cống và điểm xả. Có khu vực, nồng độ NH_3 trong nước vượt gấp 30 lần tiêu chuẩn cho phép (như cửa sông Thị Tính); hàm lượng chì (Pb) trong nước vượt tiêu chuẩn quy định nhiều lần; chất rắn lơ lửng vượt tiêu chuẩn từ 3 - 9 lần.... Tác nhân chủ yếu của tình trạng ô nhiễm này chính là hơn 9.000 cơ sở sản xuất công nghiệp nằm phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư trên lưu vực sông Đồng Nai. Bình quân mỗi ngày, lưu vực sông phải tiếp nhận khoảng 48.000 m³ nước thải từ các cơ sở sản xuất này. Dọc lưu vực sông Đồng Nai có 56 khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động nhưng chỉ có 21 khu có hệ thống xử lý nước thải tập trung, số còn lại đều xả trực tiếp vào nguồn nước, gây tác động xấu đến chất lượng nước của nguồn tiếp cận...[6]

b) Biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong năm quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu. Trong điều kiện biến đổi khí hậu, các HST bị chia cắt chắc chắn sẽ phản ứng kém cỏi hơn trước những sự thay đổi này và có thể sẽ không tránh khỏi sự mất mát các loài sinh vật với tốc độ rất cao.

Theo dự báo của Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Bộ TN&MT thì vào cuối thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng khoảng 2,3⁰C, tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng trong khi đó lượng mưa mùa khô lại giảm, mực nước biển có thể dâng từ 75cm đến 1m so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Nếu nước biển dâng cao từ 75cm đến 1m thì khoảng 20 - 38% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long và khoảng 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng bị ngập. Cũng với kịch bản như vậy, sẽ có 78 sinh cảnh tự nhiên quan trọng (27%), 46 KBT (33%), 9 khu vực ĐDSH có tầm quan trọng bảo tồn quốc gia và quốc tế (23%) và 23 khu có đa dạng quan trọng khác (21%) ở Việt Nam bị tác động nghiêm trọng [6].

Nhiệt độ trung bình tăng sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều HST. Các nhà khoa học đã chứng minh được sự di cư của một số loài do sự ấm lên của trái đất. Theo kết quả điều tra sơ bộ (từ năm 2003-2007) tại VQG Hoàng Liên cho thấy, hiện đang có sự dịch chuyển lên cao của một số loài cây đặc trưng thuộc các đại thực vật khác nhau. Hiện tượng này được gọi là hiện tượng “dịch chuyển vành đai nhiệt lên cao”. Trong số đó, có loài thông Vân San Hoàng Liên (loài đặc

hữu), trước đây chỉ sinh trưởng ở độ cao 2200m - 2400m, thì nay chỉ có thể gặp ở độ cao 2400m - 2700m[6]. Các loài Thông thích Xi-Pan, Thông thích SaPa và một số loài khác cũng đang có xu hướng “dịch chuyển” dần lên cao. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng, nhất là các khu rừng trên đất than bùn vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa gia tăng lượng phát thải khí nhà kính làm gia tăng biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu cùng với sự suy giảm diện tích rừng đầu nguồn, sử dụng tài nguyên nước không hợp lý dẫn tới hiện tượng lũ lụt, lũ quét, sạt lở đất... xảy ra ngày càng nhiều, hậu quả ngày càng nghiêm trọng đối với đời sống con người và môi trường.

Theo dự báo thì biến đổi khí hậu sẽ làm cho các trận bão ở Việt Nam thường xuyên xảy ra hơn với mức độ tàn phá nghiêm trọng hơn. **Đường đi của bão dịch chuyển về phía nam** và **mùa bão dịch chuyển vào các tháng cuối năm**. Lượng mưa giảm trong mùa khô (VII - VIII) và tăng trong mùa mưa (IV - XI); mưa lớn thường xuyên hơn gây lũ đặc biệt lớn và xảy ra thường xuyên hơn ở miền Trung và miền Nam. Những trận lũ lụt lớn xảy ra vào các năm gần đây như 2007, 2009, 2010 một mặt gây thiệt hại lớn về người và tài sản, mặt khác làm thay đổi rất lớn tới diện mạo các hệ sinh thái, đặc biệt HST nông nghiệp.

Diễn biến lũ quét trong khoảng vài chục năm trở lại đây ở Việt Nam có xu hướng ngày càng nghiêm trọng. Tính trung bình thời kỳ 1990 - 2010 mỗi năm trung bình có từ tới 12 trận lũ quét xảy ra, năm 2006 có số trận lũ quét xảy ra nhiều nhất 18 trận, những năm có số trận lũ quét xảy ra ít cũng có đến 3 - 4 trận lũ. Xu thế xảy ra lũ quét ngày càng gia tăng trong những thập kỷ gần đây ở Việt Nam được mô tả trên hình 9.

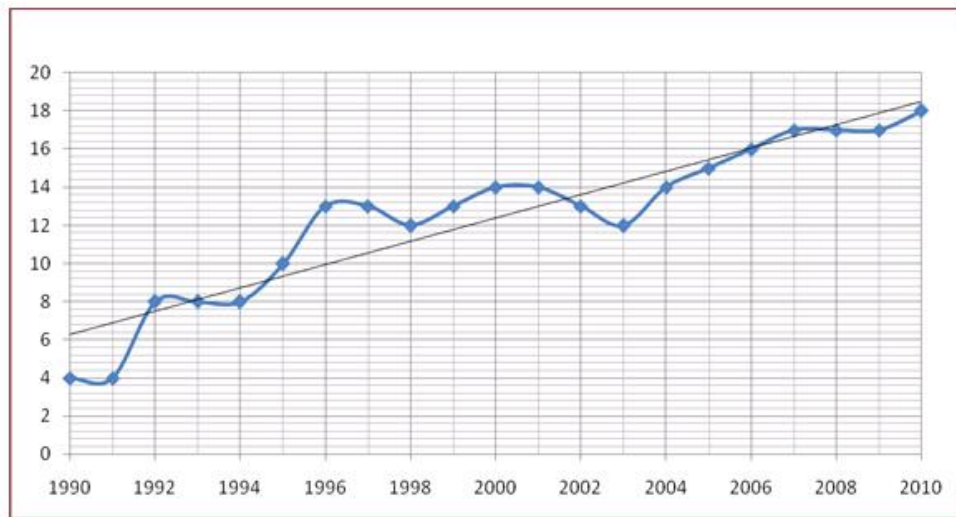
Hạn hán, thiếu nước điển hình kéo dài liên tục nhiều tháng đã xảy ra trong các mùa khô gần đây 2004-2005, 2010, đã làm cho cháy rừng xảy ra trên diện rộng; cây trồng bị hạn hơn 254.000ha, trong đó có trên 25.000 ha lúa, 178.000 ha cà phê, nhiều khu rừng lớn bị cháy, bị khô cằn, bị chết làm ảnh hưởng rất lớn và lâu dài đến ĐDSH và các HST.

Hình 9. Diễn biến về số trận lũ quét hàng năm (1990-2010)



Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

Hình 10. Xu thế diễn biến lũ quét trong thời kỳ 1990-2010



Nguồn: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Môi trường

1.3.4. Nguồn lực cho công tác bảo tồn còn hạn chế

- Nguồn lực làm công tác bảo tồn còn thiếu về số lượng và chưa mạnh về chất lượng. Công tác xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn còn chưa nghiêm cũng là nguyên nhân ngày càng gia tăng những vụ khai thác, buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã.

- Đầu tư kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách đã tăng nhưng còn dãn trải, thiếu trọng điểm và hiệu quả đầu tư còn thấp. Hầu hết kinh phí của các tổ chức phi chính phủ phụ thuộc vào các dự án ngắn hạn và dựa vào tài trợ, vì vậy khó có thể thực hiện các cam kết dài hạn cho công tác bảo tồn;

- Công tác điều tra cơ bản về tài nguyên sinh vật và về ĐDSH tuy có một số thành tựu, nhưng còn thiếu hệ thống; Chưa có hệ thống giám sát toàn diện để theo dõi những thay đổi ĐDSH. Thông tin về ĐDSH còn rải rác ở các tổ chức nghiên cứu và quản lý khác nhau, chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ, trao đổi và quản lý thông tin;

- Mặc dù một số lượng lớn các KBT đã được thiết lập và đi vào hoạt động đã lâu, nhưng phần lớn đều có diện tích nhỏ và bị phân cách, khiến cho việc quản lý KBT vẫn còn nhiều hạn chế: trong hệ thống các KBT có sự khác nhau về phân hạng và phân khu chức năng theo 3 Luật: Thủy sản, Bảo vệ & Phát triển rừng và ĐDSH;

- Nhiều HST tự nhiên quan trọng chưa được quan tâm đúng mức trong hệ thống các KBT. Chưa có khu bảo tồn ĐNN nào được thành lập và hầu hết các KBT biển vẫn chưa đi vào hoạt động. HSTĐNN mới chỉ được bảo tồn một phần trong số các KBT thủy vực nội địa, biển, chưa đáp ứng được yêu cầu cấp thiết về bảo tồn ĐNN.

- Chức năng thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH chưa thực sự rõ ràng; Hệ thống chính sách còn một số bất cập, trong một số trường hợp, quy định trong nhiều chính sách còn chồng chéo, hiệu quả thực thi pháp luật chưa cao.

1.4. Ảnh hưởng từ những xu hướng thay đổi của ĐDSH đối với nền kinh tế, xã hội

1.4.1. Ảnh hưởng tới nền kinh tế

Nền kinh tế Việt Nam có sự phụ thuộc lớn vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà ĐDSH là một phần trong đó. Mặc dù chưa được thường xuyên ghi nhận nhưng ĐDSH Việt Nam đã đóng góp giá trị quan trọng cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và y tế.

- Năm 2010, ngành nông nghiệp đóng góp trên 20% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), chiếm 28% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

- Khoảng 20 triệu người dân Việt Nam có thu nhập chính hoặc thu nhập một phần từ tài nguyên thủy sinh và đang khai thác, sử dụng trên 300 loài hải sản và trên 50 loài thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế;

- Khoảng 25 triệu người sống trong hoặc gần các khu rừng và 20-50% thu nhập của họ là từ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, gồm hàng trăm loài cây thuốc, cây cho dầu, thuốc nhuộm...

- ĐDSH và các cảnh quan trên cạn và ven bờ biển, đảo có các HST tự nhiên với tính ĐDSH cao còn là nền tảng cho ngành du lịch đang phát triển nhanh tại Việt Nam, đặc biệt du lịch sinh thái đang trở thành dịch vụ phổ biến ở các khu BTTN một mặt có ý nghĩa khám phá và giáo dục bảo vệ thiên nhiên, mặt khác còn là nguồn chia sẻ lợi ích cho người dân địa phương khi tham gia dịch vụ.

Với những vai trò như vậy, sự suy giảm ĐDSH có thể kéo theo rất nhiều những hậu quả có ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế của Việt Nam. Ví dụ điển hình chính là sự suy giảm chất lượng thủy sản khai thác trong thời gian qua. Các điều tra, nghiên cứu về khai thác nguồn lợi hải sản gần đây cho thấy cường lực khai thác (tổng công suất máy tàu) tăng quá cao trong khi sản lượng khai thác lại không tăng nhiều, tỷ lệ cá tạp, ít có giá trị kinh tế trong sản lượng mẻ lưới nhiều lên, trong khi sản lượng các loài cá kinh tế giảm đi nhiều lần. Ở các ngư trường trọng điểm, năng suất khai thác, mật độ trung bình cũng như trữ lượng và khả năng khai thác giảm đi, kích thước đàn cá khai thác giảm, kích thước cá thể các đối tượng khai thác cũng giảm nhiều so với trước đây. Tại cuộc họp Báo cáo kết quả điều tra đánh giá hiện trạng nguồn lợi vùng biển Việt Nam (giai đoạn 2011-2013), Viện Nghiên cứu hải sản đã công bố kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng các nhóm nguồn lợi cá nổi lớn, cá nổi nhỏ và hải sản tầng đáy như sau: Tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản biển Việt Nam ước tính trung bình khoảng 4,25 triệu tấn. Trong đó, trữ lượng cá nổi nhỏ ước tính trung bình khoảng 2,65 triệu tấn (chiếm 62,4% tổng trữ lượng); hải sản tầng đáy khoảng 487 ngàn tấn (chiếm 11,5%); giáp xác 79 ngàn tấn (chiếm 1,9%); cá rạn san hô (2,6 ngàn tấn, chiếm 0,1%); cá nổi lớn (1.031 ngàn tấn, chiếm 24,3%). Tổng trữ lượng nguồn lợi thấp hơn so với kết quả đánh giá trữ lượng nguồn lợi hải sản giai đoạn 2000-2005. Nguồn lợi cá nổi nhỏ có sự biến động khá rõ giữa các vùng, với chiều hướng hơi tăng lên ở vùng vịnh Bắc Bộ, Trung Bộ và Đông Nam Bộ; Vùng biển Tây Nam Bộ, trữ lượng cá nổi nhỏ chỉ còn khoảng một nửa so với giai đoạn 2000-2005. Nguồn lợi cá nổi lớn tương đối ổn định

với tổng trữ lượng ước tính tương đương với giai đoạn 2000-2005. Nguồn lợi hải sản tầng đáy cũng thấp hơn so với trước đây. Khả năng khai thác ước tính khoảng 1,75 triệu tấn, trong đó khả năng khai thác của cá nổi nhỏ 1,06 triệu tấn; hải sản tầng đáy 244 ngàn tấn; giáp xác (tôm, cua) là 32 ngàn tấn; cá rạn san hô (tại 19 đảo) là 1,3 ngàn tấn và cá nổi lớn là 412 ngàn tấn⁹.

Suy giảm ĐDSH mà chủ yếu là mất rừng chính là một trong những nguyên nhân gây nên biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Nước biển dâng sẽ ảnh hưởng đến vùng ĐNN của bờ biển Việt Nam, nghiêm trọng nhất là các khu vực rừng ngập mặn của tỉnh Cà Mau, TP Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Nam Định. Hai vùng đồng bằng và ven biển nước ta, trong đó có rừng ngập mặn và hệ thống ĐNN rất giàu có về các loài sinh vật là những HST rất nhạy cảm và dễ bị tổn thương. Khi mực nước biển dâng cao, khoảng một nửa trong số 68 khu ĐNN có tầm quan trọng quốc gia sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, nước mặn sẽ xâm nhập sâu vào nội địa, giết chết nhiều loài động, thực vật nước ngọt, ảnh hưởng đến nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và hệ thống trồng trọt của nhiều vùng. Theo các dự đoán, biến đổi khí hậu cũng làm một diện tích rộng lớn của đồng bằng sông Mê Công, sông Hồng và ven biển miền Trung bị ngập lụt do nước biển dâng, đe dọa an ninh lương thực của Việt Nam. Các dự báo cũng cho thấy, trong tương lai không xa, vựa lúa đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ mất đi 7,6 triệu tấn/năm, tương đương hơn 40% tổng sản lượng lúa cả vùng. Cùng với đó, nước biển dâng cao cũng làm xâm nhập mặn sâu hơn vào nội địa, khả năng sẽ có 2,4 triệu ha đất bị nước biển xâm nhập. Hiện tại, độ nhiễm mặn 4 ‰ đã lấn sâu vào 30-40 km tại một số nơi ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng với diện tích khoảng 1,3 triệu ha.

1.4.2. Ảnh hưởng tới môi trường và xã hội

Các HST cũng tham gia vào quá trình điều hòa khí hậu và tự phục hồi của môi trường. Các kiểu thảm thực vật ở trên cạn cũng như ở vùng nước ven bờ giúp điều hoà khí hậu thông qua dự trữ cacbon, lọc không khí và nước, phân huỷ chất thải, giảm nhẹ tác động tiêu cực của thiên tai như lở đất và bão lũ. Rừng ngập mặn dọc bờ biển đóng vai trò là những “lá chắn xanh” làm giảm từ 20 đến 70 % sức mạnh của sóng biển, đồng thời giúp đảm bảo an toàn đê biển, làm giảm hàng tỷ đồng chi phí tu bổ đê điều, đồng thời hỗ trợ sự hình thành những vùng đất mới ở các vùng cửa sông Hồng, sông Cửu Long. Sự suy thoái ĐDSH sẽ làm tăng nguy cơ bị xói mòn, rửa trôi, gây ô nhiễm môi trường và đe dọa trực tiếp đến đời sống, kinh tế, sức khỏe của con người.

Văn hoá, tập tục của các dân tộc Việt Nam có mối liên hệ chặt chẽ với ĐDSH. Rất nhiều phong tục tập quán của cộng đồng người Việt chịu sự ảnh hưởng từ tự nhiên. Nhiều loài cây, con đã gắn liền với lịch sử, văn hóa và trở thành vật thiêng hoặc vật thờ cúng của cộng đồng người Việt. ĐDSH cũng mang lại những giá trị tinh thần cho con người thông qua vẻ đẹp của tự nhiên, giúp con người nghỉ ngơi, thư giãn và còn đóng góp rất lớn cho kho tàng tri thức của loài người. Suy giảm ĐDSH không chỉ ảnh hưởng đến kinh tế, mà còn kéo theo một loạt những hệ quả khác tác động lên xã hội

⁹ Báo cáo kết quả giai đoạn 2011-2013 của Dự án “Điều tra tổng thể hiện trạng và biến động nguồn lợi hải sản” tại Cuộc họp “Báo cáo kết quả điều tra đánh giá hiện trạng nguồn lợi vùng biển Việt Nam (giai đoạn 2011-2013)” ngày 12/3/2014 tại Hà Nội

như sự văn hoá, sự phân chia giàu nghèo, vấn đề việc làm, dân số, giáo dục, y tế... Tất cả những hậu quả trên rất khó có thể định lượng một cách chính xác nhưng có một điều chắc chắn đó là chính con người sẽ phải trực tiếp gánh chịu những điều này.

CHƯƠNG II. CÁC CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC; LỒNG GHÉP NỘI DUNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC VÀO CÁC NGÀNH CHÍNH SÁCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LIÊN NGÀNH

2.1. Các Chiến lược và KHHĐQG về ĐDSH ở Việt Nam từ 2007 đến nay

Tiếp theo *Kế hoạch hành động ĐDSH của Việt Nam* năm 1995, để phù hợp với tình hình mới, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *KHHĐQG về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học* (KHHĐQG về ĐDSH năm 2007) để thực hiện Công ước ĐDSH theo Quyết định số 79/2007/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược Quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030* theo Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013, nhằm bảo tồn ĐDSH quốc gia, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Bên cạnh các KHHĐQG về ĐDSH, Chính phủ Việt Nam còn phê duyệt nhiều Chiến lược, Quy hoạch và Kế hoạch hành động khác liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH.

Bảng 9. Một số các Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch, Đề án, Chương trình hành động quốc gia gần đây liên quan tới bảo tồn ĐDSH đã được chính phủ phê duyệt

Năm	Tên Chiến lược/ Dự án	Mục tiêu liên quan đến bảo tồn ĐDSH
2007	KHHĐQG về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học trên cạn; - Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học các vùng đất ngập nước và biển; - Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học nông nghiệp; - Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; - Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về đa dạng sinh học và an toàn sinh học;
2008	Đề án "Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020"	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn chặn sự suy giảm của các loài đang bị đe dọa; - Thực hiện các chương trình phục hồi các loài thủy sinh đặc hữu có giá trị. - Bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững ngành thủy hải sản với sự tham gia của các cộng đồng.
2008	Quy hoạch hệ thống KBT vùng	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống gồm 45 KBT vùng nước nội địa; - Đã xây dựng quy hoạch chi tiết cho 5 KBT vùng nước nội

	nước nội địa đến năm 2020	địa ở cấp quốc gia.
2010	Quy hoạch hệ thống KBT biển đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống 16 KBT biển với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha - Đã xây dựng quy hoạch chi tiết cho 5 KBT biển - Thiết lập 5 KBT biển, bao gồm: Vịnh Nha Trang, Cù Lao Lớn, Núi Chúa, Phú Quốc và Cồn Cỏ
2010	Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp hóa – hiện đại hóa và phát triển bền vững ngành thủy sản; nâng cao dân trí và đời sống vật chất, tinh thần của ngư dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc. - Kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP trong khối nông – lâm – ngư nghiệp - Tạo cho 5,0 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay, 40% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo.
2011	Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính và bảo tồn ĐDSH
2012	Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đến năm 2015, thành lập và đưa vào hoạt động 10 KBT biển và 19 KBT vùng nước nội địa. Đến năm 2020, hoàn thiện và đưa các KBT trong quy hoạch hệ thống KBT biển và KBT vùng nước nội địa tại Việt Nam vào hoạt động. - Đến năm 2015, hoàn thành việc quy hoạch vùng cấm khai thác, vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn, đồng thời công bố danh mục các loại nghề cấm, đối tượng cấm.
2012	Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến 2020, tầm nhìn đến 2030	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm ĐDSH
2012	Đề án Đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm các loài ngoại lai xâm hại được điều tra, đánh giá định kỳ, lập danh mục và kiểm soát theo quy định của pháp luật; - Ngăn ngừa và kiểm soát được sự lây lan, giảm thiểu tác hại của một số loài ngoại lai đang xâm hại nghiêm trọng ở Việt Nam; - Kiểm soát, quản lý hiệu quả việc nhập khẩu, nuôi, trồng và phát triển các loài ngoại lai ở Việt Nam nhằm ngăn chặn tác động tiêu cực đến môi trường và ĐDSH; - Bảo đảm 80% cộng đồng dân cư tại các tỉnh, thành phố trực

		thuộc Trung ương được tuyên truyền và nâng cao nhận thức thường xuyên về việc nhận biết, ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại.
2013	Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng và tăng diện tích của các HST tự nhiên được bảo vệ, bảo đảm: diện tích các khu BTTN trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ, diện tích các KBT biển đạt 0,24% diện tích vùng biển; độ che phủ rừng đạt 45%; rừng nguyên sinh được giữ ở mức 0,57 triệu ha và có kế hoạch bảo vệ hiệu quả; diện tích rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô được duy trì ở mức hiện có; 15% diện tích HST tự nhiên quan trọng bị suy thoái được phục hồi; số lượng các khu BTTN của Việt Nam được quốc tế công nhận đạt: 10 khu Ramsar, 10 khu DTSQ, 10 vườn di sản ASEAN. - Cải thiện về chất lượng và số lượng quần thể các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo đảm: không gia tăng số lượng loài bị tuyệt chủng, cải thiện đáng kể tình trạng một số loài nguy cấp, quý, hiếm, bị đe dọa tuyệt chủng. - Kiểm kê, lưu giữ và bảo tồn các nguồn gen (vật nuôi, cây trồng, vi sinh vật) bản địa, nguy cấp, quý, hiếm, bảo đảm các nguồn gen bản địa, quý, hiếm không bị suy giảm và xói mòn.
2014	Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến 2030	Bảo đảm các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gene nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đất nước

Nguồn: Bộ TN&MT (2013), Báo cáo tổng hợp xây dựng Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

2.2. Kế hoạch hành động quốc gia về ĐDSH năm 2007

Sau một thời gian thực hiện *Kế hoạch hành động ĐDSH của Việt Nam* năm 1995, công tác bảo tồn và phát triển ĐDSH của Việt Nam đã có những kết quả khích lệ. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, đã có nhiều biến đổi to lớn trong nhiều lĩnh vực, để phù hợp với tình hình mới cũng như qua các bài học kinh nghiệm rút ra trong việc thực hiện KHHĐQG năm 1995, Chính phủ Việt Nam đã cho xây dựng KHHĐQG về ĐDSH mới và đã phê duyệt kế hoạch này năm 2007.

So với KHHĐQG năm 1995, những điểm tiến bộ của KHHĐQG về ĐDSH năm 2007 là các mục tiêu của kế hoạch bao quát rộng hơn, trong mỗi một mục tiêu chính, lại gồm các mục tiêu định lượng cụ thể. Ngoài ra, bản Kế hoạch này còn có những

định hướng cho công tác bảo tồn ĐDSH đến năm 2020 như hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật quản lý ĐDSH và an toàn sinh học; hoàn chỉnh hệ thống các KBT; phục hồi 50% HST tự nhiên đặc thù, nhạy cảm đã bị phá hủy; bảo tồn phát triển và sử dụng bền vững ĐDSH về các nguồn gen, loài sinh vật và HST; quản lý an toàn sinh học hiệu quả và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về ĐDSH.

Bảng 10. So sánh các mục tiêu của KHHDQG về ĐDSH với các mục tiêu của Công ước

Các mục tiêu của KHHĐQG về ĐDSH 2007		Công ước ĐDSH (CBD)	
MTC 1: Bảo tồn và phát triển ĐDSH trên cạn			
MTCT 1.1	Phát triển hệ thống RĐD (tỷ lệ che phủ 42 – 43%)	MTCT 1.1	Bảo tồn ít nhất 10% diện tích các vùng sinh thái trên thế giới
		MTCT 1.2	Bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về ĐDSH
MTCT 1.2	Phục hồi 50% diện tích rừng đầu nguồn bị suy thoái	MTCT 1.1	Bảo tồn ít nhất 10% diện tích các vùng sinh thái trên thế giới
		MTCT 1.2	Bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về ĐDSH
MTCT 1.3	Bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm	MTCT 1.3	Cải thiện tình trạng của các loài sinh vật đang bị đe dọa
MTCT 1.4	Ba khu BTTN được công nhận là khu Di sản hoặc khu DTSQ thế giới	-	-
MTC 2: Bảo tồn và phát triển ĐDSH các vùng ĐNN và biển			
MTCT 2.1	Nâng tổng diện tích KBTĐNN lên 1,2 triệu ha	MTCT 1.1	Bảo tồn ít nhất 10% diện tích các vùng sinh thái trên thế giới
		MTCT 1.2	Bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về ĐDSH
MTCT 2.2	Phục hồi 200.000 ha rừng ngập mặn	MTCT 1.1	Bảo tồn ít nhất 10% diện tích các vùng sinh thái trên thế giới
		MTCT 1.2	Bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về ĐDSH
MTCT 2.3	Xây dựng 5 khu ĐNN được công nhận là khu Ramsar	-	-
MTC 3: Bảo tồn và phát triển ĐDSH nông nghiệp			
MTCT 3.1	Hoàn thiện hệ thống bảo tồn nhằm bảo tồn hiệu quả giống cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật nông nghiệp bản địa quý hiếm	MTCT 3.1	Bảo tồn đa dạng nguồn gen của các cây trồng, vật nuôi, các loài sinh vật hoang dã gắn với duy trì kiến thức địa phương và bản địa

<i>MTC 4: Sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật</i>			
MTCT 4.1	Phát triển mô hình sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; ngăn chặn, loại trừ việc khai thác, kinh doanh các động, thực vật hoang dã, hiếm, nguy cấp	MTCT 4.1	Quản lý bền vững các sản phẩm có nguồn tài nguyên ĐDSH,
MTCT 4.2	Kiểm soát, ngăn chặn sinh vật lạ xâm lấn	MTCT 6.2	Các kế hoạch quản lý các loài sinh vật ngoại lai có khả năng đe dọa đến HST và các loài sinh vật
MTCT 4.3	Kiểm định 100% các giống, loài và nguồn gen nhập khẩu	MTCT 6.1	Các biện pháp kiểm soát các loài sinh vật lạ xâm lấn
<i>MTC 5: Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về ĐDSH và an toàn sinh học</i>			
MTCT 5.1	Kiện toàn và tăng cường năng lực quản lý nhà nước	-	-
MTCT 5.2	Hoàn thiện cơ chế, chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	-	-
MTCT 5.3	Tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ cán bộ	-	-
MTCT 5.4	Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức cộng đồng	-	-
MTCT 5.5	Bảo đảm 100% sinh vật biến đổi gen và sản phẩm biến đổi gen được phép lưu hành trên thị trường đã qua đánh giá rủi ro tại Việt Nam	-	-

Ghi chú: MTC = Mục tiêu chung; MTCT = Mục tiêu cụ thể

Nhìn chung, hầu hết các mục tiêu quốc gia về bảo tồn ĐDSH của Việt Nam đưa ra trong KHHĐQG về ĐDSH năm 2007 về cơ bản phù hợp với các mục tiêu chiến lược của Công ước ĐDSH. Tuy nhiên, do điều kiện thực tế Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, cho nên một số mục tiêu quốc gia cụ thể trong KHHĐQG 2007 không có trong mục tiêu chiến lược của CBD và ngược lại, một số mục tiêu có trong CBD lại không có trong KHHĐQG2007. Mục tiêu cụ thể 11 trong mục tiêu chiến lược của Công ước, chỉ giành cho các nước phát triển trợ giúp các nước đang phát triển về tài chính, kỹ thuật, đương nhiên sẽ không có trong KHHĐQG về ĐDSH 2007 của Việt Nam. Trong khi đó, một số các mục tiêu mang tính tăng cường năng lực quản lý và hoàn thiện các văn bản pháp luật được xem là mục tiêu của nhiều quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, nhằm hoàn thiện khung pháp luật và hệ thống quản lý tài

nguyên thiên nhiên ở quốc gia mình, được ghi trong KHHDQG 2007, lại không có trong mục tiêu chiến lược của CBD.

2.3. Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020 và tầm nhìn đến 2030

Ngày 31 tháng 7 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1250/QĐ-TTg, phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu tổng quát của chiến lược là: Các HST tự nhiên quan trọng, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo tồn và sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển đất nước theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

So với *Kế hoạch hành động Quốc gia về ĐDSH năm 2007*, *Chiến lược Quốc gia về ĐDSH ban hành năm 2013* có nhiều điểm thay đổi nhằm phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay, cụ thể như: Chú trọng trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng cho các KBT trên cạn và KBT biển; Phối hợp với các quốc gia láng giềng trong công tác bảo tồn ĐDSH; Ưu tiên bảo tồn các hệ sinh thái quan trọng của quốc gia và quốc tế; Bảo tồn các loài bản địa, các chủng loài quý hiếm; Sử dụng bền vững, thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ hệ sinh thái ĐDSH; Kiểm soát các tác động xấu đến ĐDSH (Bao gồm các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác kém bền vững, các hoạt động gây ô nhiễm, các hoạt động săn bắn, buôn bán, tiêu thụ các loài động vật hoang dã, kiểm soát sinh vật ngoại lai); Bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu [9].

Bảng 11. Các nhiệm vụ chủ yếu của Chiến lược quốc gia về ĐDSH năm 2013 và sự phù hợp với mục tiêu Aichi

Chiến lược Quốc gia về ĐDSH năm 2013		Mục tiêu Aichi
Nhóm 1: Bảo tồn các HST tự nhiên	Củng cố và hoàn thiện hệ thống KBT nhiên nhiên	
	Xác định các HST tự nhiên quan trọng và thực hiện mở rộng hệ thống các KBT; thiết lập các hành lang ĐDSH kết nối các sinh cảnh cho các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; xây dựng 03 khu vực ưu tiên bảo tồn hổ tại KBT liên biên giới với Lào và Campuchia.	C-11
	Rà soát tổng thể các quy định liên quan đến ĐDSH trong các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất, sửa đổi, bổ sung bảo đảm tính thống nhất; nghiên cứu, đề xuất mô hình cơ quan quản lý thống nhất hệ thống các khu BTTN;	A-2
	Củng cố bộ máy quản lý các khu BTTN, bảo đảm tất cả các khu BTTN đã thành lập có Ban quản lý; rà soát, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ, tổ chức hoạt động và nâng cao năng lực của các Ban quản lý khu BTTN; nâng cấp cơ sở hạ tầng cần thiết trực tiếp hỗ trợ công tác quản lý; cung cấp thiết bị hiện trường cho các khu BTTN, bao gồm cả hệ thống quan trắc ĐDSH;	
	Xây dựng, hoàn thiện các quy định về phân cấp, phân hạng và phân loại khu BTTN; quy trình thành lập mới, lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch quản lý, tài chính, quan trắc và quy chế quản lý đối với khu BTTN, bảo đảm toàn bộ các khu BTTN có kế hoạch quản lý trước năm 2015; Phấn đấu đến năm 2020, diện tích các KBT trên cạn đạt 9% diện tích lãnh thổ, diện tích các KBT biển chiếm 0,24% diện tích vùng biển, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 45%.	A-3
	Điều tra, đánh giá giá trị và dịch vụ HST của các khu BTTN	D-14
	Xây dựng kế hoạch dài hạn về đầu tư phát triển vùng đệm của các KBT và thực hiện mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình bền vững trong vùng đệm.	B-7
	Bảo tồn các HST tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế	
	Điều tra, đánh giá và lập bản đồ phân vùng sinh thái, xác định các vùng sinh thái có ĐDSH cao, các vùng sinh thái bị suy thoái, các vùng sinh thái nhạy cảm	C-11

	Điều tra, thống kê diện tích, đánh giá tình trạng, lập ngân hàng dữ liệu, bản đồ về các vùng ĐNN tự nhiên, thảm cỏ biển, rạn san hô và các HST tự nhiên đặc thù khác	
	Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bảo vệ nghiêm ngặt rừng nguyên sinh, bảo đảm diện tích rừng nguyên sinh được bảo vệ ở mức 0,57 triệu ha; thực hiện các biện pháp ngăn chặn tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái phép bảo vệ rừng tự nhiên, RĐD, rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo đảm tỷ lệ che phủ của các khu rừng đầu nguồn xung yếu đạt 60% với diện tích lưu vực	B-5
	Khoanh nuôi, tái sinh rừng trong các chương trình trồng rừng, thực hiện các biện pháp làm giàu rừng bằng cây bản địa và đẩy mạnh các hoạt động phòng, chống cháy rừng, nâng cao năng lực ứng phó với cháy rừng ở các cấp	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án phục hồi rừng ngập mặn ven biển	
	Thực hiện kế hoạch bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc, ưu tiên đối với các lưu vực sông trọng yếu	B-10
	Xác định quy mô, phạm vi và triển khai các giải pháp bảo vệ, phục hồi các HST rạn san hô và thảm cỏ biển trên quy mô toàn quốc; thực hiện giải pháp quản lý tại cấp trung ương và cấp tỉnh nhằm bảo vệ, phục hồi ít nhất 15% các HST quan trọng bị suy thoái này	
	Lập và triển khai kế hoạch đề cử các KBT đạt các danh hiệu quốc tế về bảo tồn, bao gồm các khu ĐNN có tầm quan trọng quốc tế, khu DTSQ, vườn di sản ASEAN. Xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý đối với các KBT được Quốc tế công nhận; thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng năng lực để quản lý hiệu quả các khu này; Phân đầu đến năm 2020 số lượng các KBT được quốc tế công nhận: 10 khu Ramsar, 10 khu DTSQ, 10 vườn di sản ASEAN.	C-11
Nhóm 2: Bảo tồn các loài hoang dã và các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm	Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	
	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án bảo vệ các loài thủy sinh quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.	C-12
	Điều tra, quan trắc, định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.	
	Thực hiện các chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đặc biệt ưu tiên đối với các loài thú lớn nguy cấp: voi, hổ, sao la và các loài linh trưởng; bảo đảm không để gia tăng số lượng các loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng và số	

	loài bị tuyệt chủng	
	Điều tra, đánh giá hiện trạng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quý, hiếm và định kỳ cập nhật, biên soạn, tái bản Sách Đỏ Việt Nam theo các hướng dẫn và tiêu chí mới của Tổ chức BTTN quốc tế (IUCN); cải thiện tình trạng quần thể các loài nguy cấp quý hiếm được ưu tiên bảo vệ của Việt Nam.	
	Bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi bản địa và các loài họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi, các chủng vi sinh vật quý, hiếm	
	Thực hiện bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi và họ hàng hoang dại của các giống cây trồng, vật nuôi; tăng số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ, bảo tồn trong các ngân hàng gen.	C-13
	Rà soát, đánh giá, nâng cao hiệu quả các chương trình bảo tồn các giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm tại trang trại (on-farm); thực hiện khuyến khích kinh tế để huy động nông dân tham gia bảo tồn.	
	Tiếp tục thực hiện Chương trình bảo tồn quỹ gen quốc gia, bảo tồn tại chỗ (in-situ) và chuyển chỗ (ex-situ) các giống cây trồng, vật nuôi và các chủng vi sinh vật quý, hiếm.	
	Xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả bảo tồn của các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ	
	Đánh giá hiện trạng các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ (vườn thú, vườn thực vật, trung tâm nhân nuôi động vật hoang dã, vườn cây thuốc, ngân hàng gen, trung tâm cứu hộ động vật) và đề xuất các biện pháp tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ sở này; thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm tăng cường hiệu quả của công tác bảo tồn chuyển chỗ.	C-12
	Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam.	
	Thiết lập mạng lưới các trung tâm cứu hộ trong toàn quốc bảo đảm nhu cầu cứu hộ các loài hoang dã theo vùng miền và chủng loại.	C-13
	Nâng cấp Trung tâm Tài nguyên di truyền thực vật thành Ngân hàng gen thực vật quốc gia đạt tiêu chuẩn khu vực Đông Nam Á.	
Nhóm 3: Sử	Sử dụng bền vững các hệ sinh thái	

dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ HST và ĐDSH	Nghiên cứu, xây dựng hướng dẫn và triển khai thí điểm lượng giá kinh tế ĐDSH và dịch vụ HST.	E-19
	Hoàn thiện chính sách và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên phạm vi cả nước; thí điểm chính sách chi trả dịch vụ môi trường áp dụng cho các HST biển và ĐNN.	D-14
	Nhân rộng các mô hình quản lý khu BTTN có sự tham gia của cộng đồng và thực hiện cơ chế chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan.	
	Xây dựng và thực thi quy chế về du lịch sinh thái tại Việt Nam; Thực hiện và quản lý tốt du lịch sinh thái nhằm cung cấp nguồn thu nhập quan trọng cho công tác bảo tồn ĐDSH và cho người dân địa phương.	
	Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển sản xuất các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp theo chuẩn mực quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật; Nghiên cứu đánh giá việc cấp giấy chứng nhận, chứng chỉ đối với các sản phẩm từ nông, lâm nghiệp, thủy sản bền vững, thân thiện môi trường; Hỗ trợ doanh nghiệp các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản đăng ký sản phẩm được quốc tế công nhận bền vững hoặc thân thiện môi trường.	B-7
	Sử dụng bền vững các loài sinh vật và nguồn gen	
	Điều tra, lập danh mục và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, đặc biệt là các loài cây thuốc, cây cảnh; kiểm soát có hiệu quả việc khai thác tự phát và buôn bán xuyên biên giới các loài trong tự nhiên.	
	Ban hành các cơ chế chính sách và hướng dẫn về nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường; Thực hiện các nghiên cứu nhân, nuôi các loài có giá trị và các công nghệ chế biến nâng cao giá trị sử dụng nhằm góp phần phát triển kinh tế địa phương, giảm áp lực khai thác tài nguyên thiên nhiên; Xây dựng và phát hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật nuôi, trồng và thương mại các loài hoang dã thông thường; Công bố danh sách các loài hoang dã thông thường được phép nuôi, trồng, thương mại và hướng dẫn các thủ tục đăng ký, theo dõi việc nhân, nuôi các loài hoang dã.	
	Thiết lập cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen.	
	Nghiên cứu, xây dựng quy định hướng dẫn cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen; thực hiện mô hình thí điểm chia sẻ lợi ích thu được từ nguồn gen, chú trọng lợi ích của cộng đồng.	D-16
	Thu thập, tư liệu hóa, lập chỉ dẫn địa lý và thực hiện biện pháp bảo tồn tri thức truyền thống về nguồn gen.	

	Xây dựng và triển khai đề án tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.	E-18
Nhóm 4: Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH	Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước, phương thức canh tác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường tại các khu BTTN.	
	Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên, mặt nước có giá trị bảo tồn theo hướng hạn chế tối thiểu các tác động tiêu cực đến ĐDSH	B-5
	Hạn chế khai thác quá mức và thay đổi phương thức đánh bắt, khai thác, nuôi trồng nông, lâm, thủy sản kém bền vững; thực hiện các biện pháp loại bỏ hình thức đánh bắt, khai thác mang tính hủy diệt; thực hiện nghiêm việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác hậu kiểm đối với tất cả các dự án phát triển liên quan tới các vùng có giá trị bảo tồn ĐDSH cao, đặc biệt là các KBT	B-6
	Thực hiện tốt các giải pháp để kiềm chế tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường tác động xấu đến ĐDSH; hạn chế tác động của ô nhiễm môi trường làm tổn thương các HST, loài và nguồn gen, đặc biệt tại các lưu vực sông, các vùng ĐNN nội địa và vùng biển ven bờ; hỗ trợ cộng đồng trong việc giám sát và báo cáo ô nhiễm nguồn nước nhằm tăng cường thực thi pháp luật.	B-8
	Kiểm soát nạn khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã	
	Thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của cộng đồng và các phương tiện thông tin đại chúng trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã; tổ chức các chiến dịch truy quét và công bố kết quả trên phương tiện thông tin đại chúng.	A-1
	Hoàn thiện, thực hiện cơ chế phối hợp liên ngành giữa các lực lượng cảnh sát môi trường, quản lý thị trường, hải quan, kiểm lâm, kiểm ngư trong việc phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi khai thác, buôn bán, tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã thông qua việc hướng dẫn và tổ chức đào tạo về quản lý và thực thi các quy định pháp luật về ĐDSH, nhận dạng các loài nguy cấp, xử lý tang vật và lập chuyên án điều tra các vụ vi phạm pháp luật.	
	Vận động, tuyên truyền sâu rộng về việc không tiêu thụ, sử dụng sản phẩm từ động vật hoang dã trên phạm vi toàn quốc; tiến tới xoá bỏ thị trường buôn bán các sản phẩm từ động vật hoang dã.	A-4
	Tăng cường hợp tác với mạng lưới thực thi pháp luật của khu vực và quốc tế (ASEAN WEN, Interpol) trong buôn bán, vận chuyển trái phép động, thực vật hoang dã.	

Nhóm 5: Bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh biến đổi khí hậu	Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả loài ngoại lai xâm hại tại Việt Nam; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen	
	Điều tra thực trạng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại trên phạm vi toàn quốc; đặc biệt chú trọng các KBT, HST nông nghiệp và HST rừng.	B-9
	Triển khai thực hiện Đề án ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại đến năm 2020.	
	Tăng cường hợp tác, trao đổi và học tập kinh nghiệm nâng cao năng lực kỹ thuật, chuyên môn của các cơ quan, đơn vị các cấp về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.	E-19
	Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực thực hiện các biện pháp kiểm tra, kiểm soát những rủi ro của sinh vật biến đổi gen đối với môi trường và ĐDSH; ban hành các văn bản pháp luật về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường trong hoạt động quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.	
	Xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với ĐDSH Việt Nam và thúc đẩy bảo tồn ĐDSH nhằm chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Nghiên cứu, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến ĐDSH tại Việt Nam.	D-15
	Tiến hành nghiên cứu vai trò của ĐDSH trong việc thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương như lưu vực sông và các khu vực ven biển (đặc biệt là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long) và thực hiện các giải pháp nâng cao tính chống chịu của ĐDSH đối với biến đổi khí hậu tại các khu vực này.	
	Xây dựng hành lang ĐDSH kết nối các HST rừng và khu vực trọng yếu nhằm bảo tồn ĐDSH và thích ứng với biến đổi khí hậu	
	Xây dựng văn bản về quản lý hành lang ĐDSH , trong đó xác định mục tiêu quản lý, việc sử dụng đất trong hành lang ĐDSH và mối liên hệ với các quy trình lập kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương.	D-14
	Thiết lập hành lang ĐDSH kết nối các KBT , ưu tiên thực hiện các mô hình thí điểm ở khu vực miền núi phía Bắc và miền Trung, Tây Nguyên; áp dụng cơ chế hỗ trợ tài chính tại các hành lang HST rừng.	
	Triển khai các chương trình phục hồi rừng sử dụng các phương pháp và cách tiếp cận phù hợp với bảo tồn ĐDSH, dự trữ các bon, thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu	

	Lồng ghép các chỉ tiêu bảo tồn ĐDSH trong việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về “Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng cacbon rừng” giai đoạn 2011 – 2020 (Chương trình REDD+).	
	Lập bản đồ các khu vực có giá trị ĐDSH cao thuộc Chương trình REDD+; sử dụng các loài bản địa để làm giàu hoặc phục hồi rừng tại các khu vực trong khuôn khổ Chương trình REDD+; cung cấp thông tin trong quá trình thực hiện KHHĐ quốc gia về REDD+ và góp phần đạt hai mục tiêu về bảo tồn ĐDSH và thích ứng với biến đổi khí hậu.	
	Giảm thiểu các rủi ro đến ĐDSH từ việc thực hiện Chương trình REDD+ thông qua việc áp dụng nghiêm ngặt các cơ chế an toàn môi trường và xã hội.	A-3

2.4. Lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào các ngành chính sách, kế hoạch phát triển ngành và liên ngành

2.4.1. Lồng ghép nội dung bảo tồn ĐDSH vào các kế hoạch, chương trình và chính sách liên ngành, phát triển vùng

Các nội dung bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH đã được Chính phủ Việt Nam lồng ghép trong các kế hoạch, chương trình và các chính sách quốc gia và đã có những kết quả tốt, thể hiện ở các chính sách cơ bản sau đây:

- Chiến lược xóa đói, giảm nghèo

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo đến năm 2010, trong đó, các mục tiêu về bảo vệ môi trường nói chung và ĐDSH nói riêng, cụ thể như sau: Tăng diện tích che phủ rừng từ 33% hiện nay lên tới 43% vào năm 2010; Tập trung giải quyết tình trạng suy thoái môi trường và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên¹⁰.

Báo cáo của Tổ chức Lương Nông Liên hợp quốc (FAO) công bố ngày 12/6/2012 cho biết, Việt Nam nằm trong top đầu các quốc gia hoàn thành các mục tiêu quốc tế về xóa đói giảm nghèo. Theo báo cáo trên, đã có 38 quốc gia hoàn thành các mục tiêu trên, trong đó có việc cắt giảm một nửa tỷ lệ người nghèo đói vào năm 2015. Riêng Việt Nam hoàn thành mục tiêu giảm 50% số người thiếu ăn trong các giai đoạn 1990 - 1992 và 2010 - 2012.

- Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu

Ngày 6 tháng 4 năm 2007, Thủ tướng đã ban hành Quyết định 47/2007/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu giai đoạn 2007 - 2010. Một trong những mục tiêu của Kế hoạch này là góp phần quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ tài nguyên, môi trường, khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Kế hoạch phát triển vùng lãnh thổ

Ở Việt Nam, có 8 vùng địa lý tự nhiên khác nhau. Tại mỗi vùng, lại có các trung tâm ĐDSH cao, chúng thường được xây dựng thành các KBT. Việc hình thành các hành lang xanh hoặc hành lang ĐDSH, nối các KBT gần nhau, được xem là biện pháp hữu hiệu để giảm bớt sự phân cắt nơi cư trú và luồng di chuyển của động vật hoang dã.

- Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020

Ngày 12/4/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 432/QĐ-TTg phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 với quan điểm Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các

¹⁰Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo đến năm 2010

Bộ, ngành và địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân.

Nhìn chung, nội dung về bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH đã được thể hiện hầu hết trong các quan điểm, mục tiêu, nội dung cũng như các chương trình ưu tiên của các chính sách liên ngành cũng như phát triển vùng của Việt Nam.

2.4.2. Lồng ghép các nội dung bảo vệ ĐDSH trong việc thực hiện các Công ước quốc tế

- Công ước bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (Công ước Paris, 1972)

Nhận thức được tầm quan trọng của công ước này, vào năm 1987, Chính phủ Việt Nam đã chính thức tham gia công ước với nhiều hoạt động thiết thực. Tính đến năm 2012, đã có 962 di sản văn hóa và thiên nhiên của các quốc gia thành viên được ghi vào danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, trong đó Việt Nam đóng góp 7 Di sản.

- Công ước về các vùng đất có tầm quan trọng quốc tế - Công ước Ramsar

Việt Nam tham gia Công ước Ramsar từ năm 1989, Bộ TN&MT được giao là cơ quan đầu mối quốc gia thực Công ước Ramsar. Năm 2006, 2007, Cục Bảo vệ môi trường đã xây dựng dự thảo Quy hoạch các vùng ĐNN; Năm 2007, xây dựng dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ TN&MT về việc ban hành Tiêu chí, đánh giá, lựa chọn các vùng ĐNN; dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành hướng dẫn Quy hoạch các vùng ĐNN đặc thù; dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành hệ thống phân loại ĐNN Việt Nam. Cho tới nay, có đã 5 khu Ramsar ở Việt Nam được công nhận.

- Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES (1994)

Sau khi ký kết Công ước này, các hoạt động cần thiết để thực hiện Công ước đã được đưa ra trong các kế hoạch hành động của nhiều Bộ, ngành liên quan, đặc biệt sự phối hợp giữa các Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT. Theo đề xuất trong KHHĐQG về tăng cường kiểm soát buôn bán động, thực vật hoang dã đến năm 2010 của Việt Nam (2004), để quản lý có hiệu quả vấn đề buôn bán động thực vật hoang dã đòi hỏi một cách tiếp cận phù hợp, thống nhất toàn quốc, cùng với việc nâng cao năng lực các cơ quan quản lý, tuyên truyền giáo dục mọi người dân, nhất là người dân miền núi. Ngoài ra, để thực hiện Công ước này các cơ quan chức năng của Việt Nam đã tiến hành hợp tác quốc tế và ký nhiều thoả thuận song phương và đa phương với các đối tác của các nước láng giềng.

- Công ước đa dạng sinh học - CBD (1994)

Tính đến nay, đã có 193 nước tham gia Công ước ĐDSH. Cơ quan được giao trách nhiệm thực thi CBD tại Việt Nam là Bộ TN&MT. Thành tựu đầu tiên và đặc biệt quan trọng của Việt Nam trong việc tiến hành triển khai các hoạt động thực thi Công

ước Đa dạng sinh học là việc xây dựng và điều chỉnh Kế hoạch Hành động ĐDSH của Việt Nam 2005, 2007 và đặc biệt 2013.

- *Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học (2004)*

Việc lồng ghép thực thi Nghị định thư Cartagena đã được lồng ghép vào ngay KHHĐQG về Đa dạng sinh học năm 2007 với tên gọi của bản Kế hoạch nhằm thực hiện Công ước ĐDSH và Nghị định thư. Vì vậy nhiều nội dung của Bản kế hoạch đã tập trung vào triển khai thực hiện Nghị định thư. Để thực thi Nghị định thư, ngoài việc đề ra một mục tiêu quan trọng *Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về ĐDSH và an toàn sinh học* trong KHHĐQG về ĐDSH năm 2007, Chính phủ đã ban hành quyết định 102/2007/QĐ-TTg, phê duyệt "Đề án tổng thể tăng cường năng lực quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hoá có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen từ nay đến 2010 thực hiện Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học".

- *Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp quốc (2006)*

Ngày 2 tháng 9 năm 2006 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 04/2006/QĐ-TTg. về Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.

- *Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu giai đoạn 2007 – 2010*

Thủ tướng đã ban hành Quyết định 47/2007/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu giai đoạn 2007 – 2010. Ngoài ra, Việt Nam đang nghiên cứu tham gia các thỏa thuận quốc tế về bảo tồn ĐDSH sau:

- *Công ước CMS về các loài hoang dã di cư*

- *Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích*

- *Nghị định thư bổ sung Nagoya – Kuala Lumpur về nghĩa vụ pháp lý và bồi thường của Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học.*

2.4.3. Lồng ghép nội dung bảo vệ ĐDSH vào các ngành liên quan

Thời gian gần đây, các ngành kinh tế như Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Du lịch bắt đầu coi việc bảo tồn ĐDSH như một chiến lược phát triển. Việc lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH vào các chính sách, chiến lược, kế hoạch và chương trình của các ngành liên quan được thể hiện thông qua các quyết định của Chính phủ hoặc của các Bộ phê duyệt các chương trình, kế hoạch hoặc ban hành các chính sách liên quan tới nhiệm vụ bảo tồn ĐDSH, đặc biệt với các ngành kinh tế như Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản. Trong đó, nhiều mục tiêu và nhiệm vụ trong các Kế hoạch, Chính sách phát triển, Dự án ngành đã làm rõ hơn cho các mục tiêu, nhiệm vụ cũng như nội dung của KHHĐQG về ĐDSH.

Ngành Tài nguyên và Môi trường

Năm 2013, Chính phủ đã phê duyệt *Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, giao cho Bộ TN&MT đầu mối triển khai thực hiện chiến lược. Mục tiêu tổng quát của chiến lược là: Các HST tự nhiên quan trọng, loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm cần được bảo tồn và sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển đất nước theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm 2012, Chính phủ đã phê duyệt *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2015*, giao cho Bộ TN&MT làm cơ quan quản lý. Mục tiêu của chương trình chiến lược là nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với các vấn đề về biến đổi khí hậu và từng bước đề ra các phương hướng nhiệm vụ, chương trình hành động để giảm nhẹ các hậu quả của biến đổi khí hậu¹¹.

Năm 2006, Chính phủ phê duyệt *"Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020"*¹² và *"Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020"*¹³. Một trong những nhiệm vụ của các Đề án, Chiến lược này là bảo vệ tính toàn vẹn của HST thủy sinh, các vùng ĐNN, vùng cửa sông, ven biển. Ngoài ra, xác định nhiệm vụ khác của phát triển bền vững tài nguyên nước là tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, trước hết là rừng phòng hộ đầu nguồn. Duy trì và phát triển nguồn thủy sinh của các dòng sông, các hồ chứa nước và vùng biển quốc gia.

Năm 2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định số 1216 /QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. Đặc biệt, ngày 21/01/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành *Quyết định số 166/QĐ-TTg về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược* này. Mục tiêu, nội dung và các hoạt động của các văn bản này đều lồng ghép nội dung bảo tồn đa dạng sinh học.

Ngành Nông-Lâm nghiệp

Ngành Nông – Lâm Nghiệp đã đưa các vấn đề bảo tồn và sử dụng bền vững vào trong các luật, chính sách và các chương trình quốc gia. Chương trình *Trồng mới 5 triệu ha rừng* có kinh phí khoảng 2,5 tỉ đô la Mỹ, thực hiện trong thời gian hơn 12 năm với mục tiêu tăng độ che phủ của rừng lên 43% diện tích cả nước vào năm 2010, bảo tồn ĐDSH, xoá đói giảm nghèo và phát triển kinh tế quốc gia.

Năm 2009, Bộ NN&PTNT đã ban hành *Quy định khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với ĐDSH và môi trường của giống cây trồng biến đổi gen* nhằm quy định các quy

¹¹Quyết định số 1183/QĐ-TTg ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2012 về "Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 – 2015"

¹²Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2006 về "Phê duyệt chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020"

¹³Quyết định số 47/2006/QĐ-TTg Về việc "Phê duyệt đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020"

trình và yêu cầu đối với công tác khảo nghiệm các giống cây trồng biến đổi gen, xác định các nguy cơ có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường và ĐDSH¹⁴.

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2006. Quan điểm trong chiến lược này là phát triển lâm nghiệp đồng bộ từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái... Phát triển lâm nghiệp để có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Quản lý, sử dụng và phát triển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp. Phát triển lâm nghiệp phải trên cơ sở đẩy nhanh và làm sâu sắc hơn chủ trương xã hội hóa nghề rừng, thu hút các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ và phát triển rừng¹⁵.

Trên cơ sở quan điểm này, mục tiêu đến năm 2020 của Chiến lược phát triển lâm nghiệp là thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42 - 43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn ĐDSH và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh quốc phòng.

Ngành Thủy sản

Ngành Thủy sản đã ban hành một số quy chế mang tính pháp lý, cũng như triển khai các chương trình, dự án lớn liên quan đến bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

Việc bảo tồn các loài thủy sản quý hiếm có giá trị kinh tế đã được ngành thủy sản thực hiện, đặc biệt đã nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm một số loài thủy sản có giá trị khoa học và kinh tế cao. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án "Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020" năm 2008. Mục tiêu của Đề án này là ngăn chặn sự gia tăng các loài bị đe dọa tuyệt chủng, tiến tới phục hồi và phát triển các giống loài thủy sản đặc hữu, quý hiếm tại Việt Nam với sự tham gia của cộng đồng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển nghề cá bền vững. Quyết định này đã tạo cơ sở pháp lý và định hướng cung cấp một nguồn tài chính quan trọng cho công tác bảo vệ nguồn gen thủy sinh vật quý hiếm, có giá trị của Việt Nam¹⁶.

Cũng trong năm 2008, Thủ tướng đã ban hành Quy chế quản lý các KBT biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế. Nghị định này có các nội dung: quy định các hoạt động trong KBT biển; xác định nguồn tài chính cho KBT biển. Việc quy

¹⁴Thông tư số 69/2009/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2009 về "Quy định khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với đa dạng sinh học và môi trường của giống cây trồng biến đổi gen"

¹⁵Thủ tướng Chính phủ, Chiến lược "Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020", Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ

¹⁶Quyết định số: 485/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án "Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020"

hoạch hệ thống các KBT biển và các vùng nước nội địa cũng đã được ngành thủy sản thực hiện từ 2006 và đang trình Chính phủ phê duyệt¹⁷.

Ngành Du lịch

Năm 2007, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã phê duyệt Chương trình Hành động của ngành Du lịch sau khi Việt Nam gia nhập WTO giai đoạn 2007-2012 với các nội dung về bảo vệ môi trường và ĐDSH như: Bảo vệ môi trường và phát triển du lịch bền vững; phối hợp với Bộ TN&MT xây dựng đề án bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quan trắc, ứng phó với các sự cố môi trường tại các khu du lịch quốc gia; tăng cường kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường cho phát triển du lịch bền vững; xây dựng chiến lược phát triển du lịch bền vững nhằm thực hiện chương trình Nghị sự 21 Việt Nam; xây dựng chương trình bảo vệ môi trường của ngành du lịch, lồng ghép vào kế hoạch đào tạo, phổ biến thông tin và thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả việc thực hiện nhiệm vụ môi trường của ngành; nghiên cứu xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong du lịch¹⁸.

Ngành Công Thương

Ngành Công Thương có nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại liên quan đến: bảo tồn, lưu giữ nguồn gen thuộc ngành mình; xuất khẩu, nhập khẩu; lưu hành hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen trên thị trường. Ngành Công Thương đã xây dựng và được Chính phủ phê duyệt nhiều văn bản pháp lý có liên quan tới bảo vệ môi trường và ĐDSH trong các dự án khai thác khoáng sản, sản xuất hoá chất, vật liệu xây dựng... đặc biệt được đề cập trong các báo cáo đánh giá tác động môi trường; các chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; đề án “Phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”...

Ngành Tài chính

Ngành Tài chính có vai trò phê duyệt, phân bổ ngân sách về môi trường nói chung và ĐDSH nói riêng. Ngành đã có văn bản hướng dẫn (Thông tư số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008) lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Thông tư này hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch với các nội dung: mức chi; nguồn.

Thông tư Số 01/2008/TT-BTC ngày 3/1/2008 về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với việc thực hiện KHHDQG về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện công ước ĐDSH và Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học. Thông tư Sửa đổi bổ sung thông số 152/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP

¹⁷Nghị định số 57/2008/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2008 về việc Ban hành Quy chế quản lý các Khu bảo tồn biển Việt Nam có tầm quan trọng quốc gia và Quốc tế

¹⁸Quyết định số 564 /QĐ-BVHTTDL ngày 21 tháng 9 năm 2007 về “Ban hành Chương trình Hành động của ngành Du lịch”

ngày 8/8/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật thuế bảo vệ môi trường.

Ngành Giáo dục

Ngành Giáo dục đã xây dựng và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đưa các nội dung bảo vệ môi trường và bảo tồn ĐDSH vào hệ thống giáo dục quốc dân. Các văn bản tiêu biểu có tính pháp lý kể trên đã thể hiện sự quyết tâm của Chính phủ Việt Nam nhằm tăng cường bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, thông qua việc lồng ghép vấn đề bảo tồn ĐDSH vào trong tất cả các hoạt động phát triển của các ngành.

2.4.4. Tiếp cận HST trong quá trình lồng ghép ĐDSH vào các chiến lược, kế hoạch và chương trình ngành, liên ngành

Tiếp cận HST trong quản lý ĐDSH là biện pháp quản lý tổng hợp các hợp phần trong HST bao gồm đất, nước và các tài nguyên sinh học cũng như các mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau nhằm thúc đẩy bảo tồn, sử dụng bền vững, chia sẻ công bằng lợi ích có được từ các nguồn tài nguyên đó và dịch vụ có được từ HST.

Đối với Việt Nam khái niệm “tiếp cận HST” là khá mới mẻ, nhưng đã được nghiên cứu và nhanh chóng áp dụng trong các ngành Lâm nghiệp, Thủy sản, các địa phương và một số KBT như: VQG U Minh Hạ, khu DTSQ Cần Giờ, phá Tam Giang, Cầu Hai ... Trong đó, các hoạt động ở Cần Giờ và vùng ĐNN trồng tràm ở đồng bằng sông Cửu Long là những thí dụ điển hình về sử dụng phương pháp tiếp cận HST như: giải quyết đồng bộ vấn đề bảo tồn, sự chia sẻ công bằng các lợi ích và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên; Các loại hàng hóa, dịch vụ đã được xác định; Người dân địa phương được giao đất, giao rừng để trồng rừng và quản lý các sản phẩm.

Việt Nam đã coi bảo tồn cảnh quan là một trong những biện pháp mới để quản lý hệ thống KBT. Chính vì thế, ngày càng có nhiều KBT được quy hoạch và quản lý trên quy mô cảnh quan hoặc vùng sinh học, phản ánh cách tiếp cận HST của Công ước ĐDSH mà Việt Nam là một thành viên. Cách tiếp cận này mở rộng quy mô bảo tồn ra khỏi các vùng lõi phải bảo vệ nghiêm ngặt. Điều đó dẫn tới là phải xây dựng các hành lang xanh/hành lang ĐDSH nối giữa các khu BTTN. Một trong các nhiệm vụ của KHHDQG về ĐDSH (2007) đã đề cập đến áp dụng phương pháp tiếp cận HST trong bảo vệ ĐDSH và xây dựng hành lang ĐDSH nối giữa các KBT.

Một số dự án đã sử dụng phương pháp tiếp cận HST như sau: xây dựng hành lang xanh nối giữa các KBT ở Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Gia Lai ..., Quản lý tổng hợp dải ven biển ở các tỉnh Nam Định, Thừa Thiên Huế và Bà Rịa-Vũng Tàu; Quản lý tiếp cận vùng sinh thái khu vực trong Sáng kiến bảo tồn ĐDSH ở Trung Trường Sơn; Quản lý lưu vực sông theo cách tiếp cận sinh thái cảnh quan: sông Cả (Nghệ An), sông A Vương (Quảng Nam), và sông Đồng Nai; Quản lý ĐNN Bàu Sấu, VQG Cát Tiên theo cách tiếp cận HST; Áp dụng phương pháp tiếp cận HST trong Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH hạ lưu sông Mê Kông; Vận dụng phương pháp tiếp cận HST trong bảo tồn ĐDSH tại VQG Yokdon, Đắk Lắk;...

Theo đánh giá của các chuyên gia, việc áp dụng phương pháp tiếp cận HST trong bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam thường gặp những trở ngại chính như sau:

- Sự tham gia của các bên đối tác trong việc lập kế hoạch và quản lý còn chưa đạt hiệu quả cao.
- Các thuật ngữ và định nghĩa được sử dụng còn chưa nhất quán, kể cả trong cách sử dụng thuật ngữ “Phương pháp tiếp cận HST”.
- Việc phân cấp và phối hợp giữa các ngành và các bên liên quan thường kém do năng lực thực tế thiếu.
- Thiếu hụt nhận thức, hiểu biết về chức năng của HST và chưa có cơ quan chuyên ngành có khả năng truyền đạt một cách đầy đủ về phương pháp tiếp cận HST.
- Thiếu hướng dẫn về cách thức sử dụng phương pháp tiếp cận HST như một công cụ để thực hiện lồng ghép quản lý ĐDSH vào các hoạt động phát triển.
- Còn nhiều bất cập trong việc xử lý mâu thuẫn, bất đồng giữa các ưu tiên, yêu cầu hoặc giải pháp liên quan đến bảo tồn.

Thực tiễn của thế giới cũng như của Việt Nam cho thấy trở ngại phổ biến nhất trong quản lý, bảo tồn ĐDSH là thiếu sự đồng thuận trong việc thiết lập một cơ quan đầu mối có đủ thẩm quyền điều hành thống nhất.

2.4.5. Một số kết quả đạt được trong việc lồng ghép ĐDSH vào các chính sách ngành, liên ngành

Việc lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH vào các chính sách phát triển ngành, liên ngành bước đầu đã có những kết quả nhất định, đặc biệt các ngành kinh tế đã coi bảo tồn ĐDSH như một chiến lược phát triển.

- Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (chương trình 661), được thực hiện từ 1998 đến 2010, nhờ đó mà tổng diện tích rừng đã tăng nhanh, đến 2006, tỷ lệ rừng che phủ tới 38,2%, tăng 11% so với mức năm 1990. Cơ cấu rừng đã hợp lý hơn trước (2 triệu ha RĐĐ, 5 triệu ha rừng phòng hộ và 8 triệu ha rừng sản xuất). Tạo thêm nhiều việc làm, góp phần xoá đói, giảm nghèo ở miền núi.

- Các chương trình phát triển, nuôi trồng nguồn lợi sinh vật, trồng rừng cây bản địa, gây nuôi động vật hoang dã đảm bảo phát triển bền vững đã đạt được những thành quả nhất định. Trên cả nước, đến cuối năm 2006, có khoảng 50 loài động vật và hàng chục loài thực vật hoang dã được gây nuôi sinh sản, gieo trồng trong 316 trại và 1658 hộ gia đình, hầu hết đều nhằm mục đích thương mại. Tuy vậy, do Việt Nam đã tham gia công ước CITES nên việc nuôi nhốt các loài động vật hoang dã hiện đang được quản lý và hướng dẫn chặt chẽ.

- Chương trình Đánh bắt hải sản xa bờ với mục tiêu giảm bớt cường độ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng nước ven bờ vốn đã bị suy kiệt từ nhiều năm nay.

- Các Chương trình dự án phát triển nuôi trồng thủy sản và bảo tồn các loài thủy sinh vật quý hiếm đã có những kết quả khích lệ, sản lượng thủy sản nuôi ngày

càng tăng, nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế được nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm.

- Quan trắc đa dạng sinh học: Năm 2007, Cục Bảo vệ Môi trường (VEPA) đã soạn thảo Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020; Xây dựng **Chỉ thị Quan trắc đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái rừng, đất ngập nước và hệ sinh thái biển và Hướng dẫn kỹ thuật và Định mức kinh tế và kỹ thuật quan trắc đa dạng sinh học**. Một số hệ thống quan trắc tại chỗ đã được thiết lập trong các Khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia, chẳng hạn như: Viện Địa lý đã đặt hệ thống quan trắc tài nguyên đất và nước tại khu vực núi đá vôi Tây Bắc (1998-2003); Viện Hải dương học Hải Phòng đã thực hiện quan trắc sự phân bố và thay đổi các vùng đất ngập nước ven biển của Việt Nam (1996-1999); Theo dõi hiện tượng cháy rừng và Chương trình gắn chip điện tử vào các cá thể gấu nuôi nhốt của Cục Kiểm lâm; Theo dõi tê giác tại Vườn Quốc gia Cát Tiên; Linh trưởng ở VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, Na Hang, Cúc Phương, Cát Bà; Rùa biển tại Vườn Quốc gia Côn Đảo; Chương trình Voi của WWF; và Hệ thống quan trắc và đánh giá rừng khộp dãy Trường Sơn.

- *Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức*: Mạng lưới giáo dục và đào tạo cán bộ làm công tác quản lý và kỹ thuật bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam phát triển tương đối mạnh, bao gồm các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu và các trung tâm chuyên ngành. **Có khoảng 20 trường đại học có chức năng đào tạo bậc cử nhân hoặc kỹ sư thuộc các chuyên ngành có liên quan đến ĐDSH như sinh học, sinh thái học, quản lý môi trường, lâm nghiệp, nông nghiệp, và thủy sản**. Hàng năm, có khoảng 200 cử nhân sinh học, 200 cử nhân công nghệ sinh học, 400 cử nhân sư phạm ngành sinh học, và 5000-8000 kỹ sư các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tốt nghiệp. Số lượng cán bộ sau đại học được đào tạo trong nước hàng năm theo ngành động vật, thực vật, sinh thái, quản lý ĐDSH và tài nguyên ước tính khoảng 50 thạc sĩ và 10 tiến sĩ, và một số ít được đào tạo ở nước ngoài theo các chương trình học bổng song phương và dự án hợp tác [6].

Đến nay, các nội dung về ĐDSH đã được thiết kế trong **chương trình giảng dạy hiện hành (sách giáo khoa) của cả cấp tiểu học và trung học cơ sở**. Các nội dung về sinh học và đời sống thực vật, kỹ thuật trồng và chăm sóc cây, môi trường đất và nước đã được lồng ghép vào các môn học tự nhiên và xã hội (lớp 2, 3 và 5), khoa học-kỹ thuật (lớp 4 và 5) và đạo đức (lớp 4). Các nội dung về sinh học và đời sống động vật, các thành phần HST, kỹ thuật nông nghiệp, con người và môi trường được lồng ghép trong các môn sinh học, địa lý (lớp 6, 7 và 9) và công nghệ (lớp 9).

Nhiều trường đại học đã có các chương trình đào tạo cũng như các môn học về quản lý và sử dụng bền vững ĐNN (**Chương trình đào tạo ĐNN phối hợp giữa các trường Đại học Cần Thơ, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Maihidal**); Đã có nhiều hội thảo và các khóa học ngắn hạn về ĐNN cũng đã được tổ chức cho các cán bộ quản lý môi trường trung ương và địa phương.

- *Xây dựng các báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của các công trình phát triển cơ sở hạ tầng trong thời gian đã đi vào nền nếp, trong đó, các nội dung*

liên quan đến bảo tồn ĐDSH được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình soạn thảo ĐTM. Tuy nhiên, công tác hậu kiểm (thanh tra, giám sát) còn chưa được thực hiện nghiêm chỉnh cho nên có những sự cố môi trường đáng tiếc đã xảy ra.

- *Xây dựng các mô hình quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng*: Tại các vùng miền núi, cộng đồng quản lý tài nguyên rừng đã được hình thành có truyền thống từ lâu đời (hay còn gọi là quản lý rừng truyền thống) với nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm của từng địa phương. Rừng cộng đồng truyền thống phổ biến nhất là các loại rừng thiêng, rừng mưa, rừng đầu nguồn nước, rừng của thôn bản hay rừng của dòng họ.

Mô hình sử dụng bền vững rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng, áp dụng thử nghiệm đối với khu rừng ngập mặn Đồng Rui (Quảng Ninh); Mô hình ao tôm sinh thái Tiên Hải (Thái Bình); Mô hình bảo tồn và khai thác bền vững ĐNN, triển khai áp dụng thí điểm tại khu ĐNN Vân Long (Ninh Bình);

Các mô hình nuôi cá trên ruộng lúa nước được thực hiện tại xã Gia Thanh, Gia Tân, Liên Sơn, huyện Gia Viễn (Ninh Bình), ghép tôm sú + cá rô phi tại khu vực Cồn Chim, đầm Thị Nại (Bình Định) được thực hiện nhằm đem lại lợi nhuận tối đa trong việc sử dụng ĐNN, áp dụng cho ngành thủy sản; Mô hình “du lịch sinh thái cộng đồng tại khu vực vùng đệm VQG Xuân Thủy, Nam Định”; Mô hình khu du lịch sinh thái U Minh Thượng; Mô hình “Phát triển sinh kế và sử dụng bền vững tài nguyên có sự tham gia của cộng đồng” được thực hiện tại ấp K9, xã Phú Đức và ấp Phú Lâm, xã Phú Thành B, huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp, thử nghiệm mô hình cộng đồng cùng tham gia quản lý và sử dụng tài nguyên ĐNN.

Mô hình “Sinh kế bền vững và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên ĐNN dựa vào cộng đồng” được thực hiện tại KBTĐNN Láng Sen đã góp phần cải thiện sinh kế người dân vùng đệm, nâng cao nhận thức về ĐNN và thử nghiệm cơ chế đồng quản lý; Mô hình “Nuôi cấy, bảo tồn rạn san hô” được thực hiện tại Khu vực 1, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn và mô hình “Bảo tồn và khai thác đồng cỏ Bàng” được thực hiện tại xã Phú Mỹ, huyện Kiên Lương, Kiên Giang nhằm khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thực vật trong khu vực ĐNN.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẾN 2015 VÀ HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU AICHI 2020

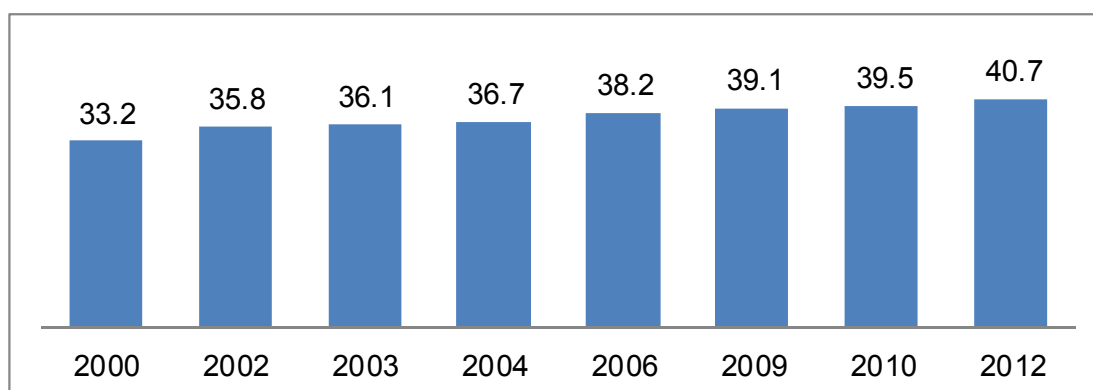
A. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU ĐẾN 2015

1. Bảo tồn các HST tự nhiên

1.1. Rừng tự nhiên

Mục tiêu của ngành Nông nghiệp sẽ tăng độ che phủ rừng lên 42 - 43% vào năm 2015 và 44 - 45% vào năm 2020. Theo thống kê của Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT năm 2013, tính đến ngày 31/12/2012, Việt Nam có 13.862.043 ha rừng, trong đó có 10.423.844 ha rừng tự nhiên (chiếm 75,2%), 3.438.200 ha rừng trồng (chiếm 24,8%), độ che phủ đạt khoảng 40,7 %¹⁹. Bên cạnh tăng diện tích rừng nội địa, rừng ngập mặn cũng đang được phục hồi/trồng mới tại một số nơi. Theo số liệu báo cáo của Bộ NN&PTNT, tính đến cuối năm 2012, tổng diện tích rừng ngập mặn của nước ta là 131.520 ha. Tuy nhiên, diện tích rừng trồng là chủ yếu (chiếm khoảng 56%).

Hình 11– Diễn biến độ che phủ rừng trong những năm qua



Nguồn: Báo cáo diện tích rừng, Tổng cục Lâm nghiệp, 2013

1.2. Hệ thống các KBT được thiết lập

- Hệ thống các KBT trên cạn:

Theo Báo cáo đánh giá hệ thống quy hoạch RĐĐ của Bộ NN và PTNT (2010) và Dự án rà soát quy hoạch hệ thống RĐĐ quốc gia (Viện Điều tra quy hoạch rừng, 2007), cả nước hiện có 164 RĐĐ với diện tích 2.198.744 ha (chiếm 7% diện tích cả nước), bao gồm 30 VQG, 58 khu dự trữ thiên nhiên, 11 KBT loài, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học. Các khu RĐĐ là nơi dự trữ nguồn tài nguyên cho ĐDSH, nguồn gen phục vụ lâu dài và ổn định cho công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước [15].

¹⁹Tổng hợp diện tích và độ che phủ rừng, cây lâu năm tính đến ngày 31/12/2012 - kèm theo Quyết định số 1739 /QĐ-BNN-TCLN ngày 31 / 7 /2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bảng 12. Số lượng và diện tích các KBT sau khi đã được rà soát

Loại hình RĐD	Số lượng	Diện tích (ha)
VQG	30	1.077.236
Khu Dự trữ thiên nhiên	58	1.060.959
KBT loài	11	38.777
Khu Bảo vệ cảnh quan	45	78.129
Khu rừng thực nghiệm nghiên cứu khoa học	20	10.653
Tổng	164	2.198.744

Nguồn: Bộ NN và PTNT (2010), Báo cáo Dự án Rà soát hệ thống RĐD, Viện Điều tra, quy hoạch rừng

Như vậy, so với dẫn liệu trong báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2005, có 128 khu BTTN với diện tích khi đó hơn 2,5 triệu ha, chiếm khoảng 7,6% diện tích lãnh thổ thì diện tích RĐD hiện nay, sau khi rà soát, đã giảm đi khoảng 0,3 triệu ha. Nguyên nhân là do trong quá trình rà soát đã không tính các diện tích đất nông nghiệp, đất thổ cư, mặt nước bao gồm cả nước ngọt và nước biển. Tuy nhiên, về quản lý nhà nước, các diện tích rừng này vẫn do ban quản lý KBT quản lý. Một số RĐD bị đưa ra khỏi hệ thống RĐD quốc gia do không còn đáp ứng được với các tiêu chí bảo tồn. Trong các khu này, một số chuyển sang rừng phòng hộ, một số khác chuyển sang Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý.

Đến năm 2013, nước ta có 8 khu DTSQ thế giới (Khu DTSQ quần đảo Cát Bà, khu DTSQ vùng châu thổ sông Hồng, khu DTSQ miền Tây Nghệ An, khu DTSQVQG Cát Tiên, khu DTSQ Mũi Cà Mau, khu DTSQ ven biển và biển đảo Kiên Giang, khu DTSQ rừng ngập mặn Cần Giờ, khu DTSQ Mũi Cà Mau, khu DTSQ Cù Lao Chàm); 2 khu Di sản thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận (Phong Nha – Kẻ Bàng và khu Bái Tử Long thuộc Vịnh Hạ Long), 5 khu Ramsar (VQG Xuân Thủy – Nam Định, khu Bàu Sấu thuộc VQG Cát Tiên – Đồng Nai, Hồ Ba Bể - Bắc Cạn, VQG Tràm Chim – Đồng Tháp, VQG Mũi Cà Mau – Cà Mau) và 4 khu Di sản ASEAN (các VQG Hoàng Liên, Ba Bể, Chư Mom Ray, Kon Ka Kinh).

- Hệ thống các KBT vùng nước nội địa:

Theo quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008, Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch hệ thống KBT vùng nước nội địa đến năm 2020 với 45 khu, bao gồm các khúc sông quan trọng, hồ tự nhiên, hồ chứa nước nhân tạo, đầm, phá, cửa sông, sân chim, khu rừng ngập nước, trảng cỏ ngập nước theo mùa²⁰. Trong các năm từ 2009 đến 2011, Bộ NN&PTNT đã triển khai xây dựng quy hoạch chi tiết 5 KBT vùng nước nội địa ngã ba sông Đà – Lô – Thao, KBT vùng nước nội địa hồ Lắc, KBT

²⁰Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 phê duyệt “Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020”

vùng nước nội địa ven biển Cà Mau, KBT vùng nước nội địa cửa sông Hồng và KBT vùng nước nội địa sông Hậu. [53].

- Hệ thống các KBT ĐNN:

Theo thống kê, Việt Nam có trên 10 triệu ha ĐNN. Năm 2001, Bộ TN &MT đề xuất 68 vùng ĐNN có giá trị ĐDSH của Việt Nam. Trong đó, có 17 khu thuộc hệ thống các khu RĐD đã được Thủ tướng Chính phủ xác lập. Bước đầu, một số mô hình về bảo tồn và sử dụng khôn khéo ĐNN (như khu Ramsar Xuân Thủy-Nam Định, khu Bàu Sấu - Đồng Nai) đã được tiến hành thí điểm.

Bảng 13. Các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế theo 8 vùng địa lý

STT	Vùng	Số lượng khu ĐNN	Diện tích (ha)
1	Tây Bắc	1	20.800
2	Đông Bắc	4	54.110
3	Đồng bằng Sông Hồng	16	45.519
4	Bắc Trung bộ	6	114.519
5	Duyên hải Nam Trung bộ	15	50.870
6	Tây Nguyên	11	20.217
7	Đông Nam bộ	4	70.600
8	Đồng bằng sông Cửu Long	10	75.478

Nguồn: Tổng cục Môi trường (2009)

- Hệ thống các KBT biển:

Ngày 26/5/2010 Chính phủ đã ban hành Quyết định số 742/QĐ TTG phê duyệt Quy hoạch hệ thống KBT biển đến năm 2020, bao gồm 16 khu với tổng diện tích vùng biển 169.617 ha. Theo quy hoạch này, mục tiêu đến năm 2015, có ít nhất 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam nằm trong các KBT biển và khoảng 30% diện tích của từng KBT biển được bảo vệ nghiêm ngặt²¹. Hiện đã có 5 KBT biển đi vào hoạt động là: Vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Núi Chúa, Phú Quốc và Côn Cỏ.

²¹Quyết định số 742/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2010, Phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển đến năm 2020

Bảng 14. Hệ thống KBT biển

STT	Tên gọi KBT biển	Tỉnh	Vùng địa lý	Tổng diện tích (ha)	Trong đó diện tích biển (ha)
1	Đảo Trần	Quảng Ninh	Đông Bắc	4.200	3.900
2	Cô Tô	Quảng Ninh	Đông Bắc	78.500	4.000
3	Bạch Long Vĩ	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	20.700	10.900
4	Cát Bà	Hải Phòng	Đồng bằng sông Hồng	20.700	10.900
5	Hòn Mê	Thanh Hoá	Bắc trung bộ	6.700	6.200
6	Cồn Cỏ	Quảng Trị	Bắc trung bộ	24.900	2.140
7	Hải Vân - Sơn Chà	Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng	Bắc trung bộ / Nam trung bộ	17.039	7.626
8	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Nam trung bộ	8.265	6.716
9	Lý Sơn	Quảng Ngãi	Nam trung bộ	7.925	7.113
10	Nam Yết	Khánh Hoà	Nam trung bộ	35	20.000
11	Vịnh Nha Trang	Khánh Hoà	Nam trung bộ	15	12.000
12	Núi Chúa	Ninh Thuận	Nam trung bộ	29.865	73.52
13	Phú Quý	Bình Thuận	Nam trung bộ	18.980	16.680
14	Hòn Cau	Bình Thuận	Nam trung bộ	12.500	12.390
15	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đông nam bộ	29.400	23.000
16	Phú Quốc	Kiên Giang	Đồng bằng sông Cửu Long	33657	18700

Nguồn: Quyết định số 742/QĐ-TTg 26/ 5/2010 của Thủ tướng Chính phủ

1.3. Hành lang ĐDSH

Theo Luật ĐDSH 2008, hành lang ĐDSH là khu vực nối liền các vùng sinh thái tự nhiên cho phép các loài sinh vật sống trong các vùng sinh thái đó có thể liên hệ với nhau. Hành lang ĐDSH có vai trò quan trọng trong chiến lược bảo tồn ĐDSH ở quy mô lớn với tầm nhìn lâu dài. Hành lang tạo ra không gian kết nối các KBT với nhau, cho phép các loài động vật, thực vật phát tán và di chuyển, thích ứng với biến đổi khí hậu và điều kiện môi trường sống. Do đó, hành lang có thể nâng cao vai trò của HST thông qua việc bảo vệ các dòng năng lượng và các quá trình sinh thái. Ở Việt Nam,

chưa có hành lang ĐDSH nào được chính thức thành lập. Từ năm 2004 đến nay, nhờ sự hỗ trợ quốc tế, đã có một số dự án và chương trình triển khai thí điểm đề xuất thành lập một số hành lang ĐDSH tại Việt Nam.

- Hành lang xanh

Dự án “Hành lang xanh” đoạn 2004-2008, tập trung vào việc xây dựng mô hình bảo vệ và duy trì các giá trị bảo tồn toàn cầu trong các cảnh quan rừng quan trọng nhằm bảo tồn ĐDSH. Dự án đã hoạch định một khu vực hành lang xanh nhằm nối Khu BTTN Phong Điền với VQG Bạch Mã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Khu vực này có nhiều khu rừng được xếp vào loại có giá trị bảo tồn cao nhất trên toàn cầu. Đây cũng là khu vực có ý nghĩa sống còn đối với sự toàn vẹn của vùng cảnh quan rộng lớn hơn và đối với vùng sinh thái Trường Sơn. Khu vực Hành lang xanh rộng tới 134.000 ha, nằm trên địa phận của 11 xã thuộc 3 huyện A Lưới, Nam Đông và Hương Thủy.

- Hành lang ĐDSH tại tỉnh Lâm Đồng

Dự án quy mô nhỏ “Chương trình thí điểm hành lang ĐDSH tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam” năm 2005-2006 do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ. Vùng hành lang ĐDSH được lựa chọn là một phần của dải vành đai nối dài trên đất lâm nghiệp của tỉnh Lâm Đồng từ VQG Chư Yang Sin (Đắk Lắk) đến RĐĐ Tà Đùng (Đắk Nông) thuộc lâm phần VQG Bidoup-Núi Bà và Ban Quản lý rừng phòng hộ Đa Nhim.

- Hành lang kết nối VQG Kon Ka Kinh và Khu BTTN Kon Chư Răng

Đầu tháng 4/2006-2010, được sự hỗ trợ của Quỹ Môi trường Toàn cầu, Dự án “Tạo hành lang kết nối và quản lý bền vững VQG Kon Ka Kinh và Khu BTTN Kon Chư Răng” đã được nghiên cứu và đề xuất thực hiện. Mục tiêu của dự án là thiết lập cơ sở hỗ trợ và quản lý để duy trì tính ĐDSH và liên kết VQG Kon Ka Kinh và Khu BTTN Kon Chư Răng đến năm 2010, nhằm bảo tồn bền vững các đặc tính ĐDSH độc nhất ở các cảnh quan ưu tiên khu vực miền Trung Trường Sơn.

- Sáng kiến bảo tồn hành lang ĐDSH Tiểu vùng Mê Kông mở rộng

Chương trình môi trường trọng điểm - Sáng kiến bảo tồn hành lang ĐDSH (CEP-BCI) năm 2006-2011, thí điểm tại Quảng Trị và Quảng Nam, năm 2010-2012 mở rộng tại Cao Bằng. Quảng Trị và Quảng Nam nằm trong vùng Trung Trường Sơn, là một trong những vùng có ĐDSH cao và quan trọng, là một trong khu vực có tầm quan trọng nhất về ĐDSH trên thế giới. Khu vực này đang phải đối mặt với mức độ cao về phân mảnh sinh cảnh do xây dựng đường và là hai phía của hành lang kinh tế Đông - Tây và đường Hồ Chí Minh từ Bắc xuống Nam.

Chương trình môi trường trọng điểm - Sáng kiến bảo tồn hành lang ĐDSH Quảng Trị - Quảng Nam triển khai từ năm 2006 đến 2011 đã đề xuất quy hoạch 6 hành lang ĐDSH với tổng diện tích 130.000 ha, bao gồm khu vực thượng nguồn của hệ thống sông Vu Gia, thượng nguồn hệ thống sông Thu Bồn ở Quảng Nam; khu BTTN Phong Điền, đường Hồ Chí Minh đoạn chạy dọc trên địa bàn huyện A Lưới, thượng nguồn sông Tả Trạch huyện Nam Đông thuộc Thừa Thiên-Huế; khu BTTN Bắc Hướng Hóa và khu BTTN Đắk Rông của tỉnh Quảng Trị. Hệ thống hành lang này hiện

đang được tiếp tục nghiên cứu xây dựng thông qua Dự án Hành lang bảo tồn ĐDSH Tiểu vùng Mê Công mở rộng - Giai đoạn 2 (2011-2019).

Các hoạt động thí điểm tại Cao Bằng - Quảng Tây bắt đầu triển khai từ năm 2010 ở khu vực hành lang ĐDSH xuyên biên giới nhằm nâng cao tính kết nối sinh thái tại khu vực biên giới giữa khu dự trữ thiên nhiên mới thành lập Bangliang của Quảng Tây, Trung Quốc với Cao Bằng, Việt Nam để bảo vệ loài vượn Cao vút hay Vượn mào đen phương Đông (*Nomascus nasutus*) đang bị đe dọa ở cấp độ toàn cầu.

- *Dự án Hành lang bảo tồn ĐDSH Tiểu vùng Mê Công mở rộng - Giai đoạn 2 (2011-2019)*

Các hành lang ĐDSH này ở ba tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị, và Thừa Thiên - Huế nằm trong địa phận 34 xã thuộc 6 huyện với tổng diện tích 227.860 ha, trong đó 193.516 ha có rừng che phủ, kết nối các khu BTTN Phong Điền, đường Hồ Chí Minh đoạn chạy dọc trên địa bàn huyện A Lưới, thượng nguồn sông Tả Trạch huyện Nam Đồng thuộc Thừa Thiên-Huế; khu BTTN Đắc Rông và Bắc Hương Hóa của tỉnh Quảng Trị.

2. Thúc đẩy bảo tồn loài và nguồn gen

2.1. Thúc đẩy bảo tồn đa dạng loài

Bảo tồn các loài sinh vật hoang dã nói chung, các loài nguy cấp, quý, hiếm nói riêng về cơ bản là bảo vệ các sinh cảnh sống, bao gồm nơi sinh cư, nguồn thức ăn... của chúng. Bởi vậy, công tác này chủ yếu được thực hiện trong hệ thống các khu BTTN (bảo tồn tại chỗ in-situ) ở cả trên cạn lẫn dưới nước. Mỗi khu BTTN khi thành lập, đều gắn với mục tiêu bảo tồn các đối tượng là loài sinh vật hoang dã quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng cần được ưu tiên bảo vệ riêng của mình.

Bên cạnh hình thức bảo tồn loài tại chỗ ở các KBT, các hình thức bảo tồn loài chuyển chỗ (ex-situ) cũng đã phát triển: hệ thống Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (11 trung tâm); Vườn thú/vườn thực vật (3 vườn lớn: Vườn thú Thủ Lệ, Bách Thảo, và Thảo Cầm viên TP. Hồ Chí Minh); Hệ thống vườn thực vật và các vườn sưu tập thực vật trong KBT (khoảng 15 vườn, với khoảng 8.000 ha); Hệ thống vườn cây thuốc (khoảng 50 với diện tích khoảng 300ha); Các cơ sở nhân nuôi các loài quý, hiếm có giá trị kinh tế;...

Bảng 15. Các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ thực vật trên cả nước

TT	Loại hình cơ sở bảo tồn chuyển chỗ thực vật	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích (ha)	Hiện trạng
1.	Vườn thực vật	Vườn	7	479,89	Phân bố ở 3 vùng: Đông Bắc, Đông bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ. Phần lớn các vườn có diện tích nhỏ, số loài ít, <300 loài,
2.	Khu thực nghiệm, nghiên cứu khoa	Khu thực	20	10.652,25	Phân bố trên 7 vùng sinh thái (trừ vùng Nam Trung bộ).

	học	nghiệm			Số lượng loài đưa vào bảo tồn ít, các hoạt động thực nghiệm chủ yếu phục vụ sản xuất.
3.	Vườn thực vật trong các KBT	Vườn	41		Các vườn thực vật chủ yếu nằm trong ranh giới KBT và được xây dựng trên cơ sở các loài cây bản địa có sẵn, chỉ bổ sung một số loài phân bố ở ngoài KBT.
	-VQG	Vườn	30	2.793,65	Các vườn thực vật chủ yếu nằm trong ranh giới các VQG, phần lớn đã có và đang mở rộng diện tích và chưa có danh mục cụ thể.
	-Khu BTTN	Vườn	11	572,55	Hiện đang chỉ dừng ở mức quy hoạch chưa triển khai các hoạt động. Các vườn thực vật quy hoạch chủ yếu nằm trong các KBT.
4.	Khu rừng giống, vườn ươm lâm nghiệp	Vùng	8		Hàng năm cung cấp khoảng hơn 400 triệu cây/năm.
	-Rừng giống			5.288 ha/54 loài chủ yếu	Mỗi năm có thể cung ứng từ 400-500 tấn hạt giống. Khối lượng hạt giống này có khả năng đáp ứng nhu cầu trồng rừng từ 350 nghìn đến 400 nghìn ha/năm.
	-Vườn ươm hạt	Vườn	783	-	- Vườn ươm sản xuất cây từ hạt: 291,8 triệu cây/năm.
	-Vườn ươm hom	Vườn ươm	192	-	- Vườn ươm sản xuất cây hom: 115,0 triệu cây/năm.
	-Vườn ươm mô	Phòng	43	-	- Sản xuất cây mô: 17,3 triệu cây/năm.
5.	Vườn cây thuốc	Cơ sở	10	-	Phân bố trên 7 vùng sinh thái (trừ vùng Nam Trung bộ), phần lớn có số loài ít (<300 loài), một số cơ sở có diện tích nhỏ.
6.	Cơ sở lưu giữ giống cây trồng	Hệ thống	1		Được tổ chức thành hệ thống cơ sở bảo tồn, lưu giữ nguồn gen cây trồng nông nghiệp, gồm các Ngân hàng gen hạt giống, Ngân hàng gen đồng ruộng và Ngân hàng gen in-vitro của 24 đơn vị. Trung tâm có 20.890 nguồn gen của 341 loài cây. Các đơn vị có 7.080 nguồn gen của 275 loài.

Nguồn: Cục Bảo tồn ĐDSH (2013), Báo cáo rà soát cơ sở bảo tồn

Một số thành tựu trong công tác bảo tồn đa dạng loài của Việt Nam:

- *Công tác quản lý:* Việt Nam đã xây dựng tiêu chí xác định các loài quý, hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần bảo vệ; Đã ban hành hàng năm danh mục các loài thủy sản và vùng nước cấm hoặc hạn chế khai thác; Đã xây dựng quy chế hướng dẫn khai thác, nhân nuôi các loài động vật quý, hiếm. Công tác điều tra, nghiên cứu, giám sát các loài động vật quý, hiếm cũng đã được thực hiện trong các chương trình, dự án thực hiện ở một số khu BTTN, có thể kể như: Chương trình giám sát thú linh trưởng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Quảng Bình; Dự án giám sát quần thể Voọc đầu trắng VQG Cát Bà, Hải Phòng; Dự án giám sát quần thể Voọc mũi hếch tại KBT Nà Hang, Chạm Chu - Tuyên Quang; Khu Ca - Hà Giang; Chương trình giám sát Cò thìa ở VQG Xuân Thủy; Dự án điều tra nguồn lợi, nghiên cứu nuôi phục hồi các loài trai tai tượng (*họ Tridacnidae*) ở 8 vùng đảo thuộc các KBT biển ở biển Trung Bộ, Đông và Tây Nam Bộ Việt Nam.

- *Phát triển nhân nuôi các loài nguy cấp, quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao:* Nhờ sự bảo vệ và phát triển rừng, một số loài cây có nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên, nhưng đã phát triển mạnh thông qua các chương trình trồng rừng như Lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Dó bầu (*Aquilaria crassna*). Ngành Thủy sản đã xây dựng và thực hiện các Chương trình và Đề án bảo tồn loài như "Chương trình bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2010", Đề án "Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020". Ngoài ra, Ngành thủy sản tiếp tục triển khai đề án "Lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản" bằng việc triển khai một số đề tài nghiên cứu, sinh sản nhân tạo các loài cá, thân mềm bản địa, quý hiếm, có giá trị kinh tế, có nguy cơ tuyệt chủng. Đến nay, đã lưu giữ được 50 dòng với khoảng 60 giống loài thủy sản. Từ đó, mà gần đây là thành công trong nghiên cứu sinh sản nhân tạo và đã chủ động sản xuất nguồn giống cá Anh vũ (*Semilabeo obscurus*), cá Hồ (*Catlocarpio siamensis*), Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus*), cá Mòi cò hoa (*Clupanodon thrissa*), cá ngựa Thân trắng (*Hippocampus kellogi*) là những loài quý hiếm có trong Danh lục đỏ và Sách đỏ Việt Nam (2007) [17].

Điều đáng nói là trong khi mức sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên đã tới hạn, nhưng sản lượng thủy sản vẫn có xu hướng tăng hàng năm, do sản lượng nuôi trồng thủy sản đã không ngừng tăng, kể từ năm 2007 đã chiếm hơn 50% tổng sản lượng thủy sản, đáp ứng nhu cầu sử dụng thủy sản trong nước và xuất khẩu, giảm áp lực khai thác thủy sản tự nhiên. Có thể xem đó là kết quả có ý nghĩa của các đề tài nghiên cứu sinh sản nhân tạo và xây dựng quy trình nuôi thương phẩm các loài thủy sản có giá trị kinh tế của ngành thủy sản.

Nhờ có chính sách khuyến khích gây nuôi sinh sản kể cả các loài nguy cấp, quý, hiếm mà một số loài vẫn tồn tại. Có thể kể một số thành công trong việc gây nuôi sinh sản nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm tại các địa phương như sau: Loài cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*) đang có nguy cơ tuyệt chủng rất cao ngoài tự nhiên, đang được phục hồi nhờ chương trình tái thả lại tự nhiên tại VQG Cát Tiên. Theo đánh giá sơ bộ, quần thể cá sấu tái thả tại đây đang được phát triển tốt. Hiện nay, đã có 5 trại nuôi cá Sấu nước ngọt được đăng ký nuôi sinh sản với Ban thư ký CITES,

hàng năm có trên 50.000 cá thể cá sấu được gây nuôi sinh sản. Trăn đất (*Python molurus*), trăn gấm (*Python reticulatus*) được gây nuôi sinh sản phổ biến ở các tỉnh phía Nam, các sản phẩm xuất khẩu là da, thịt, trăn con sống. Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới xuất khẩu sản phẩm từ con trăn có nguồn gốc gây nuôi sinh sản. Rắn hổ mang (*Naja naja*) được nhiều địa phương đã nuôi sinh trưởng, sinh sản thành công rắn hổ mang như ở Vĩnh Tường – Vĩnh Phúc. Khi đuôi dài sinh sản rất thành công trong trại nuôi, mỗi năm có hàng chục nghìn cá thể được sinh sản trong điều kiện nuôi nhốt. Nhiều loài động vật khác như lợn rừng (*Sus scrofa*), hươu sao (*Cervus nippon*), ba ba, rùa và một số loài lưỡng cư được gây nuôi sinh sản với số lượng lớn [17].

Việc nuôi sinh sản thành công động vật hoang dã tạo cơ hội cho phát triển kinh tế, xã hội tại các địa phương, góp phần bảo tồn nguồn gen, làm giảm sức ép lên việc khai thác từ tự nhiên.

2.2. Tăng cường bảo tồn nguồn gen

Ở nước ta, bảo tồn nguồn gen đã được tiến hành từ đầu những năm 1960 và đã được khai thác, sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp, y tế, thủy sản cũng như các lĩnh vực đời sống khác. Tuy nhiên, Chương trình bảo tồn, lưu giữ nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật đã được thực hiện muộn hơn, bắt đầu từ năm 1987, được phân kỳ qua các giai đoạn: 1987-1990; 1991-1995 và 1996-2000; 2001-2005; 2006-2010. Năm 2010, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư 18 quy định việc quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen. Hiện nay, Chương trình quỹ gen bao gồm 3 nhiệm vụ chính là: bảo tồn nguồn gen; khai thác và phát triển nguồn gen; đánh giá di truyền nguồn gen.

Ở góc độ di truyền, tài nguyên di truyền gồm tài nguyên di truyền thực vật, tài nguyên di truyền động vật và tài nguyên di truyền vi sinh vật, thì tài nguyên di truyền thực vật là lớn nhất về thành phần loài và giống (cây trồng) cho mục tiêu và mức độ sử dụng. Riêng về thành phần loài và giống, tài nguyên di truyền thực vật chiếm trên 90% tổng lượng toàn bộ tài nguyên di truyền²².

Hiện đã hình thành một mạng lưới các cơ quan với một số đơn vị đầu mối và 68 đơn vị thuộc 6 Bộ/ngành tham gia thực hiện nhiệm vụ của Chương trình bảo tồn, lưu giữ nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật.

Một số thành tựu trong công tác bảo tồn đa dạng nguồn gen:

Trong các giai đoạn thực hiện Chương trình, đã có một số thành tựu như sau:

Hệ thống bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật quốc gia đã được hình thành do Trung tâm Tài nguyên thực vật làm đầu mối cùng với 21 cơ quan mạng lưới trong cả nước.

Viện Chăn nuôi quốc gia có 28 cơ quan tham gia bảo tồn nguồn gen vật nuôi.

²² Lưu Ngọc Trinh, Nguyễn Tiến Hưng, Hoàng Gia Trinh, Phạm Hùng Cường, Phạm Thị Sến (2006), Thiết lập cơ chế chia sẻ thông tin về thực hiện kế hoạch toàn cầu về nguồn gen quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên di truyền thực vật nông nghiệp ở Việt Nam

Bảng 16. Các cơ sở nghiên cứu tham gia bảo tồn quỹ gen nông nghiệp

TT	Đơn vị	Nhiệm vụ bảo tồn	Năm bắt đầu
1	Viện KHKT Nông nghiệp VN (Trung tâm Tài nguyên Di truyền Thực vật)	Bảo tồn tài nguyên di truyền thực vật phục vụ cho mục tiêu lương thực và nông nghiệp	1989
2	Viện KHKT Nông nghiệp VN (Bộ môn Vi sinh vật)	Bảo tồn nguồn gen vi sinh vật nông nghiệp (đất, phân)	1992
3	Viện Nghiên cứu Cao su	Bảo tồn nguồn gen cây cao su	1989
4	Viện Khoa học Lâm nghiệp	Bảo tồn nguồn gen cây rừng	1990
5	Viện Di truyền Nông nghiệp	Bảo tồn nguồn gen cây trồng chống chịu	1996
6	Viện Chăn nuôi	Bảo tồn nguồn gen vật nuôi	1989
7	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, tại Đình Bảng	Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen và giống các loài thủy sản nước ngọt	1988
8	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II, tại TP. Hồ Chí Minh.	Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen và giống các loài thủy sản nước ngọt, nước lợ	1988
9	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III, tại Nha Trang	Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen và giống các loài thủy sản nước lợ, mặn	1988
10	Viện nghiên cứu Hải sản tại Hải Phòng	Lưu giữ, bảo tồn nguồn giống thủy sản nước mặn	2012
11	Trung tâm Nghiên cứu Ong	Bảo tồn nguồn gen ong	1989
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc Thú y Trung ương	Bảo tồn nguồn gen vi sinh vật thú y	1990
13	Viện Bảo vệ Thực vật	Bảo tồn nguồn gen thiên địch	2000

Nguồn: Lê Minh Sắt (2011), Quản lý, bảo tồn nguồn gen động vật, thực vật và vi sinh vật

Đã bảo tồn và phát triển một số nguồn gen đang có nguy cơ bị mất; khôi phục và bảo vệ một số nguồn gen được xác định ưu tiên, các nguồn gen đang bị giảm về số lượng trong sản xuất, đặc biệt một số nguồn gen quý, hiếm của một số giống gia súc, gia cầm, cây trồng, thủy sản bản địa.

Xây dựng mô hình bảo tồn ngoại vi các loài cây gỗ quý hiếm tại VQG Ba Vì. Điều tra, cập nhật dữ liệu về ĐDSH tại các VQG, KBT.

Trung tâm Tài nguyên thực vật, bằng biện pháp ngân hàng gen-hạt giống đã lưu giữ bảo tồn và khai thác sử dụng hơn 20.000 mẫu giống của gần 250 loài cây trồng. Ngân hàng gen trên đồng ruộng của Trung tâm này hiện lưu giữ khoảng 2.300 nguồn giống 32 loài cây cho củ, gia vị...[17].

Bằng các phương pháp bảo tồn khác nhau như bảo tồn tại chỗ (in-situ), bảo tồn chuyển chỗ (ex-situ), Viện Nghiên cứu cây cao su hiện đã thu thập và đang lưu giữ

3.340 kiểu gen (genotype), 200 tiêu bản hạt và tư liệu hoá 2.000 kiểu gen cây cao su; Viện Dược liệu bảo tồn tại chỗ 905 nguồn gen và bảo tồn chuyển chỗ 630 loài cây dược liệu, trong đó có 26 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng; Ngành thủy sản đã bảo tồn được 38 dòng thuộc 26 loài cá nuôi kinh tế và 03 loài ong quý; Trung tâm vi sinh vật ở Đại học Quốc gia Hà Nội phân loại và lưu giữ 2.016 chủng nấm, vi khuẩn và vi sinh vật dùng trong các lĩnh vực công nghiệp thực phẩm, y dược, chăn nuôi, thú y, thủy sản và nông nghiệp [17].

Theo báo cáo của Bộ Công thương, từ năm 2007-2010, trong phạm vi quản lý của mình, Bộ đã thực hiện bảo tồn, lưu giữ an toàn nguồn gen 246 mẫu giống cây trồng công nghiệp, trong đó có 118 mẫu giống cây có dầu, 61 giống cây bông, 10 giống cây nho, 35 mẫu giống cây nguyên liệu giấy.

Viện Chăn nuôi quốc gia tại Thụy Phương, Hà Nội, từ những năm 1989 đến nay đã thực hiện Đề án Bảo tồn Nguồn gen Vật nuôi và một số các Dự án hợp tác quốc tế khác bảo tồn quỹ gen, nguồn giống vật nuôi bản địa, quý hiếm. Trong đề án này, đã bảo tồn và lưu giữ được 70 giống vật nuôi và gia cầm đang ở trạng thái nguy hiểm; Bảo tồn vật liệu di truyền: tinh trùng (bò U đầu riu, Bò H'mông), phôi, tế bào và ADN: các giống Lợn Móng Cái (20 mẫu), Lợn Í (12 mẫu), Lợn Cỏ Nghệ An (8 mẫu); Gà Hồ (25 mẫu), Gà Mía (35 mẫu), Gà Ri (20 mẫu), Gà Đông Tảo (15 mẫu), Gà ác (20 mẫu), Bò Vàng (20 mẫu), bò Cóc (15 mẫu) và Hươu Sao (18 mẫu), Thu thập được 7275 mẫu sinh học trâu, bò, dê, lợn, gà tại tỉnh Hà Giang, 8014 con Hươu sao được đánh số và theo dõi tại Nghệ An và Hà Tĩnh...; Bộ NN&PTNT trong chương trình giống gần đây đã đưa phần bảo tồn nguồn gen như một bộ phận quan trọng nhằm thúc đẩy sản xuất [17].

Viện Công nghệ Sinh học đã thành công trong đông lạnh bảo quản các tế bào, phôi, tạo phôi với thời gian không hạn chế một số đối tượng như bò, Bò tót (*Bos gaurus*), Thỏ.

Tại Trung tâm Tài nguyên thực vật của Bộ NN&PTNT, trên 30% nguồn gen đang bảo tồn đã được đánh giá ban đầu về các chỉ tiêu sinh học và nông học; khoảng 5-10% nguồn gen được đánh giá chi tiết và đánh giá di truyền. Tổng cộng có khoảng 17.000 nguồn giống chất mầm được đánh giá 30-60 tính trạng; trên 7.000 nguồn giống đã được xác định tính đề kháng và chống chịu với một loại hoặc nhiều loại dịch bệnh. Mối quan hệ tiến hoá và đa dạng di truyền giữa các nguồn giống chất mầm trong các loài lúa, khoai, mướp, chanh, xoài...được nghiên cứu bằng cách sử dụng dấu hiệu phân tử [17].

Trung tâm Tài nguyên di truyền thực vật, Bộ NN&PTNThàng năm, cung cấp khoảng 2.000 lượt vật liệu di truyền, mẫu giống và các thông tin phục vụ chương trình giống, nuôi trồng và sản xuất cũng như các đề tài nghiên cứu khoa học và phục vụ đào tạo.

Bộ TN&MT đã thực hiện nhiều hoạt động tăng cường năng lực cho các Bộ, ngành và địa phương về an toàn sinh học thông qua chương trình hội thảo, tập huấn. Nghị định 69/2010/NĐ-TTg về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật

di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen được ban hành tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho các hoạt động liên quan đến sinh vật biến đổi gen được thực hiện an toàn đối với sức khỏe con người, môi trường và ĐDSH.

Bộ NN&PTNT đã xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn khảo nghiệm đánh giá rủi ro đối với ĐDSH và môi trường của giống cây trồng biến đổi gen (Thông tư số 69/2009/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2009); Thông tư về danh mục loài cây trồng biến đổi gen được phép khảo nghiệm đánh giá độ rủi ro đối với ĐDSH và môi trường. Đến nay, đã đưa vào khảo nghiệm các giống ngô biến đổi gen.

3. Thúc đẩy sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ hợp lý lợi ích từ dịch vụ HST và ĐDSH

- *Phát triển các mô hình bền vững dựa vào cộng đồng*

Các HST và quần xã sinh vật sống trong đó là nguồn cung cấp cho con người các sản phẩm được sử dụng làm thực phẩm, dược phẩm, vật dụng, bảo vệ môi trường và các dịch vụ xã hội khác. Ở Việt Nam, từ lâu đời tài nguyên sinh vật tự nhiên đã trợ giúp sinh kế bền vững, bảo đảm an toàn thực phẩm, sức khỏe, đặc biệt cho người nghèo ở vùng sâu, vùng xa.

Việc phát triển các mô hình sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật dựa vào cộng đồng đã mang lại những kết quả khả quan vừa bảo vệ môi trường và ĐDSH có hiệu quả vừa tạo điều kiện cho cư dân ở các khu BTTN có công việc làm, tăng thêm thu nhập. Sự phát triển nông nghiệp như gia tăng sản lượng gạo, phát triển nuôi trồng thủy sản đã giảm rất nhiều áp lực khai thác nguồn lợi sinh vật tự nhiên. Điển hình như chương trình *Thí điểm đồng quản lý sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản ở VQG Xuân Thủy*: Ban quản lý vườn đã kết hợp với các tổ chức quốc tế và trong nước như: Liên minh ĐNN, Trung tâm bảo tồn sinh vật Biển và Phát triển cộng đồng (MCD) thực hiện các sáng kiến thí điểm đồng quản lý, sử dụng khôn khéo nguồn lợi thủy sản với nguyên tắc: “Chỉ được phép khai thác các loài thủy sản thông thường có khả năng phục hồi tốt. Cấm tuyệt đối các hành vi chặt phá rừng, săn bắn chim thú, khai thác hủy diệt và cạn kiệt nguồn lợi tự nhiên, làm thay đổi cảnh quan và gây ô nhiễm môi trường”. Kết quả đã nhận được sự đồng thuận của cộng đồng địa phương. Từ việc thực hiện đồng quản lý này, cộng đồng địa phương có được thu nhập khá ổn định từ việc khai thác nguồn lợi thủy sản là các loài: nhuyễn thể, giáp xác và cá.

Việc ban hành danh mục giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu cùng với việc các cấp chính quyền đang cố gắng chủ động ngăn chặn các hành động khai thác, kinh doanh các động thực vật hoang dã quý hiếm là cơ sở giảm mức độ tiêu thụ tài nguyên sinh vật, tác động tới ĐDSH.

Hàng năm, ngành thủy sản có các đợt thả nguồn tôm, cá giống trở lại biển, hồ chứa. Nhằm phát triển nghề cá bền vững, ngành thủy sản đã thiết lập các vùng cấm đánh bắt hoặc đánh bắt hải sản hạn chế theo mùa ở một số vùng biển ven bờ Việt Nam.

Hoạt động du lịch sinh thái ở các KBT được đẩy mạnh đã góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội địa phương cũng như tạo việc làm cho người dân địa phương. Theo báo cáo của 13/26 VQG, trong năm 2010 các VQG đã đón tiếp 629.961 lượt

khách du lịch (năm 2009 là 537.572 lượt), với tổng doanh thu trên 23,9 tỷ đồng (năm 2009 là 22,2 tỷ đồng). Các VQG có doanh thu từ nguồn thu phí và lệ phí trên 1 tỷ đồng bao gồm: VQG Phong Nha Kẻ Bàng (doanh thu 11,6 tỷ đồng); VQG Cát Tiên (doanh thu 4,0 tỷ đồng); VQG Cát Bà (doanh thu 01 tỷ đồng); VQG Cúc phương (doanh thu 3,0 tỷ đồng); VQG Ba Vì (doanh thu 1,3 tỷ đồng); VQG Ba Bể (doanh thu 1,0 tỷ đồng)... [15]

- *Bảo tồn kiến thức bản địa, sự đổi mới và thực tiễn*

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Dược Liệu, Trường Đại học Dược, Viện Khoa học xã hội...nhiều năm nay đã tiến hành nghiên cứu về thực vật học dân tộc nhằm điều tra, đánh giá, bảo tồn và phát triển kiến thức bản địa của các dân tộc miền núi trong bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Kết quả là đã thu thập hàng trăm cây thuốc và bài thuốc gia truyền của đồng bào các dân tộc Dao, Nùng, Tày, H'Mông ở vùng núi Việt Nam. Một số tập quán rất tích cực như bảo vệ các khu rừng thiêng, vực nước thiêng (nơi cư trú, sinh sản của nhiều loài động, thực vật hoang dã và cá) của đồng bào dân tộc được các cấp chính quyền duy trì và phát triển. Một số lễ hội dân gian như Cầu ngư của cộng đồng ngư dân ven biển cũng được tiến hành hàng năm.

- *Bảo đảm chia sẻ công bằng các lợi ích thu được từ nguồn gen*

Bảo đảm quyền và sự tham gia của cộng đồng vào quá trình thẩm định các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư liên quan tới các khu BTTN là một trong những biện pháp thực hiện KHHĐ quốc gia về ĐDSH 2007, đã được triển khai từng bước và có những kết quả khả quan. Mặt khác, các chính sách của Nhà nước Việt Nam thể hiện trong các Chiến lược, Dự án phát triển của các ngành đều ghi nhận quan điểm chia sẻ công bằng lợi ích thu được từ tài nguyên ĐDSH và các dịch vụ sinh thái.

Trong một số khu BTTN, người dân địa phương được đào tạo để có thể tham gia các dịch vụ du lịch sinh thái. Trong các Chương trình 327 và 661, người dân đã được giao đất, giao rừng, giao mặt nước để quản lý và khai thác sử dụng cho sản xuất.

4. Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH

Trong những năm qua, một số đề tài điều tra, đánh giá và đề xuất các giải pháp quản lý và ngăn chặn các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đã được tiến hành. Một số ấn phẩm các loài sinh vật ngoại lai xâm hại với các mức đe dọa khác nhau đã được công bố. Các ngành Nông nghiệp, Thủy sản đã công bố quy trình khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi ngoại lai nhập nội và giống cây trồng biến đổi gen trước khi đưa vào cơ cấu sản xuất thành thương phẩm tại Việt Nam:

Ngày 21/06/2010 Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 69/2010/NĐ-CP về an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cơ quan, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài có hoạt động trực tiếp hoặc liên quan đến sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 2013, Bộ TN&MT và Bộ NNPTNT đã phối hợp xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành Danh mục loài ngoại lai xâm hại. Thông tư quy định các tiêu chí để xác định loài ngoại lai và ban hành danh mục các loài ngoại lai xâm hại đã biết và các loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại.

Gần đây nhất, ngày 6 tháng 11 năm 2013, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký Quyết định số 2140/QĐ-BTNMT về việc Công bố thủ tục hành chính về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ TN&MT.

Ngoài ra, Việt Nam cũng ban hành các quy định nhằm tăng cường công tác quản lý và bảo vệ các KBT trên cạn và các KBT biển như:

Nghị định số 117/2010/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2010 về tổ chức và quản lý hệ thống RĐĐ. Nghị định quy định rõ về quản lý hệ thống RĐĐ với những nội dung như quy hoạch RĐĐ; xác lập khu RĐĐ; thành lập, thẩm quyền và trách nhiệm quản lý khu RĐĐ; chuyển loại, điều chỉnh, chuyển mục đích sử dụng RĐĐ; khôi phục HST tự nhiên; nghiên cứu khoa học trong khu RĐĐ; sử dụng bền vững tài nguyên, hoạt động dịch vụ trong khu RĐĐ.

Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 8 tháng 2 năm 2012 về việc Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng gồm các nội dung: i) Phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp đối với Ủy ban nhân dân các cấp; ii) Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở; iii) Chính sách đồng quản lý rừng; iv) Chính sách đối với lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở; v) Chính sách nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động đối với lực lượng Kiểm lâm.

Quyết định số 218/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7 tháng 2 năm 2014 về Phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống RĐĐ, KBT biển, KBT vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030. Theo Chiến lược, đến năm 2020, các khu RĐĐ, KBT biển, KBT vùng nước nội địa sẽ được tiếp cận các phương thức quản lý mới như đồng quản lý, chia sẻ lợi ích; Đồng thời, kiểm soát được các loài động thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm trong khu RĐĐ, KBT biển, KBT vùng nước nội địa; bảo tồn và phát triển số lượng các loài quý, hiếm đang suy giảm và bị đe dọa tuyệt chủng; Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế về BTTN, ĐDSH thông qua các chương trình, dự án, nâng cao năng lực quản lý RĐĐ, KBT biển, KBT vùng nước nội địa...

5. Kiện toàn khung chính sách và tăng cường thực thi pháp luật trong việc quản lý và bảo vệ ĐDSH

5.1. *Kiện toàn khung chính sách*

Từ đầu những năm 1960, nhằm ngăn chặn suy thoái ĐDSH, Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản chính sách và pháp luật liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp đã được thực hiện nhanh chóng với sự ra đời nhiều luật liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững

ĐDSH, bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 1998 và năm 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005); Luật Thủy sản năm 2003; và Luật ĐDSH đã được Quốc hội khoá XII, kỳ họp thứ tư, thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008 (số 20/2008/QH12) và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2009.

Luật ĐDSH ra đời đã đánh dấu một bước tiến cơ bản trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam. Lần đầu tiên có một Luật đề cập tổng thể, bao quát hầu hết khía cạnh bảo tồn ĐDSH, từ quy hoạch bảo tồn ĐDSH cho đến bảo tồn HST tự nhiên, loài và các nguồn gen. Ngoài ra, Luật cũng tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng các nghị định và thông tư hướng dẫn thiết lập các cơ chế tài chính, hoàn thiện tổ chức, tăng cường nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH.

Trước khi Luật ĐDSH được ban hành, các Luật khác, đặc biệt là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Thủy sản đã có những quy định về quản lý các đối tượng cụ thể như: HST rừng, động vật, thực vật rừng, HST biển, động thực vật biển, vùng nước nội địa,... Còn Luật ĐDSH đã đề cập một cách trực tiếp nhất đến trách nhiệm bảo tồn ĐDSH theo nghĩa đầy đủ nhất của thuật ngữ này, đó là: ĐDSH là sự phong phú về gen, loài sinh vật và HST trong tự nhiên (Khoản 5 Điều 3), không phân biệt nguồn gen động vật hay thực vật, loài sinh vật trên cạn hay dưới nước, HST rừng, biển hay ĐNN.

Bên cạnh các bộ Luật kể trên, Việt Nam cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến bảo tồn ĐDSH. Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/03/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/08/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Thông tư Liên tịch 19/2007/TTLT/BNN&PTNT-BTP-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 08/03/2007 hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật Hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển và Danh mục những đối tượng bị cấm khai thác theo quy định của Bộ NN&PTNT, được ban hành kèm theo Quyết định 82/2008/QĐ-BNN ngày 17/07/2008 về việc công bố Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng ở Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển. Nghị định số 117/2010/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2010 quy định về tổ chức và quản lý hệ thống RĐĐ. Thông tư 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/09/2012 của Bộ NN&PTNT về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường. Nghị định 103/2013/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 09 năm 2013 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản. Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Nghị Định số 179/2013/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 14/11/2013 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

5.2. Tăng cường thực thi pháp luật

Một trong những đe dọa chính đối với ĐDSH là nạn khai thác trái phép các loại tài nguyên, đặc biệt là lâm sản và hải sản. Pháp luật Việt Nam đã quy định rõ khung hình phạt xử lý đối với các hành vi vi phạm này trong Chương 17 của Bộ Luật hình sự năm 2009 (Điều 188 – 191) [2].

Lực lượng kiểm lâm là lực lượng chuyên trách, có chức năng quản lý và bảo vệ rừng. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 11.800 kiểm lâm viên trên toàn quốc. Các chi cục kiểm lâm cấp tỉnh còn tổ chức các **Đội Kiểm lâm cơ động**, các **Hạt Phúc kiểm lâm sản** ở các đầu mối giao thông quan trọng để kiểm soát tình hình vận chuyển, lưu thông lâm sản, trong đó có kiểm soát về lưu thông, buôn bán ĐTVHD. Khi thừa hành pháp luật về quản lý rừng và bảo vệ rừng, các Kiểm lâm viên có quyền được bắt giữ và xử lý theo thẩm quyền các vụ vi phạm trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và buôn bán, lưu thông lâm sản. Đặc biệt quan trọng, lực lượng Kiểm lâm là đơn vị trực tiếp quản lý rừng, chống chặt phá rừng và kiểm soát săn bắt ĐVHD. Kiểm lâm được bố trí tại các cửa rừng.

Cảnh sát biển là lực lượng quản lý và bảo vệ biển. Trước tình trạng nguồn tài nguyên và các nguồn lợi biển đang bị khai thác quá mức và thiếu bền vững, ĐDSH biển đang bị suy giảm; đặc biệt, đã xuất hiện ngày càng nhiều các vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường biển, hải đảo nghiêm trọng, lực lượng cảnh sát biển có vai trò phòng ngừa và đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường biển, hải đảo; tham mưu cho các cơ quan chức năng và chính quyền các cấp kịp thời khắc phục sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về môi trường biển, đảo và tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường biển, hải đảo cho các tầng lớp nhân dân.

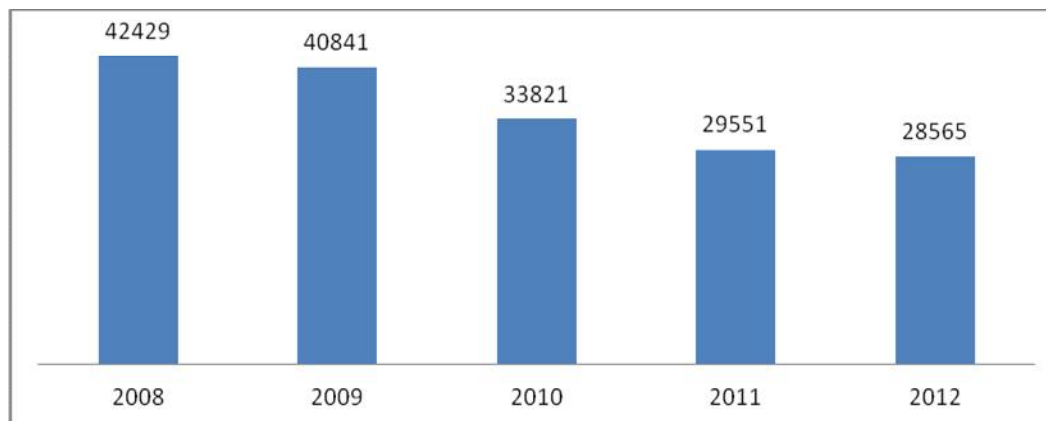
Hiện nay, các mặt hàng lâm sản, hải sản đã trở thành một loại sản phẩm có nhu cầu lớn trên thị trường. Chính vì vậy những lâm sản, hải sản mang đầy đủ tính chất, thuộc tính của một loại hàng hoá và chịu sự quản lý của nhiều cơ quan thực thi pháp luật không những với **Kiểm lâm, cảnh sát biển** mà còn các lực lượng khác như cảnh sát kinh tế, hải quan, chi cục quản lý thị trường,...

Các công cụ pháp luật hỗ trợ cho công tác kiểm soát và xử lý vi phạm liên quan đến buôn bán, tiêu thụ trái phép các loài tài nguyên lâm sản và hải sản cũng đã được tăng cường theo hướng mạnh mẽ hơn. Bộ luật tố tụng hình sự (2003) bổ sung quy định kiểm lâm có quyền và trách nhiệm khởi tố, điều tra hình sự các hành vi phạm tội và xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, kinh doanh lâm sản. Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự (2009) cũng gia tăng quyền hạn điều tra cho lực lượng Bộ đội biên phòng và Cảnh sát biển.

Cùng với sự gia tăng của nạn buôn bán và tiêu thụ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, cơ quan Kiểm lâm trong những năm vừa qua đã nỗ lực tăng cường công tác ngăn chặn, kiểm soát, và xử lý các vi phạm. Chính phủ cũng đã có nhiều chỉ thị cho các lực lượng

liên quan phối hợp, hỗ trợ Kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng và động, thực vật hoang dã. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an đã ban hành các văn bản chỉ đạo các lực lượng tham gia phối hợp kiểm tra, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Hình 12. Diễn biến số vụ vi phạm lâm luật từ năm 2008 đến 2012 trên cả nước



Nguồn: Cục Kiểm lâm (2013), Báo cáo hoạt động Hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng qua các năm

Lực lượng công an, bộ đội biên phòng và hải quan cũng góp phần lớn trong việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường và ĐDSH. Hàng loạt các vụ vận chuyển, buôn lậu gỗ, sản phẩm động vật hoang dã trong nước và qua biên giới đã được phát hiện, triệt phá nhiều đường dây tội phạm có tổ chức, thu giữ hàng ngàn tấn hàng hoá bị buôn bán, vận chuyển trái phép, bắt giữ hàng trăm đối tượng vi phạm. Năm 2009, lực lượng chống buôn lậu của Hải quan Việt Nam đã phát hiện vụ vận chuyển ngà voi trái phép với khối lượng hơn 5,6 tấn, được giấu trong 2 container tại cảng Hải Phòng. Đây không chỉ là vụ buôn lậu ngà voi lớn nhất trong lịch sử của Việt Nam mà còn được xem là một trong những vụ buôn lậu ngà voi có quy mô lớn nhất thế giới được triệt phá đến thời điểm đó.

6. Đảm bảo các nguồn lực cho công tác bảo tồn ĐDSH

6.1. Nguồn nhân lực

a. Ở Trung ương

Trong giai đoạn 2007 - 2010, bộ máy quản lý nhà nước về ĐDSH và an toàn sinh học được tiếp tục củng cố từ cấp trung ương tới địa phương. Tại Trung ương, năm 2008 và 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 03 cơ quan chính có chức năng quản lý nhà nước về ĐDSH và an toàn sinh học là Tổng cục Môi trường²³, Tổng cục Lâm nghiệp²⁴, và Tổng cục Thủy sản²⁵.

²³ Quyết định 132/2008/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2008, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ TN&MT

²⁴ Quyết định 04/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT

Cục Bảo tồn ĐDSH là đơn vị trực thuộc Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH, đồng thời là cơ quan thường trực giúp Bộ TN&MT thực hiện công tác đầu mối về Công ước ĐDSH, Công ước Ramsar về các vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế, Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học, Luật ĐDSH, KHHĐQG về ĐDSH đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Kế hoạch hành động về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN... Tuy nhiên, tính đến nay, số lượng cán bộ Cục Bảo tồn ĐDSH cũng khá khiêm tốn so với yêu cầu công việc, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ĐDSH và an toàn sinh học ở quy mô toàn quốc.

Tổng cục Lâm nghiệp và Tổng cục Thủy sản là 02 đơn vị trực thuộc Bộ NN&PTNT. Theo phân nhiệm hiện nay, Tổng cục Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ quản lý hệ thống RĐD, đồng thời là cơ quan thường trực giúp Bộ NN&PTNT thực hiện công tác đầu mối thực hiện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp. Tổng cục Thủy sản được giao quản lý hệ thống KBT biển và KBT vùng nước nội địa. Lực lượng kiểm lâm, kiểm ngư được liên tục tăng cường trong các năm vừa qua tại các khu BTTN.

b. Ở địa phương

Sở Tài nguyên và Môi trường: tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó cũng đã bước đầu hình thành các đơn vị theo dõi hoạt động bảo tồn ĐDSH, chủ yếu theo cơ chế kiêm nhiệm, một số nơi đã có cán bộ chuyên trách. Tại cấp huyện và xã, cán bộ quản lý môi trường đồng thời sẽ theo dõi luôn các hoạt động liên quan đến công tác bảo tồn ĐDSH như là một nhiệm vụ của bảo vệ môi trường.

Trước năm 2010, để quản lý hệ thống RĐD chỉ có một phòng Bảo tồn với khoảng 5 đến 6 cán bộ thuộc Cục Kiểm Lâm. Thực tế, phòng này chỉ quản lý 6 VQG trực thuộc trung ương, còn các khu RĐD khác được phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng của tỉnh quản lý mà đa số các cơ quan chức năng này lại rất thiếu cán bộ có chuyên môn về bảo tồn và ĐDSH.

Theo báo cáo số 128/BC-CP ngày 19 tháng 8 năm 2011, đến nay, cả nước đã tổ chức được 88 Hạt Kiểm lâm RĐD trong tổng số 164 Ban quản lý RĐD (gồm có 30 VQG, 58 Khu BTTN, 11 KBT loài, 45 Khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm), trong đó: 06 Hạt Kiểm lâm trực thuộc Cục Kiểm lâm, Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT; 36 Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm và 46 đơn vị gọi là “Hạt kiểm lâm” nhưng thực chất là lực lượng bảo vệ rừng trực thuộc Ban quản lý RĐD. Qua khảo sát thực tế, ở đâu Ban quản lý RĐD trực thuộc Kiểm lâm thì ở đó rừng được bảo vệ rừng tốt hơn.

Đội ngũ cán bộ trực tiếp làm việc tại các Khu RĐD chưa được đào tạo đồng bộ. Hầu hết lãnh đạo và cán bộ của Ban Quản lý KBT là kỹ sư lâm nghiệp, một số được chuyển từ các lâm trường khai thác hoặc lâm trường trồng rừng đến. Vì vậy đa số họ

²⁵ Quyết định 05/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ NN&PTNT

chưa có những hiểu biết về rừng và ĐDSH và cũng như chưa được đào tạo về các kỹ năng bảo tồn.

Theo thống kê của Nguyễn Hữu Dũng (2009), trong số cán bộ đang công tác tại Ban quản lý các khu RĐĐ: Số có trình độ sau đại học: 1%, trình độ đại học 27%, trình độ trung cấp 33% và trình độ phổ thông: 39%.

Theo quy định mới của Nghị định 117/2010/NĐ-CP: Các VQG, khu DTTN, KBT loài, sinh cảnh có diện tích lớn hơn 15.000 ha được thành lập hạt Kiểm lâm và Biên chế Hạt Kiểm lâm RĐĐ theo quy định hiện hành với định biên tối đa 500 ha RĐĐ có 01 công chức kiểm lâm, nhưng trên thực tế nhiều khu VQG và khu dự trữ thiên nhiên chưa đạt được định biên này.

6.2. Ngân sách cho bảo tồn ĐDSH

Từ năm 2006 đến nay, nguồn chi cho sự nghiệp môi trường (bao gồm bảo tồn ĐDSH) ở Việt Nam đạt 1% tổng ngân sách từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương. Tuy nhiên, so với GDP, tỉ lệ chi ngân sách cho môi trường năm 2010 chỉ đạt xấp xỉ 0,4% GDP[6]. Trong những năm gần đây, ngân sách nhà nước dành cho các chương trình, dự án liên quan đến ĐDSH từng bước được tăng lên, như: Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, các hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Bảo tồn RĐĐ Việt Nam.

Vốn ODA cũng là một nguồn tài chính đáng kể dành cho bảo tồn ĐDSH, thường chiếm từ 20-30% trong tổng kinh phí từ vốn ODA dành cho bảo vệ môi trường [6]. Từ 2006 đến 2010, Việt Nam đã nhận được khoảng 64 triệu USD cho các hoạt động liên quan đến ĐDSH từ các nhà tài trợ quốc tế. Tuy nhiên, đến nay gần 90% kinh phí của Nhà nước dành cho ĐDSH là đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng và chỉ có 10% được hỗ trợ cho các hoạt động quản lý và bảo tồn [6].

6.3. Xã hội hóa tài chính cho công tác bảo tồn ĐDSH

- *Cơ chế chi trả dịch vụ HST*: Năm 2008, cơ chế chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được nhà nước ban hành và thực hiện thí điểm tại Lâm Đồng và Sơn La. Theo đó, các đơn vị sử dụng tài nguyên nước, gồm các nhà máy thủy điện, công ty sản xuất nước đóng chai và các đơn vị khác phải chi trả cho dịch vụ môi trường. Khoảng 80-90% kinh phí thu được sẽ trả cho những người cung cấp dịch vụ môi trường, bao gồm chủ rừng, các hộ gia đình, các cộng đồng địa phương, các tổ chức kinh tế và các Ban quản lý rừng phòng hộ và RĐĐ, và một phần nộp Nhà nước. Từ tháng 9 năm 2010, cơ chế chính sách này đã được mở rộng áp dụng trên toàn quốc, đồng thời mở rộng phạm vi, bao gồm cả dịch vụ hấp thụ các bon và các dịch vụ khác.

- *Tài chính Cacbon*: Cho đến nay, còn thiếu những dự án giảm cacbon liên quan đến ĐDSH. Trong khoảng 50 dự án về Cơ chế phát triển sạch (CDM) đăng ký trong nước còn tập trung chủ yếu vào hiệu quả năng lượng, chỉ có một dự án CDM tương đối nhỏ về lâm nghiệp và sử dụng đất, đó là dự án tái trồng rừng Cao Phong.

- *Chương trình giảm phát thải khí nhà kính từ nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng (REDD+)*: Từ năm 2008, Việt Nam đã hợp tác với Ngân hàng thế giới,

chương trình UN-REDD và một số tổ chức phi chính phủ quốc tế nhằm xây dựng năng lực thực hiện REDD+, gồm hệ thống giám phát thải khí nhà kính bằng nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng, đồng thời chi trả cho những người thực hiện các hoạt động REDD+ tại địa phương. Việc thực hiện REDD+ là một cơ hội huy động tài chính cho bảo tồn ĐDSH nếu lồng ghép tốt các mục tiêu bảo tồn ĐDSH vào mục tiêu tổng thể về phát triển HST rừng.

- *Bồi hoàn ĐDSH*: Chương trình về bồi hoàn ĐDSH hiện chưa được thực hiện ở Việt Nam, tuy nhiên kinh nghiệm quốc tế cho thấy đây là một cơ chế tốt để bảo tồn ĐDSH trong bối cảnh phải thực hiện các hoạt động phát triển có nguy cơ tác động đến ĐDSH. Việc xây dựng khung pháp lý và chính sách về bồi hoàn ĐDSH dựa trên Điều 75 của Luật ĐDSH.

- *Nguồn kinh phí đóng góp từ các doanh nghiệp*: Nhiều doanh nghiệp đã sẵn sàng đóng góp tài chính cho bảo tồn ĐDSH. Tại Kiên Giang, công ty xi măng quốc tế Holcim đã cam kết đóng góp xấp xỉ 1 triệu USD để bảo tồn các cảnh quan núi đá vôi và các loài có nguy cơ tuyệt chủng, bao gồm voọc bạc và sếu cổ trụi đầu đỏ. Cán bộ công nhân viên của Holcim và cộng đồng địa phương đã được đào tạo về bảo vệ môi trường.

- *Lượng giá kinh tế các HST và ĐDSH*: Trong những năm gần đây, ngày càng có thêm nhiều nghiên cứu và áp dụng phương pháp lượng giá kinh tế của các HST tự nhiên tại Việt Nam, gồm rừng, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển. Những kết quả nghiên cứu đều chỉ ra rằng dịch vụ của các HST tự nhiên đã có những đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế, vào sinh kế và đời sống con người. Việc lượng giá kinh tế các HST tự nhiên và ĐDSH giúp cho các nhà ra quyết định và quản lý xác định được ưu tiên bảo tồn cũng như có cơ sở trong việc đánh đổi mục tiêu bảo tồn và mục tiêu phát triển hay ngược lại.

B. ĐÁNH GIÁ NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ NHIỆM VỤ ƯU TIÊN CHO THỜI GIAN TỚI

1. Nhận xét tổng quan về những kết quả đạt được trong thời gian qua

Sau một quá trình thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ước thông qua thực hiện các mục tiêu quốc gia, công tác bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam đã có những thành công đáng kể. Các kết quả thể hiện như sau:

- Công tác bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, chia sẻ công bằng các lợi ích từ tài nguyên ĐDSH được xem là những vấn đề bức xúc đang được đặc biệt chú trọng trong những bước hành động tiếp theo. Độ che phủ rừng tăng lên hàng năm, hệ thống các khu BTTN trên cạn được củng cố; hệ thống bảo tồn vùng nước nội địa được quy hoạch và phê duyệt; hệ thống các KBT biển cũng đang được quy hoạch đã thể hiện hiệu quả của công tác bảo tồn trong thời gian qua.

- Công tác bảo tồn dựa vào cộng đồng đã có những bước tiến bộ đáng kể. Nhiều mô hình bảo tồn có cộng đồng tham gia đã được triển khai với kết quả khả quan, thể hiện hiệu quả của chính sách này trong bảo tồn ĐDSH.

- Nội dung bảo tồn ĐDSH đã được lồng ghép trong các chương trình ưu tiên của các chính sách liên ngành của Việt Nam cũng như việc thực hiện các Công ước quốc tế. Các nội dung về bảo tồn ĐDSH, bảo vệ các HST rừng; HST ĐNN cũng như việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH và việc nâng cao năng lực quản lý, kiến thức cộng đồng được đề cập trong hầu hết các hoạt động xã hội cũng như các chương trình trọng điểm của Nhà nước như Chương trình xoá đói giảm nghèo, Chương trình phát triển bền vững, Chương trình phát triển Lâm nghiệp..

Trong giai đoạn vừa qua có những tiến bộ cơ bản như việc ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ và của các Bộ/ngành liên quan tới bảo tồn ĐDSH. Sự phát triển nông nghiệp như gia tăng sản lượng lúa gạo, gia cầm, phát triển nuôi trồng thủy sản với sản lượng ngày càng tăng có ý nghĩa quan trọng là giảm áp lực khai thác tự nhiên, bảo tồn ĐDSH.

Bảo tồn ĐDSH cũng chính là góp phần bảo vệ môi trường sống và hướng tới phát triển bền vững. Những kết quả trong công tác bảo tồn ĐDSH mà Việt Nam đạt được cũng gián tiếp thực hiện những Mục tiêu Thiên nhiên kỷ như: Giảm tỷ lệ nghèo cùng cực và thiếu ăn; Đảm bảo sự bền vững của môi trường và Tăng cường hợp tác toàn cầu cho phát triển.

Những thành tựu về bảo tồn ĐDSH trong thời gian qua đã tạo một nền tảng cơ bản để trong tiến trình thực hiện Mục tiêu Aichi 2020 nói chung và Chiến lược Quốc gia về ĐDSH đến năm 2020 sớm đạt được những kết quả tốt hơn cho Việt Nam.

2. Các bài học kinh nghiệm

Việc Chính phủ ban hành KHHĐQG về ĐDSH năm 1995, sau đó là KHHĐQG về ĐDSH năm 2007 và Chiến lược quốc gia về ĐDSH năm 2013, cho thấy sự tích cực của Việt Nam trong việc thực thi Công ước ĐDSH. Tuy vậy, để thực hiện tốt hơn nữa công tác bảo tồn ĐDSH trong giai đoạn tới, Việt Nam đã rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác bảo tồn và thực thi Công ước ĐDSH như sau :

- Sự phối hợp giữa các Bộ/ngành ở cấp trung ương và địa phương trong công tác bảo tồn ĐDSH chưa được chặt chẽ, vì vậy việc thực hiện một số nội dung của Kế hoạch chưa thật sự hiệu quả.

- Việc giám sát, thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật liên quan tới bảo tồn ĐDSH còn chưa mạnh mẽ, vì vậy, làm giảm tính hiệu lực của các văn bản pháp luật.

- Việc lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH với các chương trình phát triển kinh tế xã hội bước đầu thực hiện nhưng chưa được thường xuyên, liên tục hoặc đôi khi chỉ là hình thức, vì vậy, hiệu quả công tác bảo tồn chưa cao.

- Thiếu cơ chế chia sẻ một cách công bằng những lợi ích từ ĐDSH giữa các bên liên quan, nên chưa thực sự động viên cộng đồng tham gia công tác bảo tồn trên một quy mô lớn..

- Do công tác truyền thông nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng bảo tồn ĐDSH chưa cao, vì vậy việc thực thi các điều luật liên quan tới bảo tồn ĐDSH của cộng đồng còn hạn chế.

- Tăng cường phối hợp với Ban thư ký CBD, GEF (Quỹ Môi trường toàn cầu) và các đối tác khác để cập nhật thông tin và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước thành viên tham gia Công ước, đặc biệt tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, thông tin và tài chính để triển khai CBD.

3. Các hoạt động ưu tiên

Để thực hiện tốt các mục tiêu quốc gia cũng như các mục tiêu Công ước, trong thời gian tới, các hoạt động ưu tiên được đề xuất như sau:

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về ĐDSH (thống nhất quản lý nhà nước về ĐDSH; thúc đẩy phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cơ quan khác nhau tham gia vào các hoạt động bảo tồn; nâng cao hiệu quả thực thi hệ thống chính sách về bảo tồn ĐDSH);

- Đầu tư nguồn lực thúc đẩy công tác bảo tồn (Điều tra ĐDSH; Hệ thống giám sát toàn diện để theo dõi những thay đổi ĐDSH; xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và cơ chế chia sẻ, trao đổi và quản lý thông tin; tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ; đẩy mạnh giám sát thực hiện pháp luật về bảo tồn; tăng mức kinh phí thực hiện công tác bảo tồn ĐDSH từ nguồn ngân sách nhà nước);

- Hệ thống KBTTN (rừng, ĐNN, biển) và HST điển hình được bảo tồn và phát huy dịch vụ HST. Ưu tiên tăng cường bảo tồn trước tiên tại một số khu BTTN ở các vùng sinh thái quan trọng;

- Tăng cường bảo tồn và phát triển ĐDSH ở cả các cấp độ HST, loài và nguồn gen. Hạn chế tiến tới chấm dứt khai thác và buôn bán trái phép và khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, đặc biệt các loài quý, hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng; Nguồn gen được bảo tồn và phát triển thông qua việc điều tra, nghiên cứu, kiểm kê ĐDSH, nguồn lợi sinh vật và các tri thức bản địa trong sử dụng tài nguyên sinh vật trên phạm vi toàn quốc;

- Đẩy mạnh quản lý và kiểm soát rủi ro của sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và các sản phẩm của chúng tới môi trường và sức khỏe của con người;

- Nghiên cứu đánh giá vai trò của ĐDSH ứng phó với biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp thích hợp.

- Tăng cường lồng ghép các nội dung bảo tồn ĐDSH trong các chương trình, kế hoạch, dự án của Nhà nước, của các Bộ, ngành và các địa phương; Tăng cường đa dạng hoá và quản lý hiệu quả việc cung cấp tài chính cho công tác bảo tồn; Tiếp tục duy trì và tranh thủ sự giúp đỡ của quốc tế trong công tác bảo tồn.

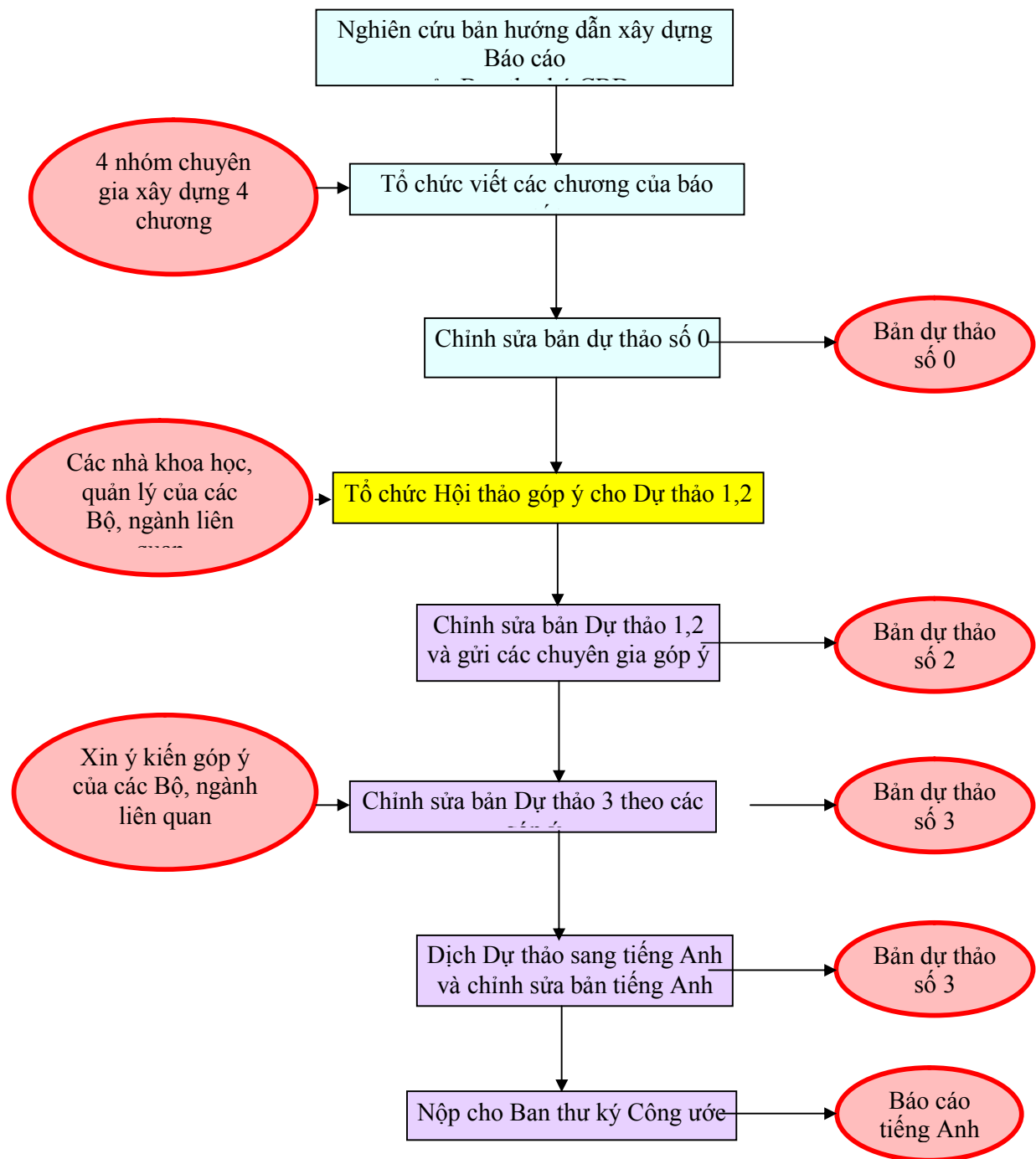
PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐƠN VỊ THAM GIA XÂY DỰNG BÁO CÁO

A. Cơ quan chủ trì xây dựng báo cáo

CƠ QUAN ĐẦU MỐI	
Tên cơ quan	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường
Họ tên và chức vụ của người liên lạc	Thứ trưởng kiêm Tổng cục trưởng Bùi Cách Tuyền
Địa chỉ bưu điện	
Số điện thoại	04.3942.4581
Số fax	0 4.3822.3189
E-mail	buicachtuyen@gmail.com
THÔNG TIN VỀ CÁN BỘ LIÊN LẠC	
Tên cơ quan	Cục Bảo tồn đa dạng sinh học
Họ tên và chức vụ của người liên lạc	Phó cục trưởng Hoàng Thị Thanh Nhân
Địa chỉ bưu điện	
Số điện thoại	04.3795.6868
Số fax	04.3941.2028
E-mail	hoangnhan.bca@gmail.com
NỘP BÁO CÁO	
Chữ ký	
Ngày nộp	

B. Quá trình xây dựng Báo cáo



DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN CHÍNH THAM GIA GÓP Ý
TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG BÁO CÁO

TT	CƠ QUAN
	CÁC BỘ LIÊN QUAN
1	Bộ TN&MT
2	Bộ NN&PTNT
3	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
4	Bộ Khoa học và Công nghệ
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Bộ Y tế
	CÁC CƠ QUAN NGHIÊN CỨU
7	Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
8	Viện Điều tra quy hoạch rừng
9	Đại học quốc gia Hà Nội
10	Hội Bảo vệ thiên nhiên và Môi trường Việt Nam
	TỔ CHỨC TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ
11	IUCN
12	WWF
13	Birdlife
14	PanNature

**PHỤ LỤC II: CÁC CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ ĐDSH
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 (DỰ THẢO)**

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan giám sát, đánh giá	Lộ trình			Phương pháp đánh giá
			2010	2015	2020	
I	Mục tiêu chiến lược 1: Bảo vệ các HST tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế					
1.	Tổng diện tích KBT trên cạn (bao gồm ĐNN nội địa)	Bộ NN&PTNT	2,5 triệu ha	2,75 triệu ha	3,0 triệu ha	Thống kê báo cáo
2.	Tỷ lệ che phủ của rừng	Bộ NN&PTNT	40%	42-43%	45%	Thống kê báo cáo
3.	Diện tích rừng nguyên sinh	Bộ NN&PTNT	0,57 triệu ha	Không giảm	Không giảm	Thống kê báo cáo
4.	Diện tích rừng ngập mặn	Bộ NN&PTNT	190.000 ha	Không giảm	Không giảm	Thống kê báo cáo
5.	Diện tích các thảm cỏ biển	Bộ TN&MT	12.380 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010	Thống kê báo cáo
6.	Diện tích các rạn san hô ven bờ	Bộ TN&MT	14.131 ha	Không giảm so với 2010	Không giảm so với 2010	Thống kê báo cáo
7.	Số lượng KBT được Quốc tế công nhận	Bộ TN&MT	02 khu Ramsar, 08 khu DTSQ, 04 Vườn Di sản ASEAN	07 khu Ramsar, 09 khu DTSQ, 07 Vườn Di sản ASEAN	10 khu Ramsar, 10 khu DTSQ, 10 Vườn Di sản ASEAN	Thống kê báo cáo
8.	Số lượng các KBT được lượng giá kinh tế dịch vụ HST và ĐDSH	Bộ TN&MT	0	5	30	Thống kê báo cáo
II	Mục tiêu chiến lược 2: Kiểm chế tốc độ suy thoái của các loài hoang dã, các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ					
9.	Ngân hàng gen cây trồng quốc gia đạt tiêu chuẩn quốc tế	Bộ NN&PTNT	-	-	1 (nâng cấp TTTNDTTV)	Thống kê báo cáo
10.	Số lượng mẫu giống cây trồng được lưu giữ và bảo tồn trong các ngân hàng hạt giống, ngân	Bộ NN&PTNT	hơn 20.000 mẫu	40.000 - 50.000 mẫu	80.000 - 120.000 mẫu	Thống kê báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan giám sát, đánh giá	Lộ trình			Phương pháp đánh giá
			2010	2015	2020	
	hàng gen trên đồng ruộng					
11.	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Bộ TN&MT	47	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010	Điều tra, khảo sát
12.	Số loài bị tuyệt chủng	Bộ TN&MT	9	0	0	Điều tra, khảo sát
13.	Quản thể loài trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm của Việt Nam được cải thiện	Bộ TN&MT	-	-	10 loài	Thống kê báo cáo
III	Mục tiêu chiến lược 3: Sử dụng bền vững và chia sẻ hợp lý lợi ích từ HST, loài, nguồn gen					
14.	Tỷ lệ diện tích HST quan trọng đã bị suy thoái được phục hồi	Bộ NN&PTNT	(chưa có dữ liệu nền)		Tăng ít nhất 15% so với 2010	Thống kê báo cáo
15.	Số loài hoang dã có giá trị được nghiên cứu nhân nuôi	Bộ NN&PTNT	...	Tăng 15% so với năm 2010	Tăng 30% so với năm 2010	Thống kê báo cáo
16.	Tỷ lệ KBT áp dụng cơ chế chia sẻ lợi ích	Bộ NN&PTNT	10 PAs	Tăng 10%	Tăng 50%	
IV	Mục tiêu chiến lược 4: Giảm áp lực trực tiếp lên ĐDSH					
17.	Diện tích mất rừng tự nhiên, mặt nước do chuyển đổi mục đích sử dụng đất	Bộ NN&PTNT	(chưa có số liệu nền)	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
18.	Số vụ vi phạm quản lý bảo vệ động vật hoang dã	Bộ NN&PTNT	876 vụ	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
19.	Số vụ mua bán vận chuyển lâm sản	Bộ NN&PTNT	17.899 vụ	Giảm 10% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo
20.	Số vụ phá rừng	Bộ NN&PTNT	3.503 vụ	Giảm 20% so với 2010	Giảm 50% so với 2010	Thống kê báo cáo
21.	Số động vật hoang dã bị tịch thu (số động vật quý, hiếm)	Bộ NN&PTNT	12.936 (508)	Giảm 20% so với 2010	Giảm 40% so với 2010	Thống kê báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan giám sát, đánh giá	Lộ trình			Phương pháp đánh giá
			2010	2015	2020	
22.	Số loài ngoại lai xâm hại được phát hiện tại Việt Nam	Bộ TN&MT	33	Không tăng so với 2010	Không tăng so với 2010	Thống kê báo cáo
V	Mục tiêu chiến lược 5: Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu thông qua các giải pháp bảo tồn ĐDSH					
23.	Số lượng và diện tích hành lang ĐDSH được thiết lập	Bộ TN&MT	(đang thí điểm, chưa được công nhận)	3	6	Thống kê báo cáo

PHỤ LỤC III: MỤC TIÊU AICHI

Mục tiêu Aichi	
<i>Mục tiêu chiến lược A: Giải quyết các nguyên nhân sâu xa của sự mất đa dạng sinh học bằng các hoạt động lồng ghép giữa chính phủ và cộng đồng</i>	
<i>Mục tiêu 1</i>	Chậm nhất tới năm 2020, cộng đồng phải nhận thức được những giá trị của ĐDSH và các biện pháp có thể để bảo tồn và sử dụng ĐDSH bền vững.
<i>Mục tiêu 2</i>	Chậm nhất là đến 2020, các giá trị của ĐDSH cần được đưa vào trong các tiến trình vạch định kế hoạch cũng như dự toán ngân sách trong chiến lược phát triển và kế hoạch giảm nghèo của quốc gia.
<i>Mục tiêu 3</i>	Đến năm 2020, phải loại bỏ hoặc cải cách những nguồn lực, bao gồm cả các khoản trợ cấp, có hại cho ĐDSH để giảm thiểu hoặc tránh những tác động tiêu cực đến ĐDSH; áp dụng và phát triển các hoạt động có tác động tích cực cho việc bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH một cách hài hòa, phù hợp với các Công ước và nghĩa vụ quốc tế khác có liên quan, những vấn đề phù hợp với điều kiện của quốc gia.
<i>Mục tiêu 4</i>	Chậm nhất tới năm 2020, Chính phủ, các doanh nghiệp và các bên liên quan ở các cấp phải thực hiện được hoặc có kế hoạch thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững nhằm giữ những tác động của việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên nằm trong giới hạn sinh thái an toàn.
<i>Mục tiêu chiến lược B: Giảm áp lực trực tiếp lên ĐDSH và thúc đẩy sử dụng bền vững</i>	
<i>Mục tiêu 5</i>	Đến năm 2020, tỷ lệ thất thoát của tất cả các môi trường sống tự nhiên, bao gồm rừng, ít nhất là phải giảm một nửa và có thể giảm đến gần bằng 0, giảm đáng kể sự suy thoái và phân mảnh môi trường.
<i>Mục tiêu 6</i>	Đến năm 2020 tất cả các loài cá, các nhóm động vật không xương sống và thực vật thủy sinh phải được quản lý và thu hoạch một cách bền vững, hợp pháp, áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên HST, tránh để dẫn đến hiện tượng đánh bắt quá mức. Các kế hoạch phục hồi và các biện pháp được đưa ra cho các loài thủy sản đang bị đe dọa cạn kiệt phải không mang những tác động tiêu cực đối với các loài bị đe dọa và các HST dễ bị tổn thương và nằm trong giới hạn sinh thái an toàn.
<i>Mục tiêu 7</i>	Đến năm 2020, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và lâm nghiệp phải được quản lý bền vững, đảm bảo tính bảo tồn ĐDSH.
<i>Mục tiêu 8</i>	Đến năm 2020, ô nhiễm, bao gồm cả từ các chất dinh dưỡng dư thừa, phải được đưa đến mức không gây phương hại đến chức năng của HST và ĐDSH.

<i>Mục tiêu 9</i>	Đến năm 2020, ưu tiên xác định các loài ngoại lai xâm hại và các con đường xâm nhập của chúng, các loài gây hại đặc biệt phải được kiểm soát hoặc loại trừ, và phải đưa ra các biện pháp để quản lý các con đường xâm nhập của chúng.
<i>Mục tiêu 10</i>	Đến năm 2015, phải giảm thiểu những áp lực lên các rạn san hô và HST dễ bị tổn thương khác do tác động của con người hay do ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu hoặc axit hóa đại dương, nhằm duy trì tính toàn vẹn và chức năng của chúng.
<i>Mục tiêu chiến lược C: Cải thiện ĐDSH bằng cách bảo vệ các HST, loài và đa dạng di truyền</i>	
<i>Mục tiêu 11</i>	Đến năm 2020, ít nhất 17% diện tích đất liền và vùng nước nội địa, 10 % diện tích khu vực biển và ven biển, nhất là khu vực có tầm quan trọng đặc biệt đối với các dịch vụ ĐDSH và HST phải được bảo tồn thông qua các biện pháp quản lý hiệu quả và công bằng.
<i>Mục tiêu 12</i>	Đến năm 2020 sự tuyệt chủng của loài bị đe dọa phải được ngăn chặn, cải thiện và duy trì công tác bảo tồn đối với các loài đang bị đe dọa tuyệt chủng, đặc biệt là các loài đang suy giảm.
<i>Mục tiêu 13</i>	Đến năm 2020, sự đa dạng nguồn gen của cây trồng, vật nuôi, các loài hoang dã đã được thuần hóa và các loài có giá trị khác về mặt kinh tế xã hội cần được duy trì, thực hiện các chiến lược để giảm thiểu xói mòn nguồn gen và bảo vệ sự đa dạng nguồn gen của chúng .
<i>Mục tiêu chiến lược D: <u>Nâng cao lợi ích cho cộng đồng từ các dịch vụ ĐDSH và các HST</u></i>	
<i>Mục tiêu 14</i>	Đến năm 2020, các HST cung cấp các dịch vụ thiết yếu, bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến nguồn nước, đóng góp vào y tế, đời sống và hạnh phúc được phục hồi và bảo vệ, <u>có tính đến nhu cầu của phụ nữ, cộng đồng bản địa và địa phương, những người nghèo và các cộng đồng dễ bị tổn thương.</u>
<i>Mục tiêu 15</i>	Đến năm 2020, khả năng phục hồi của các HST và sự đóng góp của ĐDSH tới sự giảm trừ lượng các bon đã được tăng cường thông qua sự bảo tồn và phục hồi. Ít nhất là 15% HST bị suy thoái phải được phục hồi, từ đó góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và chống sa mạc hóa.
<i>Mục tiêu 16</i>	Đến năm 2015, Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen có hiệu lực và đi vào hoạt động, phù hợp với luật pháp của từng quốc gia.
<i>Mục tiêu chiến lược E: <u>Tăng cường việc thực hiện thông qua lập kế hoạch có sự tham gia giữa các bên, quản lý kiến thức và xây dựng năng lực</u></i>	

<i>Mục tiêu 17</i>	Đến năm 2015 mỗi bên phải phát triển và thông qua như là một công cụ chính sách, bắt đầu thực hiện một kế hoạch hành động về chiến lược ĐDSH quốc gia có hiệu quả, có sự tham gia giữa các bên.
<i>Mục tiêu 18</i>	Đến năm 2020, những kiến thức truyền thống, đổi mới và thực tiễn của các cộng đồng bản địa và địa phương có liên quan, sự khai thác thông thường của các nguồn tài nguyên sinh học để bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, phải được tôn trọng, tuân theo luật pháp quốc gia và nghĩa vụ quốc tế có liên quan, tích hợp đầy đủ và được phản ánh trong việc thực hiện Công ước với sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các cộng đồng bản địa và địa phương, các cấp có liên quan.
<i>Mục tiêu 19</i>	Đến năm 2020, các kiến thức, cơ sở khoa học và công nghệ liên quan đến ĐDSH, các giá trị của ĐDSH, chức năng, tình trạng, xu hướng, và hậu quả của sự mất ĐDSH phải được cải thiện, được chia sẻ rộng rãi và chuyển giao áp dụng.
<i>Mục tiêu 20</i>	Chậm nhất đến năm 2020, phải huy động đáng kể các nguồn lực tài chính từ tất cả các nguồn để thực hiện có hiệu quả các kế hoạch chiến lược cho ĐDSH giai đoạn 2011-2020.

PHỤ LỤC IV: DANH SÁCH HỆ THỐNG KBT TRÊN CẠN VÀ KBT BIỂN VIỆT NAM

DANH MỤC HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG

(cập nhật sau rà soát đến năm 2020)

TT	Tên khu rừng	Địa điểm	Diện tích sau rà soát (ha)	Bao gồm		
				Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Mặt biển
I. VƯỜN QUỐC GIA			1077236.13	932370.76	77855.37	67010.00
1	Ba Bể	Bắc Kạn	9022.00	8555.80	466.20	
2	Ba Vì	Hà Tây	6486.40	5165.77	1320.63	
		Hoà Bình	4263.30	1072.40	3190.90	
3	Bạch Mã	Thừa Thiên Huế	34380.00	29050.80	5329.20	
		Quảng Nam	3107.00	3107.00	0.00	
4	Bái Tử Long	Quảng Ninh	15600.00	5233.00	709.00	9658.00
5	Bến En	Thanh Hoá	12033.00	11401.50	631.50	
6	Bidoup-Núi Bà	Lâm Đồng	55968.00	50713.00	5255.00	
7	Bù Gia Mập	Bình Phước	25926.00	25695.00	231.00	
8	Cát Bà	Hải Phòng	15331.60	8168.30	1763.30	5400.00
9	Cát Tiên	Đồng Nai	39627.00	34288.30	5338.70	
		Lâm Đồng	27530.00	24130.00	3400.00	
		Bình Phước	4300.00	3837.00	463.00	
10	Chư Mom Rây	Kon Tum	56434.20	54316.90	2117.30	
11	Chư Yang Sin	Đắk Lắk	59316.10	59316.10	0.00	
12	Côn Đảo	Bà Rịa Vũng Tàu	19991.00	4854.00	1137.00	14000.00
13	Cúc Phương	Ninh Bình	11350.00	11343.80	6.20	
		Thanh Hoá	4981.60	4857.81	123.79	
		Hoà Bình	6074.30	6074.30	0.00	
14	Hoàng Liên	Lào Cai	21000.10	19413.60	1586.50	
		Lai Châu	7500.00	5906.00	1594.00	
15	Kon Ka Kinh	Gia Lai	39955.00	37102.00	2853.00	

16	Lò Gò Sa Mát	Tây Ninh	18345.00	15484.00	2861.00	
17	Mũi Cà Mau	Cà Mau	41089.00	8749.00	5740.00	26600.00
18	Núi Chúa	Ninh Thuận	29865.00	17223.00	5290.00	7352.00
19	Phong Nha Kẻ Bàng	Quảng Bình	125362.00	125156.00	206.00	
20	Phú Quốc	Kiên Giang	29135.90	27849.10	1286.80	
21	Phước Bình	Ninh Thuận	19814.00	15545.40	4268.60	
22	Pù Mát	Nghệ An	93524.70	91952.90	1571.80	
23	Tam Đảo	Vĩnh Phúc	14679.03	11321.88	3357.15	
		Thái Nguyên	8757.60	8757.60	0.00	
		Tuyên Quang	6078.40	5105.40	973.00	
24	Tràm Chim	Đồng Tháp	7313.00	2893.00	4420.00	
25	U Minh Hạ	Cà Mau	7926.00	7321.00	605.00	
26	U Minh Thượng	Kiên Giang	8038.00	7111.70	926.30	
27	Vũ Quang	Hà Tĩnh	52882.00	51571.00	1311.00	
28	Xuân Sơn	Phú Thọ	15048.00	9398.00	5650.00	
29	Xuân Thủy	Nam Định	7100.00	1650.00	1450.00	4000.00
30	Yok Đôn	Đắk Lắk	109196.00	108885.50	310.50	
		Đắk Nông	2905.90	2793.90	112.00	
II. KHU BTTN			1099736.11	938602.69	161133.42	
II a	Khu dự trữ thiên nhiên		1060958.87	910334.90	150623.97	
1	Bà Nà- Núi Chúa	Đà Nẵng	30206.30	29136.30	1070.00	
2	An Toàn	Bình Định	22545.00	16943.00	5602.00	
3	Áp Canh Điền	Bạc Liêu	363.00	66.60	296.40	
4	Bắc Hương Hóa	Quảng Trị	25200.00	22138.00	3062.00	
5	Bắc Mê	Hà Giang	9042.50	8298.90	743.60	
6	Bán đảo Sơn Trà	Đà Nẵng	3871.00	3778.00	93.00	
7	Bát Đại Sơn	Hà Giang	4531.20	4263.10	268.10	
8	Bà Nà - Núi Chúa	Quảng Nam	2753.00	2609.00	144.00	
9	Bình Châu Phước Bửu	Bà Rịa-Vùng Tàu	10905.00	7912.00	2993.00	

10	Cham Chu	Tuyên Quang	15902.10	15593.50	308.60	
11	Copia	Sơn La	11995.90	6655.20	5340.70	
12	Đakrông	Quảng Trị	37640.00	32289.00	5351.00	
13	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	Quảng Ninh	14851.00	12259.00	2592.00	
14	Du Già	Hà Giang	11540.10	10737.50	802.60	
15	Ea Sô	Đắk Lắk	24017.00	21065.60	2951.40	
16	Hang Kia - Pà Cò	Hoà Bình	5257.77	4882.75	375.02	
17	Hòn Bà	Khánh Hòa	19164.48	16160.95	3003.53	
18	Hòn Chông	Kiên Giang	964.70	868.40	96.30	
19	Hữu Liên	Lạng Sơn	8293.00	8129.00	164.00	
20	Kon Cha Răng	Gia Lai	15446.00	15386.90	59.10	
21	Kẻ Gỗ	Hà Tĩnh	21759.00	19780.00	1979.00	
22	Kim Hỷ	Bắc Kạn	14772.00	13913.70	858.30	
23	Krông Trai	Phú Yên	13392.00	12648.00	744.00	
24	Láng Sen	Long An	5030.00	3381.00	1649.00	
25	Mường Nhé	Điện Biên	44940.30	26881.90	18058.40	
26	Mường Tè	Lai Châu	33775.00	22412.00	11363.00	
27	Nà Hầu	Yên Bái	16399.90	12705.20	3694.70	
28	Na Hang	Tuyên Quang	22401.50	21277.70	1123.80	
29	Nam Ca	Đắk Lắk	21912.30	21912.30	0.00	
30	Nam Nung	Đắk Nông	10912.00	10618.80	293.20	
31	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	Hoà Bình	15890.63	12928.00	2962.63	
32	Ngọc Linh	Kon Tum	38109.40	34294.60	3814.80	
33	Ngọc Linh	Quảng Nam	17576.00	13916.00	3660.00	
34	Núi Ông	Bình Thuận	24017.00	23131.00	886.00	
35	Núi Pia Oắc	Cao Bằng	10261.00	7732.00	2529.00	
36	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	30262.80	30262.80	0.00	
37	Phong Quang	Hà Giang	7910.90	7271.40	639.50	
38	Phu Canh	Hoà Bình	5647.00	4077.90	1569.10	
39	Pù Hoạt	Nghệ An	35723.00	32508.80	3214.20	

40	Pù Hu	Thanh Hoá	23028.20	19983.20	3045.00	
41	Pù Huống	Nghệ An	40127.70	31668.90	8458.80	
42	Pù Luông	Thanh Hoá	16902.30	16722.10	180.20	
43	Sông Thanh	Quảng Nam	79694.00	61752.00	17942.00	
44	Sốp Cộp	Sơn La	17369.00	13654.10	3714.90	
45	Tà Đùng	Đắk Nông	17915.20	13406.30	4508.90	
46	Tà Xùa	Sơn La	13412.20	12257.20	1155.00	
47	Tà Káu	Bình Thuận	8468.00	6721.00	1747.00	
48	Tây Côn Lĩnh	Hà Giang	14489.30	14018.60	470.70	
49	Tây Yên Tử	Bắc Giang	13022.70	12308.80	713.90	
50	Thần Sa - P.Hoàng	Thái Nguyên	18858.90	17833.60	1025.30	
51	Thạnh Phú	Bến Tre	2584.00	1914.00	670.00	
52	Thượng Tiến	Hoà Bình	5872.99	5284.80	588.19	
53	Tiền Hải	Thái Bình	3245.00	2259.00	986.00	
54	Văn Bàn	Lào Cai	25173.00	24574.00	599.00	
55	Vân Long	Ninh Bình	1973.50	1860.50	113.00	
56	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	53850.30	48188.10	5662.20	
57	Xuân Nha	Sơn La	16316.80	14643.90	1672.90	
58	Xuân Liên	Thanh Hoá	23475.00	20459.00	3016.00	
II b	KBT loài		38777.24	28267.79	10509.45	
1	Chế Tạo	Yên Bái	20293.20	10779.80	9513.40	
2	Đắk Uy	Kon Tum	659.50	491.00	168.50	
3	Ea Ral	Đắk Lắk	49.00	49.00	0.00	
4	Hương Nguyên	Thừa Thiên Huế	10310.50	10310.50	0.00	
5	Khau Ca	Hà Giang	2010.40	1875.00	135.40	
6	Lung Ngọc Hoàng	Hậu Giang	790.64	599.19	191.45	
7	Nam Xuân Lạc	Bắc Kạn	1788.00	1788.00	0.00	
8	Tráp Ksor	Đắk Lắk	100.00	15.30	84.70	
9	Trùng Khánh	Cao Bằng	2261.00	2135.00	126.00	
10	Sân Chim đằm Dơi	Cà Mau	130.00	123.00	7.00	

11	Vườn Chim Bạc Liêu	Bạc Liêu	385.00	102.00	283.00	
III. KHU BẢO VỆ CẢNH QUAN (VH-LS-MT)			78129.39	60554.52	17574.87	
1	ATK Định Hoá	Thái Nguyên	8728.00	6779.30	1948.70	
2	Bản Dốc	Cao Bằng	566.00	494.00	72.00	
3	Căn cứ Đồng Rùm	Tây Ninh	32.00	32.00	0.00	
4	Căn cứ Châu Thành	Tây Ninh	147.00	138.00	9.00	
5	Chàng Riệc	Tây Ninh	9122.00	8088.00	1034.00	
6	Chùa Thầy	Hà Tây	37.13	37.13	0.00	
7	Côn Sơn Kiếp Bạc	Hải Dương	1216.90	1216.90	0.00	
8	Cù Lao Chàm	Quảng Nam	1490.00	596.00	894.00	
9	Đá Bàn	Tuyên Quang	119.60	119.60	0.00	
10	Đền Hùng	Phú Thọ	538.00	307.30	230.70	
11	Đèo Cả- Hòn Nưa	Phú Yên	5768.20	3369.50	2398.70	
12	Mường Phăng	Điện Biên	935.88	283.98	651.90	
13	Đray Sáp-Gia Long	Đắk Nông	1515.20	1458.60	56.60	
14	Đường Hồ Chí Minh	Quảng Trị	5680.00	3377.00	2303.00	
15	Gò Tháp	Đồng Tháp	289.80	170.00	119.80	
16	Hồ Lắk	Đắk Lắk	9478.30	7765.20	1713.10	
17	Hoa Lư	Ninh Bình	2985.00	2985.00	0.00	
18	Hương Sơn	Hà Tây	2719.80	2471.00	248.80	
19	K9 - Lăng Hồ Chí Minh	Hà Tây	200.00	200.00	0.00	
20	Kim Bình	Tuyên Quang	210.80	149.50	61.30	
21	Lam Sơn	Cao Bằng	75.00	75.00	0.00	
22	Nam Hải Vân	Đà Nẵng	3397.30	2925.80	471.50	
23	Núi Bà	Bình Định	2384.00	1940.00	444.00	
24	Núi Bà Đen	Tây Ninh	1545.00	788.00	757.00	
25	Núi Bà Rá	Bình Phước	1056.00	764.00	292.00	
26	Núi Chung	Nghệ An	628.30	542.30	86.00	
27	Núi Nà	Phú Thọ	670.00	670.00	0.00	

28	Núi Lãng Đồn	Cao Bằng	1149.00	1032.00	117.00	
29	Núi Sam	An Giang	171.00	79.32	91.68	
30	Núi Thần Đinh (chùa non)	Quảng Bình	136.00	136.00	0.00	
31	Pắc Bó	Cao Bằng	1137.00	1070.00	67.00	
32	Quy Hòa- Ghềnh Ráng	Bình Định	2163.00	831.00	1332.00	
33	Rú Lịnh	Quảng Trị	270.00	95.00	175.00	
34	Rừng cụm đảo Hònkhôi	Cà Mau	621.00	581.00	40.00	
35	Tân Trào	Tuyên Quang	4187.30	3783.20	404.10	
36	Thăng Hen	Cao Bằng	372.00	356.00	16.00	
37	Thoại Sơn	An Giang	370.50	172.19	198.31	
38	Trà Sư	An Giang	844.10	715.80	128.30	
39	Trần Hưng Đạo	Cao Bằng	1143.00	770.00	373.00	
40	Tức Dụp	An Giang	200.00	0.00	200.00	
41	Vật Lại	Hà Tây	11.28	11.28	0.00	
42	Vườn Cam Nguyễn Huệ	Bình Định	752.00	307.00	445.00	
43	Xẻo Quýt	Đồng Tháp	50.00	23.62	26.38	
44	Yên Tử	Quảng Ninh	2687.00	2518.00	169.00	
45	Yên Lập	Phú Thọ	330.00	330.00	0.00	
IV. Khu Rừng Nghiên cứu thực nghiệm khoa học				10652.25	9924.88	727.37
1	Trung tâm nghiên cứu giống Đông Bắc Bộ	Vĩnh Phúc	534.50	498.20	36.30	
2	Tân Tạo	TP. Hồ Chí Minh	29.92	26.35	3.57	
3	Vườn Thực Vật Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	39.49	38.63	0.86	
4	Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm Cầu Hai	Phú Thọ	700.80	700.80	0.00	

5	TTNC ứng dụng kỹ thuật rừng ngập mặn Minh Hải	Cà Mau	281.00	245.00	36.00	
6	Khu thực nghiệm nghiên cứu TP. Hạ Long	Quảng Ninh	64.00	64.00	0.00	
7	Khu rừng thực nghiệm Đại học LN Hà Tây	Hà Tây	73.00	73.00	0.00	
8	Trạm Thực nghiệm lâm nghiệp Cam Ly	Đà Lạt	348.00	300.00	48.00	
9	Trạm Thực nghiệm lâm nghiệp Lang Hanh	Đà Lạt	105.00	105.00	0.00	
10	Đak Plao	Đắk Nông	3280.00	3200.00	80.00	
11	Đá Chông, Cẩm quỳ, Ba Vì	Hà Tây	215.10	215.10	0.00	
12	Trung tâm KHSX Lâm nghiệp Tây Bắc	Sơn La	152.00	142.00	10.00	
13	Trường Trung cấp LN	Pleiku	723.60	386.90	336.70	
14	Trung tâm LN nhiệt đới Pleiku-Gia Lai	Pleiku	1611.80	1546.70	65.10	
15	Trung tâm ứng dụng KHKT Lâm nghiệp	Hòa Bình	150.00	150.00	0.00	
16	TT ứng dụng KHKT Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	Quảng Trị	879.20	879.20	0.00	
17	TT ứng dụng KHSX LN Đông Nam Bộ	Đồng Nai	326.42	302.90	23.52	
18	TT ứng dụng KHSX LN Bình Dương	Bình Dương	1.10	1.10	0.00	
19	Trung tâm nghiên cứu Lâm Đặc Sản	Quảng Ninh	227.52	200.00	27.52	
20	TT ứng dụng KHSX LN Đông Bắc Bộ	Quảng Ninh	909.80	850.00	59.80	
	Tổng diện tích sau rà soát, quy hoạch		2265753.88	1941452.85	257291.03	67010.00
	Diện tích đã trừ phần mặt biển		2198743.88			

Nguồn: Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo số 128/CP-BC ngày 9 tháng 8 năm 2011 của Chính Phủ, *Tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2001 – 2010*.
2. Bộ Luật hình sự, Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 15/1999/QH10.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004), *Chương trình bảo tồn ĐDSH vùng sinh thái Trung Trường Sơn giai đoạn 2004 – 2020*.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Báo cáo rà soát quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng*.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), *Báo cáo đa dạng sinh học Quốc gia lần thứ 4 Thực hiện Công ước đa dạng sinh học*.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), *Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học năm 2011*.
7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011), *Báo cáo môi trường Quốc gia 2010*.
8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2006), *Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước đến năm 2020*.
9. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2013), *Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020*.
11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quỹ Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (2004), *Chiến lược Quản lý hệ thống các khu bảo tồn ở Việt Nam đến 2010*.
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (1995), *Kế hoạch Hành động đa dạng sinh học của Việt Nam năm 1995*.
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2007), *"Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học"*.
14. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Bảo vệ Môi trường (2005), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kế hoạch hành động Quốc gia về đa dạng sinh học của Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020*.
15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, (2006), *Báo cáo tổng quan rừng ngập mặn Việt Nam*.
16. Công ước đa dạng sinh học (CBD) năm 1993.

17. Tổng cục Môi trường, Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học (2013), *Báo cáo chuyên đề Đánh giá hiện trạng và tình hình quản lý bảo tồn loài, nguồn gen ở Việt Nam góp phần xây dựng chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học*.
18. IUCN, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Thụy Điển (2007), *Sách Đỏ Việt Nam 2007*.
19. Tổng cục Môi trường, Cục Bảo tồn Đa dạng sinh học (2013), *Báo cáo chuyên đề về hệ sinh thái và khu bảo tồn thiên nhiên, Chiến lược Quốc gia về đa dạng sinh học*.
20. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI (2003), *Luật Thủy sản*.
21. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khoá XI (2005), *Luật Bảo vệ môi trường 2005*.
22. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII (2008), *Luật Đa dạng sinh học*.
23. Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9 tháng 1 năm 2012 về *Phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020*.
24. Quyết định số 564 /QĐ-BVHTTDL ngày 21 tháng 9 năm 2007 về “*Ban hành Chương trình Hành động của ngành Du lịch*”.